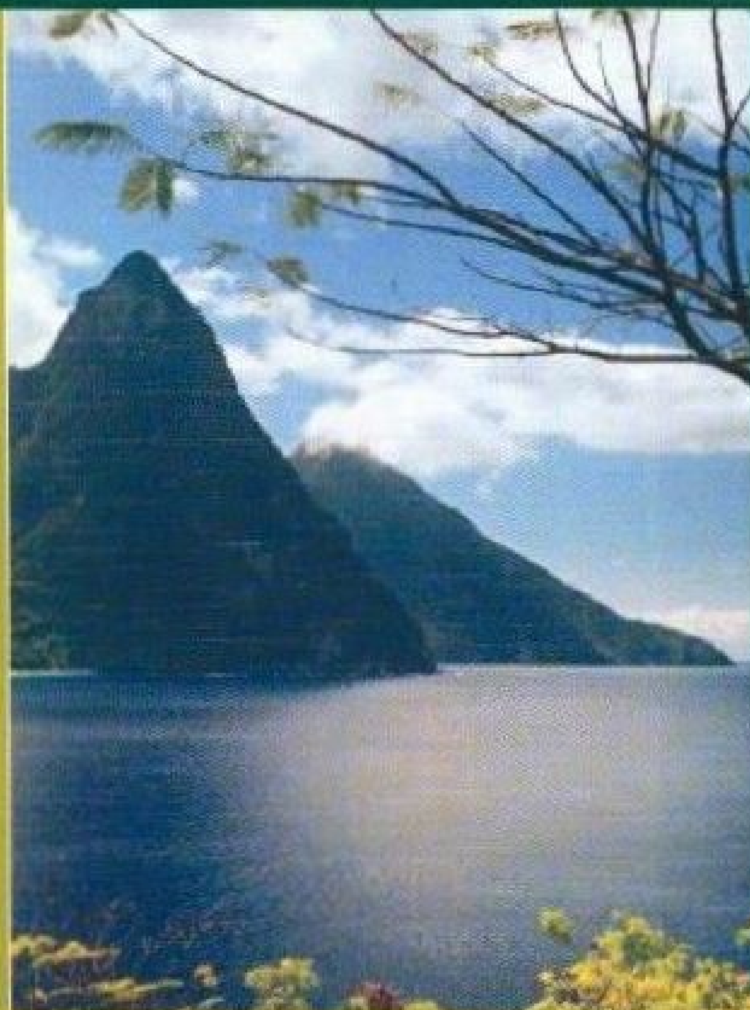
PHẠM TUẤN ANH - THÁI GIANG - NGUYỄN TRỌNG HOÀN

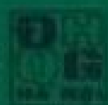


HỌC TỐT Ngữ văn



7

Tập 2



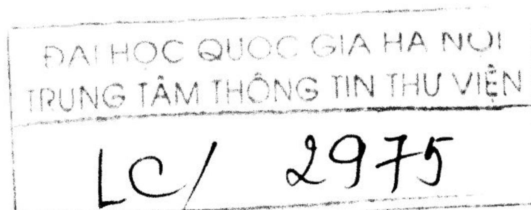
NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PHẠM TUẤN ANH - THÁI GIANG - NGUYỄN TRỌNG HOÀN
(Biên soạn)

Học tốt
Ngữ văn 7

TẬP HAI

(Tái bản lần thứ nhất)



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện chương trình Trung học cơ sở (ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ-BGD&ĐT ngày 24/1/2002 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, môn Ngữ văn được triển khai dạy học theo nguyên tắc tích hợp (văn học, tiếng Việt và làm văn), phát huy tính chủ động tích cực của học sinh.

Nhằm giúp các em học sinh có thêm tài liệu tham khảo để tăng cường khả năng tự học, chúng tôi biên soạn bộ sách *Học tốt Ngữ văn Trung học cơ sở*. Theo đó cuốn *Học tốt Ngữ văn 7 - tập hai* sẽ được trình bày theo thứ tự tích hợp các phân môn:

- Văn

- Tiếng Việt

- Làm văn

Cách tổ chức mỗi bài trong cuốn sách sẽ gồm hai phần chính:

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Nội dung phần KIẾN THỨC CƠ BẢN với nhiệm vụ củng cố và khắc sâu kiến thức sẽ giúp học sinh tiếp cận với những vấn đề thể loại, giới thiệu những điều nổi bật về tác giả, tác phẩm (với phần văn); giới thiệu một số khái niệm, yêu cầu cần thiết mà học sinh cần nắm để có thể vận dụng được khi thực hành.

Nội dung phần RÈN LUYỆN KĨ NĂNG đưa ra một số hướng dẫn về thao tác thực hành kiến thức (chẳng hạn: tập tóm tắt một văn bản, tập đọc một văn bản theo đặc trưng thể loại; thực hành liên kết trong văn bản; tạo lập văn bản; phân tích đề, lập dàn ý và luyện tập cách làm bài văn biểu cảm...). Mỗi tình huống thực hành trong phần này đặt ra một yêu cầu học sinh phải thông hiểu kiến thức cơ bản của bài học; ngược lại, qua công việc thực hành, kiến thức lí thuyết cũng có thêm một dịp được củng cố. Vì thế, giữa lí thuyết và thực hành có mối quan hệ vừa nhân quả vừa tương hỗ rất chặt chẽ.

Ngoài các nhiệm vụ trên, ở một mức độ nhất định, nội dung cuốn sách còn hướng tới việc mở rộng và nâng cao kiến thức cho học sinh lớp 7. Điều này thể hiện qua cách tổ chức kiến thức trong từng bài, cách hướng dẫn thực hành cũng như giới thiệu các ví dụ, các bài viết tham khảo.

Cuốn sách chắc sẽ còn những khiếm khuyết. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp để có thể nâng cao chất lượng trong những lần in sau.

Xin chân thành cảm ơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

TỤC NGỮ VỀ THIÊN NHIÊN VÀ LAO ĐỘNG SẢN XUẤT

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đọc kĩ các câu tục ngữ và chú thích trong bài để hiểu văn bản và những từ ngữ khó.

2. Có thể chia những câu tục ngữ thành hai nhóm:

- Nhóm câu tục ngữ về thiên nhiên: câu 1, 2, 3, 4.

- Nhóm câu tục ngữ về lao động sản xuất: câu 5, 6, 7, 8.

3. Phân tích nội dung từng câu tục ngữ:

(1) *Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng*
Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

a) Nghĩa của câu tục ngữ: tháng năm đêm ngắn (chưa kịp nằm trời đã sáng), tháng mười ngày ngắn (chưa kịp cười đã tối). Suy ra tháng năm ngày dài, tháng mười đêm dài.

b) - Cơ sở thực tiễn của câu tục ngữ là dựa trên quan sát, trải nghiệm thực tế.

– Áp dụng kinh nghiệm này, người ta chú ý phân bố thời gian biểu làm việc cho phù hợp. Chú ý khẩn trương khi làm việc, bố trí giấc ngủ hợp lí,...

– Câu tục ngữ giúp con người có ý thức về thời gian làm việc theo mùa vụ.

(2) *Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa.*

a) Nghĩa của câu tục ngữ: khi trời nhiều sao ("mau sao") thì sẽ nắng, khi trời không có hoặc ít sao ("vắng sao") thì mưa.

b) - Cơ sở thực tiễn của câu tục ngữ là dựa trên quan sát, trải nghiệm thực tế. Đây là kinh nghiệm để đoán mưa nắng, liên quan trực tiếp đến công việc sản xuất nông nghiệp và mùa màng. Do ít mây nên nhìn thấy nhiều sao, nhiều mây nên nhìn thấy ít sao.

– Nhìn sao có thể đoán trước được thời tiết để sắp xếp công việc.

(3) *Ráng mỡ gà, có nhà thì giữ.*

a) Nghĩa của câu tục ngữ: khi có ráng mỡ gà, sẽ có mưa bão lớn, vì vậy phải chú ý chống bão cho nhà cửa.

b) - Cơ sở thực tiễn của câu tục ngữ là dựa trên quan sát, trải nghiệm thực tế.

– Câu tục ngữ nhắc nhở ý thức phòng chống bão lụt.

(4) *Tháng bảy kiến bò, chỉ lo lại lụt.*

a) Nghĩa của câu tục ngữ: vào tháng bảy, nếu thấy kiến di chuyển (bò) thì khả năng sắp có mưa lớn và lụt lội xảy ra.

b) - Cơ sở thực tiễn của câu tục ngữ là dựa trên quan sát, trải nghiệm thực tế. Kiến là loại côn trùng nhạy cảm. Khi sắp có mưa lụt, chúng thường di chuyển tổ lên chỗ cao, vì vậy chúng bò ra khỏi tổ. (Trước trận mưa rào, Trần Đăng Khoa quan sát thấy: *kiến/ hành quân/ đầy đường.*)

- Câu tục ngữ được đúc kết từ quan sát thực tế, nó nhắc nhở về ý thức phòng chống bão lụt, loại thiên tai thường gặp ở nước ta.

(5) *Tấc đất tấc vàng*

a) Nghĩa của câu tục ngữ: đất được coi quý ngang vàng.

b) - Cơ sở thực tiễn của câu tục ngữ là dựa trên việc trải nghiệm thực tế. Từ đất đai có thể lao động để làm ra của cải vật chất, nuôI sống và làm giàu cho con người, tiềm năng của đất là vô hạn, khai thác mãi không bao giờ vơi cạn, đất thực quý như vàng vậy.

- Đất thường tính bằng đơn vị mẫu, sào, thước (diện tích). Tính *tấc* là muốn tính đơn vị nhỏ nhất (diện tích hay thể tích). Vàng là kim loại tính đếm bằng chỉ, bằng cây (dùng cân tiểu li để cân đong). Đất quý ngang vàng *(Bao nhiêu tấc đất, tấc vàng bấy nhiêu).*

- Người ta sử dụng câu tục ngữ này để đề cao giá trị của đất, phê phán việc lãng phí đất (bỏ ruộng hoang, sử dụng đất không hiệu quả).

(6) *Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền.*

a) Nghĩa của câu tục ngữ: nói về giá trị kinh tế khi khai thác ao, vườn, ruộng. Cũng có thể nói về sự công phu, khó khăn của việc khai thác các giá trị kinh tế ở các nơi đó. Ruộng thì phổ biến, chỉ để cấy lúa hay trồng cây lương thực, hoa màu. Vườn thì trồng cây ăn quả, cây lấy gỗ. Ao thả cá, thả rau muống,... Kĩ thuật canh tác rất khác nhau. Người xưa đã tổng kết về giá trị kinh tế, cũng có thể kèm theo đó là độ khó của kĩ thuật.

b) Cơ sở thực tiễn của câu tục ngữ là dựa trên việc trải nghiệm thực tế. c) Áp dụng câu tục ngữ để khai thác điều kiện tự nhiên: ao, vườn, ruộng.

d) Kinh nghiệm mà câu tục ngữ thể hiện giúp người nông dân khai thác tốt điều kiện tự nhiên, làm ra nhiều của cải vật chất.

(7) *Nhất nước, nhì phân, tam cần, tứ giống.*

a) Nghĩa của câu tục ngữ: nói về vai trò của các yếu tố trong sản xuất nông nghiệp (trồng lúa nước) của nhân dân ta.

b) Cơ sở thực tiễn của câu tục ngữ là dựa trên việc trải nghiệm thực tế. Yếu tố nước phải là yếu tố quan trọng hàng đầu, nếu bị úng, hay bị hạn, mùa vụ có thể bị thất thu hoàn toàn. Sau đó là vai trò quan trọng của phân bón. Yếu tố cần cù, tích cực chỉ đóng vai trò thứ ba. Giống đóng vai trò thứ tư. Tuy nhiên, nếu ba yếu tố trên ngang nhau, ai có giống tốt, giống mới thì người đó sẽ thu hoạch được nhiều hơn.

- Câu tục ngữ nhắc nhở người làm ruộng phải đầu tư vào tất cả các khâu,

nhưng cũng phải chú ý ưu tiên, không tràn lan, nhất là khi khả năng đầu tư có hạn.

(8) *Nhất thì, nhì thục.*

- Câu tục ngữ nêu vai trò của thời vụ (kịp thời) là hàng đầu. Sau đó mới là yếu tố làm đất kĩ, cẩn thận. Thời vụ liên quan đến thời tiết, nắng mưa. Nếu sớm quá, muộn quá, cây trồng sẽ bị ảnh hưởng và có khi không cho sản phẩm.

- Câu tục ngữ nhắc nhở vấn đề thời vụ và việc chuẩn bị đất kĩ trong canh tác.

4. Minh hoạ đặc điểm hình thức của tục ngữ:

- Ngắn gọn: mỗi câu tục ngữ chỉ có một số lượng từ không nhiều. Có câu rất ngắn như câu: *Tấc đất, tấc vàng; Nhất thì, nhì thục.*

- Thường có vần, nhất là vần lưng. Hầu như câu tục ngữ nào cũng có vần. Ví dụ: nhất *thì, nhì* thục; Mau sao thì *nắng, vắng* sao thì mưa; Ráng mỡ *gà*, có *nhà* thì giữ.

- Các vế đối xứng nhau cả về hình thức và nội dung. Ví dụ như 2 vế của câu 1, câu 2, câu 3.

- Lập luận chặt chẽ, giàu hình ảnh. Lời trong tục ngữ cô đọng, mỗi lời như dồn nén, không có từ thừa. Các hình ảnh ví von như *chưa nằm, chưa cười*, các hình ảnh thiên nhiên như *sao, ráng, đất, vàng,...*

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Hầu hết các câu trong bài đều được chia thành các vế, liên kết với nhau bởi các vần nên khi đọc cần chú ý ngắt nhịp theo từng vế câu. Giọng đọc rõ ràng, rành mạch.

2. Có thể kể thêm một số câu tục ngữ nói về các hiện tượng thời tiết mưa, nắng, bão, lụt.

- *Chuồn chuồn bay thấp thì mưa*
  Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm.

- *Gió bấc hiu hiu, sếu kêu thì rét*
  Mùa hè đang nắng, cỏ gà trắng thì mưa.

- *Hoẵng kêu trời nắng*
  Nai giác, trời mưa.

(Tục ngữ Tày, Nùng)

- *Ráng mỡ gà thì gió, ráng mỡ chó thì mưa.*

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhu cầu nghị luận

Để giải quyết các vấn đề được đặt ra dưới đây, em có thể dùng văn bản tự sự, miêu tả hay biểu cảm được không? Vì sao?

- Vì sao em đi học? (hoặc: Em học để làm gì?)

- Vì sao con người cần phải có bạn bè?

- Theo em, như thế nào là sống đẹp?

- Trẻ em hút thuốc lá là tốt hay xấu, lợi hay hại?

Gợi ý:

a) Văn kể chuyện dùng để làm gì? Văn kể chuyện dùng để kể lại những sự việc theo một trật tự nào đấy. Các tình huống trên không đặt ra yêu cầu này.

Văn miêu tả dùng để làm gì? Văn miêu tả dùng để tái hiện lại sự vật, hiện tượng để người khác có thể hình dung một cách cụ thể về đối tượng ấy. Các tình huống trên không đặt ra yêu cầu này.

Văn biểu cảm dùng để làm gì? Văn biểu cảm dùng để thổ lộ tình cảm, cảm xúc của người viết trước một sự vật, hiện tượng nào đó. Các vấn đề được đặt ra ở trên không hướng tới điều này.

Như vậy, với các vấn đề, cũng là các tình huống giao tiếp, đặt ra ở trên, chúng ta không thể sử dụng văn tự sự, miêu tả hay biểu cảm để giải quyết. Chỉ có thể giải quyết các vấn đề tương tự như thế này, người ta phải sử dụng *nghị luận* như một phương thức biểu đạt chính, với các lí lẽ chặt chẽ, thuyết phục.

b) Trên thực tế, chúng ta vẫn thường gặp các tình huống mà không thể không sử dụng nghị luận (trên báo chí, qua đài phát thanh, truyền hình,...). Đó có thể là lời phát biểu, nêu ra ý kiến, có thể là một bài xã luận, bình luận, đánh giá về một vấn đề nào đó của đời sống.

2. Thế nào là văn bản nghị luận?

Đọc văn bản sau và trả lời câu hỏi:

CHỐNG NẠN THẤT HỌC

Quốc dân Việt Nam!

Khi xưa Pháp cai trị nước ta, chúng thi hành chính sánh ngu dân. Chúng hạn chế mở trường học, chúng không muốn cho dân ta biết chữ để dễ lừa dối dân ta và bóc lột dân ta.

Số người Việt Nam thất học so với số người trong nước ta là 95 phần trăm, nghĩa là hầu hết người Việt Nam mù chữ. Như thế thì tiến bộ làm sao được?

Nay chúng ta đã giành được quyền độc lập. Một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc trong lúc này, là nâng cao dân trí [...]

Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ.

Những người đã biết chữ hãy dạy cho những người chưa biết chữ, hãy góp sức vào bình dân học vụ, như các anh chị em trong sáu, bảy năm nay đã gây phong trào truyền bá Quốc ngữ, giúp đồng bào thất học.

Những người chưa biết chữ hãy gắng sức mà học cho biết đi. Vợ chưa biết thì chồng bảo, em chưa biết thì anh bảo, cha mẹ không biết thì con bảo, người ăn người làm không biết thì chủ nhà bảo, các người giàu có thì mở lớp học tại tư gia dạy cho những người không biết chữ ở hàng xóm láng giềng, các chủ ấp, chủ đồn điền, chủ hầm mỏ, nhà máy thì mở lớp học cho những tá điền, những người làm của mình.

Phụ nữ lại càng cần phải học, đã lâu chị em bị kìm hãm, đây là lúc chị em phải cố gắng để kịp nam giới, để xứng đáng mình là một phần tử trong nước, có quyền bầu cử và ứng cử.

Công việc này, mong các anh chị em thanh niên sốt sắng giúp sức.

Chủ tịch

Chính phủ nhân dân lâm thời

Hồ Chí Minh

(*Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4,
NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000)

a) Bác Hồ viết bài văn này nhằm mục đích gì? Để thực hiện mục đích ấy, bài viết đưa ra những ý kiến nào? Những ý kiến ấy được diễn đạt thành những luận điểm nào? Tìm các câu văn mang luận điểm.

Gợi ý: Trong bài viết này, Bác vạch rõ tình trạng dân trí chung của xã hội ta từ đó đề cập đến việc cần thiết phải học tập, kêu gọi mọi người cùng học tập.

Các câu văn mang luận điểm chính của bài văn:

- *"Một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc trong lúc này, là nâng cao dân trí"*

- *"Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ."*

b) Để ý kiến có sức thuyết phục, bài viết đã nêu lên những lí lẽ nào? Hãy liệt kê những lí lẽ ấy?

Gợi ý: Để tạo sức thuyết phục cho bài viết, người viết đã triển khai những luận điểm chính với các lí lẽ chặt chẽ:

- Trước Cách mạng tháng Tám, dưới ách đô hộ của thực dân, nhân dân ta phải chịu cảnh thất học, mù chữ;

- Nay đã giành được độc lập; để xây dựng đất nước thì không thể không học, mọi người phải biết đọc, biết viết;

- Biến việc học thành việc làm rộng khắp, với các hình thức cụ thể có thể áp dụng mọi lúc, mọi nơi.

c) Trong bài văn, tác giả có sử dụng kể chuyện, miêu tả, biểu cảm không? Vì sao?

Gợi ý: Để giải quyết vấn đề "Chống nạn thất học" như trên, không thể sử dụng kể chuyện, miêu tả hay biểu cảm. Sức thuyết phục chỉ có thể được tạo nên bằng hệ thống các luận điểm, trình bày với lí lẽ lôgic, chặt chẽ. Nhiệm vụ giải quyết vấn đề đặt ra đòi hỏi phải sử dụng nghị luận.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. a) Bài văn dưới đây có phải là bài văn nghị luận không? Vì sao?

CẦN TẠO RA THÓI QUEN TỐT TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

Có thói quen tốt và thói quen xấu. Luôn dậy sớm, luôn đúng hẹn, giữ lời hứa, luôn đọc sách,... là thói quen tốt.

Hút thuốc lá, hay cáu giận, mất trật tự là thói quen xấu. Có người biết phân biệt tốt và xấu, nhưng vì đã thành thói quen nên rất khó bỏ, khó sửa. Chẳng hạn vì thói quen hút thuốc lá, nên cũng có thói quen gạt tàn bừa bãi ra nhà, cả trong phòng khách lịch sự, sạch bong. Người biết lịch sự thì còn sửa một chút bằng cách xin chủ nhà cho mượn cái gạt tàn.

Một thói quen xấu ta thường gặp hàng ngày, ở bất cứ đâu là thói quen vứt rác bừa bãi. Ăn chuối xong cứ tiện tay là vứt toẹt ngay cái vỏ ra cửa, ra đường... Thói quen này thành tệ nạn... Một xóm nhỏ, con mương sau nhà thành con sông rác... Những nơi khuất, nơi công cộng, lâu ngày rác cứ ùn lên, khiến nhiều khu dân cư phải chịu hậu quả mất vệ sinh nặng nề.

Tệ hại hơn có người có cái cốc vỡ, cái chai vỡ cũng tiện tay ném ra đường. Vì thế trẻ em, cụ già giẫm phải, chảy máu chân rất nguy hiểm.

Tạo được thói quen tốt là rất khó. Nhưng nhiễm thói quen xấu thì dễ. Cho nên mỗi người, mỗi gia đình hãy tự xem lại mình để tạo ra nếp sống đẹp, văn minh cho xã hội?

(Theo Băng Sơn, *Giao tiếp đời thường*)

Gợi ý: Có vấn đề nào được đưa ra và giải quyết trong bài văn này không? Tác giả nêu lên ý kiến nào? Có mục đích thuyết phục người đọc về ý kiến ấy không?

Văn bản trên là một văn bản nghị luận. Tác giả bàn đến vấn đề tập thói quen tốt, loại bỏ những thói quen xấu trong đời sống hàng ngày.

b) Tác giả đề xuất ý kiến gì? Những dòng, câu văn nào thể hiện ý kiến đó? Để thuyết phục người đọc, tác giả nêu ra những lí lẽ và dẫn chứng nào? Tóm tắt những ý chính của bài văn.

Gợi ý:

- Tác giả đề xuất ý kiến nên tập thói quen tốt, loại bỏ những thói quen xấu trong đời sống hàng ngày.

- Luận điểm chính của bài văn thể hiện ở các câu, các dòng sau:

+ *Có người biết phân biệt tốt và xấu, nhưng vì đã thành thói quen nên rất khó bỏ, khó sửa.*

+ *Tạo được thói quen tốt là rất khó. Nhưng nhiễm thói quen xấu thì dễ. Cho nên mỗi người, mỗi gia đình hãy tự xem lại mình để tạo ra nếp sống đẹp, văn minh cho xã hội.*

- Luận điểm chính trên được triển khai với các lí lẽ:

+ Trong cuộc sống, có thói quen tốt (dẫn chứng: dậy sớm, luôn đúng hẹn, giữ lời hứa, luôn đọc sách...) và có thói quen xấu;

+ Cái gì đó mà thành thói quen thì rất khó sửa;

+ Thói quen xấu sẽ gây hại đến cộng đồng, tác động tiêu cực đến môi trường sống;

(Dẫn chứng: Hút thuốc lá, hay cáu giận, mất trật tự; vứt rác bừa bãi, rác cứ ùn lên, khiến nhiều khu dân cư phải chịu hậu quả mất vệ sinh nặng nề, có người còn có cái cốc vỡ cũng tiện tay ném ra đường. Vì thế trẻ em, cụ già giẫm phải, chảy máu chân rất nguy hiểm,...)

+ Hãy tự xem lại mình để loại bỏ thói quen xấu, tạo ra nếp sống đẹp, văn minh cho xã hội.

c) Bài nghị luận này có nhằm giải quyết vấn đề có trong thực tế hay không? Em có tán thành ý kiến của bài viết hay không? Vì sao?

Gợi ý: Vấn đề bảo vệ môi trường, giữ gìn nếp sống văn minh có phải là vấn đề nóng bỏng hiện nay không? Em có hay được nghe nói đến vấn đề này trên các phương tiện thông tin không? (Đây là vấn đề nóng bỏng, giành được sự

quan tâm của dư luận trong nhiều năm trở lại đây, trên báo, đài, ti vi, người đời sống,... Thậm chí môi trường đã trở thành vấn đề toàn cầu, có ảnh hưởng tới sự sống còn của nhân loại).

Với tình hình thực tế trên, em nên tán thành hay phản đối ý kiến của tác giả?

2. Hãy tìm hiểu bố cục của bài văn trên.

Gợi ý: Có thể chia bài văn thành mấy phần? Nội dung chính của từng phần là gì?

Bài văn có bố cục 3 phần: Mở bài (Nêu vấn đề thói quen và thói quen tốt); Thân bài (Tác hại của thói quen xấu và việc cần thiết phải loại bỏ thói quen xấu); Kết bài (Kêu gọi mọi người loại bỏ thói quen xấu, tự điều chỉnh mình để tạo ra nếp sống đẹp, văn minh cho xã hội.)

3. Sưu tầm thêm một số văn bản nghị luận mà em biết.

Gợi ý: Tìm trên những tờ báo mà em đang có (hoặc mượn của người khác) để chép lại các đoạn văn theo yêu cầu.

4. Bài văn sau đây có phải là văn bản nghị luận không?

HAI BIỂN HỒ

Người ta bảo ở bên Pa-le-xtin có hai biển hồ... Biển hồ thứ nhất gọi là biển Chết. Đúng như tên gọi, không có sự sống nào bên trong cũng như xung quanh biển hồ này. Nước trong hồ không có một loại cá nào có thể sống nổi. Ai cũng đều không muốn sống gần đó. Biển hồ thứ hai là Ga-li-lê. Đây là biển hồ thu hút nhiều khách du lịch nhất. Nước ở biển hồ lúc nào cũng trong xanh mát rượi, người có thể uống được mà cá cũng sống được. Nhà cửa được xây cất rất nhiều ở đây. Vườn cây xung quanh tốt tươi nhờ nguồn nước này.

Nhưng điều kì lạ là cả hai biển hồ này đều được đón nhận nguồn nước từ sông Gioóc-đăng. Nước sông Gioóc-đăng chảy vào biển Chết. Biển Chết đón nhận và giữ riêng cho mình mà không chia sẻ nên nước trong biển Chết trở nên mặn chát. Biển hồ Ga-li-lê cũng đón nhận nguồn nước từ sông Gioóc-đăng rồi từ đó tràn qua các hồ nhỏ và sông lạch, nhờ vậy nước trong hồ này luôn sạch và mang lại sự sống cho cây cối, muông thú, con người.

Một định lí trong cuộc sống mà ai cũng đồng tình: Một ánh lửa sẻ chia là một ánh lửa lan toả, một đồng tiền kinh doanh là một đồng tiền sinh lợi. Đôi môi có hé mở mới thu nhận được nụ cười. Bàn tay có mở rộng trao ban, tâm hồn mới tràn ngập vui sướng.

Thật bất hạnh cho ai cả đời chỉ biết giữ cho riêng mình. "Sự sống" trong họ rồi cũng sẽ chết dần chết mòn như nước trong lòng biển Chết...

(Theo *Quà tặng của cuộc sống*)

Gợi ý: Mặc dù có sử dụng tự sự nhưng văn bản trên vẫn là một văn bản nghị luận. Kể chuyện "Hai biển hồ" là để luận bàn về hai cách sống: cách sống *chỉ biết giữ cho riêng mình* và cách sống *biết sẻ chia cùng mọi người*. Hình ảnh hai biển hồ mang ý nghĩa tượng trưng cho hai cách sống đối lập nhau ấy.

TỤC NGỮ VỀ CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đọc kĩ văn bản và chú thích các từ *mặt người* và *không tày*.

2. Phân tích từng câu tục ngữ

Câu	Nghĩa của câu tục ngữ	Giá trị của kinh nghiệm mà câu tục ngữ thể hiện
1	Con người quý hơn tiền bạc.	Đề cao giá trị của con người.
2	Răng và tóc là các phần thể hiện hình thức, tính nết con người.	Phải biết chăm chút từng yếu tố thể hiện hình thức, tính nết tốt đẹp của con người.
3	Dù khó khăn về vật chất, vẫn phải trong sạch, không làm điều xấu.	Dù nghèo khó vẫn phải biết giữ gìn nhân cách tốt đẹp.
4	Cần phải học cách ăn, nói,... đúng chuẩn mực.	Cần phải học các hành vi ứng xử văn hoá.
5	Muốn làm được việc gì cũng cần có người hướng dẫn.	Đề cao vị thế của người thầy.
6	Học thầy không bằng học bạn.	Đề cao việc học bạn.
7	Khuyên con người biết yêu người khác như chính bản thân mình.	Đề cao cách ứng xử nhân văn.
8	Được hưởng thành quả, phải nhớ ơn người tạo ra thành quả đó.	Phải biết ơn với người có công lao giúp đỡ, gây dựng, tạo nên thành quả.
9	Việc lớn, việc khó không thể do một người làm được, mà phải cần nhiều người hợp sức.	Khẳng định sức mạnh của tình đoàn kết.

3.* Đề cập về mối quan hệ thầy trò, bình luận, đánh giá vai trò của người thầy và xác định việc tiếp thu học hỏi từ bạn bè,nhân dân đã đúc kết:

- Không thầy đố mày làm nên.

- Học thầy không tày học bạn.

Mới đọc tưởng chừng hai câu tục ngữ đối lập nhau nhưng thực chất lại bổ sung chặt chẽ cho nhau. Cả hai câu, câu nào cũng đề cao việc học, chỉ có học tập, biết tìm thầy mà học thì con người mới có thể thành tài, có khả năng đóng góp cho xã hội và sống mới có ý nghĩa. Mặt khác, học hỏi ở ngay những người bạn cùng trang lứa cũng là một cách học quan trọng, bản thân mỗi người có thể lấy đó làm gương, tu dưỡng nhân cách.

Một vài cặp tục ngữ có nội dung tưởng như trái ngược nhau nhưng lại bổ sung cho nhau:

4. Các giá trị nổi bật của các đặc điểm trong tục ngữ:

**** Diễn đạt bằng so sánh:***

- Một mặt người bằng mười mặt của.

- Học thầy không tày học bạn.

- Thương người như thể thương thân.

Phép so sánh được sử dụng rất đa dạng, linh hoạt. Trong câu thứ nhất, so sánh "bằng", hai âm "ươi" *(người – mười)* vần và đối nhau qua từ so sánh. Trong câu thứ hai cũng diễn đạt quan hệ đó, dân gian so sánh "tày", vần với âm "ay" trong vế đưa ra so sánh (thầy). Câu thứ ba dùng phép so sánh "như". Các cách sử dụng đó có tác dụng dễ thuộc, dễ nhớ, chuyển tải ý tưởng một cách dễ dàng.

**** Diễn đạt bằng hình ảnh ẩn dụ:***

- ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

- Một cây làm chẳng nên non

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.

Hình ảnh ẩn dụ trong câu thứ nhất: từ *quả - cây* nghĩa đen chuyển sang *thành quả* và *người có công giúp đỡ, sinh thành*... Tương tự như vậy, *cây* và *non* chuyển sang nghĩa *một cá nhân* và *việc lớn, việc khó*... là những phép ẩn dụ có tác dụng mở rộng nghĩa, diễn đạt uyển chuyển các ý tưởng cần nêu.

**** Dùng từ và câu có nhiều nghĩa:***

- *Cái răng, cái tóc* (không những chỉ răng tóc cụ thể, mà còn chỉ các yếu tố hình thức nói chung - là những yếu tố nói lên hình thức, nhân cách con người).

- *Đói, rách* (không những chỉ đói và rách mà còn chỉ khó khăn, thiếu thốn nói chung); *sạch, thơm* chỉ việc giữ gìn tư cách, nhân phẩm tốt đẹp.

- *Ăn, nói, gói, mở*... ngoài nghĩa đen còn chỉ việc học cách giao tiếp, ứng xử nói chung.

- *Quả, kẻ trồng cây, cây, non*... cũng là những từ có nhiều nghĩa, như đã nói trong câu 3.

Các cách dùng từ này tạo ra các lớp nghĩa phong phú, thích ứng với nhiều tình huống diễn đạt và hoàn cảnh giao tiếp.

III. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Cách đọc tục ngữ cơ bản giống nhau, đều phải đảm bảo đọc đúng vần, đúng nhịp. Ngay cả với những câu tục ngữ có hình thức ca dao ("Một cây làm chẳng nên non...") thì tính chất đúc rút kinh nghiệm vẫn là chủ yếu, cần đọc rõ ràng, rành mạch, không cần chú ý nhiều đến yếu tố truyền cảm.

2. Tìm những câu tục ngữ đồng nghĩa hoặc trái nghĩa với những câu tục ngữ đã học trong bài này.

Gợi ý: Tham khảo các câu tục ngữ sau:

- Đồng nghĩa:

+ *Người sống hơn đống vàng.*

+ *Lấy của che thân, không ai lấy thân che của.*

+ *Uống nước nhớ nguồn.*

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

+ *Nhiễu điều phủ lấy giá gương.*

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

- Trái nghĩa:

+ *Của trọng hơn người.*

+ *Ăn cháo đá bát.*

+ *Được chim bẻ ná, được cá quên nơm.*

RÚT GỌN CÂU

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thế nào là rút gọn câu?

a) Cấu tạo của hai câu sau có gì khác nhau?

(a) *Học ăn, học nói, học gói, học mở.*

(Tục ngữ)

(b) *Chúng ta học ăn, học nói, học gói, học mở.*

Gợi ý: Hãy so sánh:

(a):

Học ăn, học nói, học gói, học mở.

Các cụm động từ - Vị ngữ

(b):

Chúng ta / học ăn, học nói, học gói, học mở.

C V_1 V_2 V_3 V_4

b) Tìm những từ ngữ có thể làm chủ ngữ trong câu (a)

Gợi ý: Ta, chúng ta, em, các em, các bạn,...

c) Vì sao chủ ngữ trong câu (a) được lược bỏ?

Gợi ý: Tuỳ từng trường hợp vận dụng mà có thể hiểu chủ ngữ cụ thể của câu này là *ai*. Cũng chính vì điều này mà người ta lược bỏ chủ ngữ của câu, để cụm động từ vị ngữ "*học ăn, học nói, học gói, học mở.*" trở thành kinh nghiệm chung, lời khuyên chung, đúng với tất cả mọi người.

d) Trong các câu dưới đây, câu nào được rút gọn? Thành phần nào của câu được lược bỏ?

(a) *Hai ba người đuổi theo nó.* ***Rồi ba bốn người, sáu bảy người.***

(Nguyễn Công Hoan)

(b) - *Bao giờ cậu đi Hà Nội?*

- ***Ngày mai.***

Gợi ý: Phân tích thành phần cấu tạo của từng câu để xác định câu rút gọn.

- Câu "*Rồi ba bốn người, sáu bảy người.*" được rút gọn vị ngữ; người ta có thể căn cứ vào câu đứng trước để xác định được vị ngữ của câu này là: *đuổi theo nó.*

- Câu "*Ngày mai.*" được rút gọn cả chủ ngữ và vị ngữ; người ta có thể căn cứ vào câu đứng trước nó để hiểu được là: *Tôi đi Hà Nội vào ngày mai.* hoặc *Ngày mai tôi đi Hà Nội.*

2. Cách dùng câu rút gọn

a) Những câu in đậm dưới đây thiếu thành phần nào? Có nên rút gọn câu như vậy không? Vì sao?

Sáng chủ nhật, trường em tổ chức cắm trại. Sân trường thật đông vui. ***Chạy loăng quăng. Nhảy dây. Chơi kéo co.***

Gợi ý:

- Các câu "*Chạy loăng quăng. Nhảy dây. Chơi kéo co.*" thiếu thành phần chủ ngữ;

- Không phải bao giờ việc rút gọn câu cũng hợp lí. Tuỳ tiện lược bỏ thành phần câu như những câu trên khiến cho lời văn trở nên cộc lốc, khó hiểu.

b. Cần thêm những từ ngữ nào vào câu rút gọn (in đậm) dưới đây để thể hiện thái độ lễ phép?

- *Mẹ ơi, hôm nay được điểm 10.*

- *Con mẹ giỏi quá! Bài nào được điểm 10 thế con?*

- ***Bài kiểm tra toán.***

Gợi ý:

- Tìm chủ ngữ của câu "*Mẹ ơi, hôm nay được điểm 10.*";

- Nói với mẹ "*Bài kiểm tra toán.*" như thế có gì sai không?

Câu "*Mẹ ơi, hôm nay được điểm 10*" không có thành phần chủ ngữ. Nói như thế câu trở nên khó hiểu (không biết ai được điểm 10); hơn nữa, nói với người bậc trên không nên xưng hô cụt lủn như vậy. Câu "*Bài kiểm tra toán.*" mặc dù thiếu vị ngữ nhưng có thể chấp nhận được nếu thêm vào những từ ngữ xưng hô lễ phép, chẳng hạn: *Bài kiểm tra toán ạ!* hoặc *Bài kiểm tra toán mẹ ạ!*

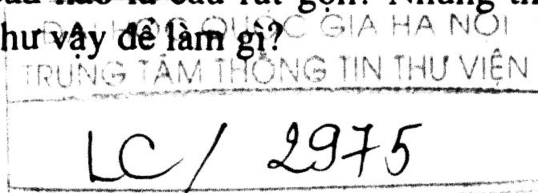
c) Từ hai bài tập trên, khi rút gọn câu ta cần lưu ý điều gì?

- Tránh làm cho người nghe (đọc) khó hiểu hoặc hiểu sai nội dung cần nói;

- Tránh sự khiếm nhã, thiếu lễ độ khi dùng những câu cộc lốc.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Trong các câu tục ngữ sau, câu nào là câu rút gọn? Những thành phần nào của câu được rút gọn? Rút gọn như vậy để làm gì?



(1) *Người ta là hoa đất.*

(2) *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*

(3) *Nuôi lợn ăn cơm nằm, nuôi tằm ăn cơm đứng.*

(4) *Tấc đất tấc vàng.*

Gợi ý: Các câu (2), (3) là những câu rút gọn. Thành phần bị lược là thành phần chủ ngữ. Hai câu này, một câu nêu nguyên tắc ứng xử, một câu nêu kinh nghiệm sản xuất chung cho tất cả mọi người nên có thể rút gọn chủ ngữ làm cho câu gọn hơn.

2. Hãy tìm các câu rút gọn trong những ví dụ dưới đây. Khôi phục thành phần câu được rút gọn. Cho biết vì sao trong thơ ca, ca dao thường có nhiều câu rút gọn như vậy?

a)

Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà,
Cỏ cây chen đá, lá chen hoa.
Lom khom dưới núi, tiều vài chú,
Lác đác bên sông, chợ mấy nhà.
Nhớ nước đau lòng, con quốc quốc,
Thương nhà mỏi miệng, cái gia gia.
Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,
Một mảnh tình riêng, ta với ta.

(Bà Huyện Thanh Quan)

b)

Đồn rằng quan tướng có danh,
Cưỡi ngựa một mình chẳng phải vịn ai.
Ban khen rằng: "ấy mới tài",
Ban cho cái áo với hai đồng tiền.
Đánh giặc thì chạy trước tiên,
Xông vào trận tiền cởi khố giặc ra (!)
Giặc sợ, giặc chạy về nhà,
Trở về gọi mẹ mổ gà khao quân!

(Ca dao)

Gợi ý: - Các câu rút gọn và phương án khôi phục thành phần câu.

a) Rút gọn chủ ngữ

- *Bước tới Đèo Ngang bóng xế tà,*

-> Tôi (chúng tôi, ta, chúng ta) bước tới Đèo Ngang (thì) bóng xế tà.

- *Dừng chân đứng lại, trời, non, nước,*

-> Tôi (ta) dừng chân đứng lại, trời, non, nước.

b) Rút gọn chủ ngữ

- *Đồn rằng quan tướng có danh,*

-> Người ta (nhiều người,...) đồn rằng quan tướng có danh.

- *Cưỡi ngựa một mình chẳng phải vịn ai.*

-> Quan (ông ta, hắn,...) cưỡi ngựa một mình chẳng phải luỵ ai.

- *Ban khen rằng: "Ấy mới tài",*

-> Quan trên (vua,...) ban khen rằng: "ấy mới tài".

- *Ban cho cái áo với hai đồng tiền.*

-> Quan trên (vua,...) ban cho cái áo với hai đồng tiền.

- *Đánh giặc thì chạy trước tiên,*

-> Tên "danh tướng" đánh giặc thì (chính hắn) chạy trước tiên.

+ *Xông vào trận tiền cởi khố giặc ra (!)*

-> Hắn (tên "danh tướng") xông vào trận tiền cởi khố giặc ra.

+ *Trở về gọi mẹ mổ gà khao quân!*

-> Hắn (tên "danh tướng") trở về gọi mẹ mổ gà khao quân.

- Trong thơ ca, ca dao thường có nhiều câu rút gọn vì thơ ca, ca dao bộc lộ tình cảm, cảm xúc của một chủ thể trữ tình thống nhất một cách kín đáo -> lược thành phần câu nhưng người đọc vẫn hiểu, câu thơ thêm phần hàm súc.

3. Đọc văn bản sau đây và trả lời câu hỏi:

MẤT RỒI

Một người có việc đi xa, dặn con:

- Ở nhà có ai hỏi thì bảo bố cháu đi vắng nhé!

Sợ con mải chơi quên mất, ông ta viết mấy câu vào giấy, đưa cho con, bảo:

- Có ai hỏi thì đưa cái giấy này.

Đứa con cầm giấy bỏ vào túi áo. Cả ngày chẳng thấy ai hỏi. Tối đến, nó thắp đèn, lấy giấy ra xem, chẳng may để giấy cháy mất.

Hôm sau có người khách lại chơi, hỏi:

- Bố cháu có nhà không?

Thằng bé ngẩn ngơ hồi lâu, sực nhớ ra, sờ vào túi không thấy giấy, liền nói:

- Mất rồi.

Ông khách sửng sốt:

- Mất bao giờ?

- Thưa... tối hôm qua.

- Sao mà mất nhanh thế?

- Cháy ạ.

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

a) Vì sao cậu bé và người khách trong câu chuyện trên hiểu lầm nhau?

Gợi ý: Cậu bé đã trả lời người khách như thế nào? Người khách đã hiểu lầm thế nào?

- Cậu bé dùng những câu thiếu chủ ngữ để trả lời người khách: "Mất rồi.", "Thưa... tối hôm qua.", "Cháy ạ."

- Từ chỗ hiểu nhầm chủ ngữ trong các câu nói của cậu bé là người bố của cậu, người khách cũng dùng những câu thiếu chủ ngữ để hỏi: "Mất bao giờ?", "Sao mà mất nhanh thế?", khiến sự hiểu lầm cứ tiếp diễn.

b) Qua câu chuyện này, em rút ra được bài học gì về cách nói năng?

Gợi ý: Tránh dùng những câu rút gọn trong những trường hợp ý nghĩa của ngữ cảnh không rõ ràng, gây hiểu lầm cho người nghe.

4. Chi tiết nào có tác dụng gây cười và phê phán trong truyện sau:

THAM ĂN

Có anh chàng phàm ăn tục uống, hễ ngồi vào mâm là chỉ gắp lấy gắp để, chẳng ngẩng mặt nhìn ai, cũng chẳng muốn chuyện trò gì. Một lần đi ăn cỗ ở nhà nọ, có ông khách thấy ông ta ăn uống lỗ mãng quá, bèn lân la gợi chuyện. Ông khách hỏi:

- Chẳng hay ông là người ở đâu ta?

Anh chàng đáp:

- Đây.

Rồi cắm cúi ăn.

- Thế ông được mấy cô, mấy cậu rồi?

- Mỗi.

Nó xong, lại gắp lia gắp lịa.

Ông khách hỏi tiếp:

- Các cụ thân sinh ông chắc còn cả chứ?

Anh chàng vẫn không ngẩng đầu lên, bảo:

- Tệt!

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

Gợi ý: Truyện này đã sử dụng những câu rút gọn như thế nào? Những câu rút gọn ấy có tác dụng gì trong việc khắc hoạ tính cách phàm ăn tục uống, ăn nói thô lỗ của nhân vật anh chàng tham ăn?

ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN NGHỊ LUẬN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Mỗi bài văn nghị luận đều phải có *luận điểm*, *luận cứ* và *lập luận*.

1. Luận điểm là gì?

a) Trong bài văn *Chống nạn thất học*, Bác Hồ đã vạch rõ tình trạng dân trí chung của xã hội ta từ đó đề cập đến việc cần thiết phải học tập, kêu gọi mọi người cùng học tập. Đây chính là luận điểm chính của bài văn, luận điểm này được thể hiện ra bằng những câu cụ thể:

- "*Một trong những công việc phải thực hiện cấp tốc trong lúc này, là nâng cao dân trí*"

- "*Mọi người Việt Nam phải hiểu biết quyền lợi của mình, bổn phận của mình, phải có kiến thức mới để tham gia vào công cuộc xây dựng nước nhà, và trước hết phải biết đọc, biết viết chữ Quốc ngữ.*"

Đây chính là những câu mang luận điểm chính của bài văn. Đọc những câu này, người đọc có thể hiểu được nội dung cơ bản của cả bài văn, nắm được tư tưởng, quan điểm của tác giả. Các nội dung khác của bài văn xoay quanh, tập trung thể hiện những luận điểm này.

Như vậy, có thể hiểu luận điểm là những ý chính của bài văn nghị luận.

2. Luận cứ

- Ở bài văn *Chống nạn thất học*, để làm rõ các luận điểm, tác giả đã làm những gì?

- Tác giả đã làm rõ luận điểm của bài viết bằng những lí lẽ và dẫn chứng nào?

Luận điểm chỉ có thể thuyết phục được người đọc khi nó có các lí lẽ sáng rõ, đúng đắn, dẫn chứng chân thực làm cơ sở. Có thể thấy điều này khi phân tích hệ thống các lí lẽ và dẫn chứng của bài văn *Chống nạn thất học*:

- Trước Cách mạng tháng Tám, dưới ách đô hộ của thực dân Pháp, nhân dân ta phải chịu cảnh thất học, mù chữ (dẫn chứng: *thực dân Pháp thi hành chính sách ngu dân, hạn chế mở trường học; 95 phần trăm người dân Việt Nam không biết chữ*);

- Nay đã dành được độc lập; để xây dựng đất nước thì không thể không học, mọi người phải biết đọc, biết viết;

- Biến việc học thành việc làm rộng khắp, với các hình thức cụ thể có thể áp dụng mọi lúc, mọi nơi (dẫn chứng: *Những người đã biết chữ hãy dạy cho những người chưa biết chữ. Vợ chưa biết thì chồng bảo, em chưa biết thì anh bảo, cha mẹ không biết thì con bảo, người ăn người làm không biết thì chủ nhà bảo, các người giàu có thì mở lớp học ở tư gia dạy cho những người không biết chữ ở hàng xóm láng giềng, các chủ ấp, chủ đồn điền, chủ hầm mỏ, nhà máy thì mở lớp học cho những tá điền, những người làm của mình..., phụ nữ ..., thanh niên...*)

3. Lập luận

Các luận cứ (lí lẽ và dẫn chứng) trong bài *Chống nạn thất học* được trình bày như thế nào? Tác giả đã nêu, dẫn dắt từ luận cứ đến khẳng định luận điểm ra sao?

Gợi ý: Chú ý trình tự trình bày các luận cứ:

Dân ta 95 phần trăm mù chữ → muốn xây dựng đất nước thì phải có kiến thức → phải biết đọc, biết viết → bằng mọi cách để học đọc, học viết → phụ nữ càng phải học → thanh niên phải tiên phong trong việc chống nạn thất học

Cách nêu luận cứ để dẫn dắt đến luận điểm được gọi là lập luận.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Tóm tắt luận điểm chính, luận cứ, cách lập luận của văn bản *Cần tạo ra thói quen tốt trong đời sống xã hội* (Bài 18).

Gợi ý: Xem lại *Gợi ý* bài tập 2, mục II, bài 18.

ĐỀ VĂN NGHỊ LUẬN
VÀ VIỆC LẬP Ý CHO BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tìm hiểu đề văn nghị luận

a) Nội dung và tính chất của đề văn nghị luận

Đọc các đề văn sau và trả lời câu hỏi:

(1) *Lối sống giản dị của Bác Hồ.*

(2) *Tiếng Việt giàu đẹp.*

(3) *Thuốc đắng giã tật.*

(4) *Thất bại là mẹ thành công.*

(5) *Không thể sống thiếu tình bạn.*

(6) *Hãy biết quý thời gian.*

(7) *Chớ nên tự phụ.*

(8) *Không thầy đố mày làm nên* và *Học thầy không tày học bạn* có mâu thuẫn với nhau không?

(9) *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.*

(10) *Ăn cỗ đi trước, lội nước theo sau* nên chăng?

(11) *Thật thà là cha dại* phải chăng?

a) Các đề văn nêu trên có thể xem là đề bài, đầu đề được không? Nếu dùng làm đề bài cho bài văn sắp viết có được không?

Gợi ý: Giống như đề bài của các loại văn khác, đề bài của một bài văn nghị luận cũng khái quát chủ đề, nội dung chính của bài văn. Vì vậy, có thể dùng các đề này làm đầu đề cho bài văn với nội dung tương ứng.

b) Căn cứ vào đâu để có thể cho rằng các đề trên là đề văn nghị luận?

Gợi ý: Đề bài của một bài văn nghị luận có vai trò nêu ra vấn đề để trao đổi, bàn bạc. Khi trao đổi, bàn bạc về vấn đề được nêu ra trong đề văn người làm văn nghị luận phải thể hiện được quan điểm, ý kiến của riêng mình về vấn đề đó. Căn cứ vào đặc điểm này, có thể khẳng định các đề văn trên đều là đề văn nghị luận. Chẳng hạn:

+ Vấn đề của đề (1) là đức tính giản dị của Bác Hồ; người viết phải bàn luận về đức giản dị và bày tỏ thái độ ngợi ca đức tính này ở vị lãnh tụ vĩ đại.

+ Vấn đề của đề (3) là có trải qua khó khăn, gian khổ thì mới đến được vinh quang, sung sướng; người viết phải phân tích để thấy được ý nghĩa khuyên nhủ đúng đắn của câu thành ngữ này.

+ Vấn đề của đề (10) là không nên sống ích kỉ, cơ hội; người viết phải tranh luận để thể hiện được thái độ phản bác, lật lại vấn đề mà câu thành ngữ *Ăn cỗ đi trước, lội nước theo sau* nêu ra.

c) Tính chất của đề văn có ý nghĩa gì đối với việc làm văn?

Gợi ý: Cùng với định hướng về nội dung (vấn đề nêu ra), đề văn nghị luận còn có vai trò quan trọng trong việc định hướng thái độ của người viết khi nghị luận. Từ những định hướng này, người viết xác định được hướng triển khai bài văn, cách giải quyết vấn đề phù hợp.

Dựa vào tính chất của đề văn có thể phân loại và xác định các thao tác nghị luận chính cần sử dụng để giải quyết vấn đề. Chẳng hạn, có thể xếp các đề trên theo những nhóm sau:

+ Đề có tính chất giải thích, ngợi ca: (1), (2);

+ Đề có tính chất phân tích, khuyên nhủ: (3), (4), (5), (6), (7);

+ Đề có tính chất suy xét, bàn luận: (8), (9);

+ Đề có tính chất tranh luận, bác bỏ: (10), (11).

b) Tìm hiểu đề văn nghị luận

Chọn một trong số các đề văn ở trên và thực hiện các yêu cầu tìm hiểu sau:

- Vấn đề nêu lên ở đề là gì?

- Đối tượng và phạm vi nghị luận ở đây là gì?

- Khuynh hướng tư tưởng của đề là khẳng định hay phủ định?

- Đề này đòi hỏi người viết phải làm gì?

Gợi ý: Tìm hiểu đề văn nghị luận, người viết phải xác định được vấn đề cần nghị luận; từ đó hình dung cụ thể về đối tượng cần bàn bạc, đánh giá và biết được nên tập trung vào những gì để bài viết có trọng tâm (tức là phạm vi nghị luận); xác định được tính chất nghị luận (cần bộc lộ thái độ khẳng định, ngợi ca hay phủ định, phê phán); và qua những điều đã xác định được này mà có thể dự tính cách làm cụ thể cho bài văn (hướng triển khai). Chẳng hạn, với đề văn *Chớ nên tự phụ*, cần xác định:

+ Vấn đề cần nghị luận: tự phụ là tiêu cực, không nên tự phụ;

+ Đối tượng, phạm vi nghị luận: tính tự phụ của con người, tác hại của tính

tự phụ trong cuộc sống;

+ Tính chất nghị luận (khuynh hướng tư tưởng cần thể hiện): phủ định, phê phán tính tự phụ.

+ Hướng triển khai (lập luận): làm rõ thế nào là tính tự phụ, những biểu hiện của nó trong cuộc sống → phân tích tác hại của tính tự phụ → nhắc nhở mọi người chớ nên tự phụ.

2. Lập ý cho bài văn nghị luận

Cho đề bài: *Chớ nên tự phụ.*

Bước 1: Xác lập luận điểm

- Ý kiến của tác giả trước vấn đề được nêu ra ở đề bài là gì?

- Tác giả đã sẽ cụ thể hoá ý kiến của mình bằng những ý nhỏ nào?

Bước 2: Tìm luận cứ

Để lập luận cho ý kiến của mình về vấn đề được nêu lên ở đề bài, tác giả dùng những lí lẽ nào? Tương ứng với những lí lẽ ấy là những dẫn chứng cụ thể nào để thuyết phục mọi người? Có thể đặt những câu hỏi *là gì?*, *vì sao?*, *như thế nào?* để xác định các lí lẽ.

Với đề bài *Chớ nên tự phụ*, có thể đặt các câu hỏi: Tự phụ là gì? Vì sao không nên tự phụ? Tự phụ có hại như thế nào?...

Lưu ý: Trong mỗi đề bài thường có những khái niệm, hoặc vấn đề cần phải cắt nghĩa thì mới có thể tiến hành bàn bạc, bày tỏ ý kiến của mình về nó được. Chẳng hạn, để nghị luận về vấn đề *Chớ nên tự phụ*, nhất thiết phải cắt nghĩa được "tự phụ". Câu hỏi *Tự phụ là gì?* chính là nhằm giải quyết nhiệm vụ này; hoặc với đề bài *Lối sống giản dị* của Bác Hồ, cần phải cắt nghĩa "*lối sống giản dị*", có thể đặt câu hỏi: *Lối sống giản dị là như thế nào?* hay *Sống như thế nào thì được xem là giản dị?...*

Bước 3: Xây dựng lập luận

Xây dựng lập luận là bước dự tính, cân nhắc cách trình bày, dẫn dắt để làm sao đạt hiệu quả thuyết phục cao nhất. Luận điểm đã có, luận cứ đã có, vấn đề là trình bày các luận cứ ấy theo trình tự nào, dẫn dắt ra sao để mọi người đồng ý với luận điểm của mình. Với đề văn *Chớ nên tự phụ*, tác giả bắt đầu trình bày ý kiến của mình từ đâu, bằng luận cứ nào? Bắt đầu bằng việc cắt nghĩa *tự phụ* là gì, hay nói về những biểu hiện của thói tự phụ trước? Nên nêu ra ý kiến phê phán thói tự phụ trước hay sau khi nói về tác hại của thói tự phụ?...

Tóm lại, lập ý cho bài văn nghị luận là tiến hành xác lập luận điểm, cụ thể hoá luận điểm bằng các luận điểm khác, tìm luận cứ và cách lập luận hợp lí, nhằm tạo ra sức thuyết phục cho bài viết.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hãy tìm hiểu và lập dàn ý cho đề bài: *Sách là người bạn lớn của con người.*

Gợi ý:

- Tìm hiểu đề:

+ Vấn đề: ý nghĩa to lớn của sách đối với đời sống con người;

+ Bàn luận về: vai trò của sách đối với đời sống của con người;

+ Thái độ: khẳng định ý nghĩa to lớn của sách đối với đời sống con người;

+ Phải phân tích tác dụng của sách đối với nhận thức của con người về thế giới xung quanh, về các lĩnh vực tri thức, về quá khứ - hiện tại - tương lai, giúp cho ta chia sẻ với tình cảm của người khác, giúp ta có những phút giây giải trí, thưởng thức nghệ thuật ngôn từ,...; tiến tới khẳng định sách là người bạn không thể thiếu trong đời sống mỗi người.

- Lập ý: Đọc văn bản trong SGK, tóm tắt các luận điểm, luận cứ nhận xét về cách lập luận, dựa vào đó để lập dàn ý cho bài văn của mình. Có thể nêu ra các câu hỏi:

- Vì sao lại nói "Sách là người bạn lớn của con người"? Vì sách rất có ích đối với con người.

- Ích lợi của sách đối với đời sống con người thể hiện cụ thể ở những phương diện nào?

- Trong thực tế, ích lợi của sách thể hiện ra sao? Những sự việc cụ thể nào cho thấy ích lợi của sách?

- Nhận rõ ích lợi to lớn của sách như vậy, chúng ta sẽ làm gì?

TINH THẦN YÊU NƯỚC CỦA NHÂN DÂN TA

Hồ Chí Minh

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bài văn này nghị luận vấn đề tinh thần yêu nước của nhân dân ta. Câu văn thâu tóm nội dung nghị luận trong bài: "*Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta*".

2. Bài văn có bố cục ba phần:

- Mở bài (từ đầu đến "lũ bán nước và lũ cướp nước") nêu lên vấn đề nghị luận: Tinh thần yêu nước là một truyền thống quý báu của nhân dân ta.

- Thân bài (tiếp theo đến "lòng nồng nàn yêu nước"): Chứng minh tinh thần yêu nước trong lịch sử và trong cuộc kháng chiến hiện tại.

- Kết bài (phần còn lại): Nhiệm vụ phát huy tinh thần yêu nước trong công cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

3. Để chứng minh cho nhận định: "Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta", tác giả đã đưa ra các dẫn chứng:

- Tinh thần yêu nước trong lịch sử các thời đại.

- Tinh thần yêu nước trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Trong cuộc kháng chiến chống Pháp, dẫn chứng lại chia ra các lứa tuổi; người trong vùng tạm bị chiếm và nước ngoài; miền ngược, miền xuôi; chiến sĩ ngoài mặt trận và công chức ở hậu phương; phụ nữ và các bà mẹ chiến sĩ; công nhân, nông dân thi đua sản xuất đến điền chủ quyên đất ruộng cho Chính phủ,... Các dẫn chứng tiêu biểu, toàn diện đã chứng minh dân ta có truyền thống nồng nàn yêu nước.

4. Trong bài văn, tác giả đã sử dụng hình ảnh so sánh: tinh thần yêu nước kết thành (như) một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, vì thế nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn; nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước. So sánh tinh thần yêu nước với làn sóng mạnh mẽ và to lớn là cách so sánh cụ thể, độc đáo Lối so sánh như vậy làm nổi bật sức mạnh cuồn cuộn, vô song của tinh thần yêu nước.

Hình ảnh so sánh khác là ví tinh thần yêu nước như các thứ của quý. Có khi được trưng bày, có khi được cất giấu. Khi được trưng bày, ai cũng nhìn thấy. Khi được cất giấu thì kín đáo. Như vậy tinh thần yêu nước khi tiềm tàng, khi lộ rõ, nhưng lúc nào cũng có. Cách so sánh này làm cho người đọc hình dung được giá trị của lòng yêu nước; mặt khác nêu trách nhiệm đưa tất cả của quý ấy ra trưng bày. nghĩa là khơi gợi, phát huy tất cả sức mạnh còn đang tiềm ẩn, đang được cất giấu ấy để cho cuộc kháng chiến thắng lợi.

5. a) Câu mở đoạn của đoạn văn này là:

"Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước".

Câu kết đoạn của đoạn văn là:

"Những cử chỉ cao quý đó, tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước".

b) Các dẫn chứng trong đoạn này được đưa ra theo mô hình "từ ... đến ..." và được sắp xếp theo các trình tự: tuổi tác, khu vực cư trú; tiền tuyến, hậu phương; tầng lớp, giai cấp.

c) Những sự việc và con người này có mối quan hệ theo các bình diện khác nhau, nhưng bao quát toàn bộ già trẻ, gái trai, miền xuôi, miền ngược, tiền tuyến, hậu phương, nông dân, công nhân, điền chủ,...; nghĩa là toàn thể nhân dân Việt Nam.

6. Nghệ thuật bài văn có những điểm nổi bật:

- Bố cục chặt chẽ.

- Dẫn chứng chọn lọc và trình bày theo trật tự thời gian (từ xưa đến nay). Nhấn mạnh các dẫn chứng thời nay, đưa các dẫn chứng này theo các bình diện để làm nổi bật tính chất toàn dân.

- Hình ảnh so sánh độc đáo, gợi cho người đọc thấy rõ sức mạnh to lớn và giá trị quý báu của tinh thần yêu nước vốn là một khái niệm trừu tượng.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt

Bằng những dẫn chứng cụ thể, phong phú, bài văn làm sáng tỏ chân lí: *Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta.*

2. Cách đọc

Để đọc tốt văn bản này, cần chú ý:

– Đối với một văn bản nghị luận, điều trước hết là phải đọc rành mạch, rõ ràng để làm nổi bật những luận điểm, thái độ, cách đánh giá,... của tác giả về vấn đề được nêu ra.

– Ngoài hệ thống luận điểm, luận cứ, lí lẽ,... để tạo nên một giọng điệu lôi cuốn, hấp dẫn, tác giả đã sử dụng thủ pháp trùng điệp với các câu, các thành phần câu được lặp đi lặp lại theo một nhịp độ tăng tiến. Biện pháp nghệ thuật này giúp cho tác giả đi đến những kết luận cần thiết một cách nhẹ nhàng, thoải mái và rất tự nhiên. Khi sử dụng biện pháp này, các câu văn được kéo dài ra hơn bình thường, do đó gây ít nhiều khó khăn cho việc đọc. Trước khi đọc thành tiếng, cần đọc thầm nhiều lần, ghi nhớ những câu dài để giữ hơi, giữ giọng cho phù hợp.

3. Tìm hiểu về cách liệt kê, đồng thời học cách lập luận trong bài để xây dựng đoạn văn.

Tham khảo đoạn văn sau:

Phòng của bé Nam (em trai tôi) lộn xộn thật. Từ giường tủ đến quần áo. Từ giấy vở, bút sách đến đồ chơi. Lúc nào cu cậu cũng bầy biện lộn tung hết cả.

CÂU ĐẶC BIỆT

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thế nào là câu đặc biệt?

Phân tích thành phần cấu tạo của câu in đậm dưới đây?

Ôi, em Thuỷ! *Tiếng kêu sửng sốt của cô giáo làm tôi giật mình. Em tôi bước vào lớp.*

(Khánh Hoài)

Lựa chọn câu có trả lời đúng:

A - Đó là một câu bình thường, có đủ chủ ngữ và vị ngữ.

B - Đó là một câu rút gọn, lược bỏ cả chủ ngữ và vị ngữ.

C - Đó là một câu không thể có chủ ngữ và vị ngữ.

Gợi ý:

- Lưu ý câu: *Ôi, em Thuỷ!*

Đây là câu chỉ gồm một từ cảm thán (*Ôi*) và một cụm danh từ (*em Thuỷ*). Không thể xem đây là câu rút gọn, bởi vì nó không thể có chủ ngữ hay vị ngữ. Nếu với câu rút gọn, để hiểu được nó người ta phải đặt vào trong ngữ cảnh, tức là dựa vào ý nghĩa của các câu khác thì với câu đặc biệt, người ta có thể hiểu được ý nghĩa của nó cả khi tách nó ra khỏi ngữ cảnh. Nói là *câu **đặc biệt*** là vì nó không được cấu tạo theo mô hình chủ ngữ - vị ngữ như câu thông thường, cũng không phải được lược bớt thành phần nào đó để có thể khôi phục như câu rút gọn. Như vậy đáp án cần chọn là C.

2. Câu đặc biệt có tác dụng gì?

Xem bảng sau đây, đánh dấu X vào ô thích hợp.

Tác dụng / Câu đặc biệt	Bộc lộ cảm xúc	Liệt kê, thông báo về sự tồn tại của sự vật, hiện tượng	Xác định thời gian, nơi chốn	Gọi đáp
Một đêm mùa xuân. Trên dòng sông êm ả, cái đò cũ của bác tài Phán từ từ trôi. (Nguyên Hồng)			X	

Đoàn người nhốn nháo lên. **Tiếng reo. Tiếng vỗ tay.** (Nam Cao)		X		
"Trời ơi!", cô giáo tái mặt và nước mắt giàn giụa. Lũ nhỏ cũng khóc mỗi lúc một to hơn. (Khánh Hoài)	X			
An gào lên: **- Sơn! Em Sơn! Sơn ơi!** **- Chị An ơi!** Sơn đã nhìn thấy chị. (Nguyễn Đình Thi)	X			X

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm trong các đoạn văn sau những câu đặc biệt và câu rút gọn:

a) *Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Bổn phận của chúng ta là làm cho những của quý kín đáo ấy đều được đưa ra trưng bày. Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.*

(Hồ Chí Minh)

b) *Đứng trước tổ dế, ong xanh khẽ vỗ cánh, uốn mình, giương cặp răng rộng và nhọn như đôi gọng kìm, rồi thoắt cái lao nhanh xuống hang sâu. Ba giây... Bốn giây... Năm giây... Lâu quá!*

(Vũ Tú Nam)

c) *Sóng ầm ầm đập vào những tảng đá lớn ven bờ. Gió biển thổi lồng lộng. Ngoài kia là ánh đèn sáng rọi của một con tàu. Một hồi còi.*

(Nguyễn Trí Huân)

d) *Chim sâu hỏi chiếc lá:*

- Lá ơi! Hãy kể chuyện cuộc đời bạn cho tôi nghe đi!

- Bình thường lắm, chẳng có gì đáng kể đâu.

(Trần Hoài Dương)

Gợi ý:

a) - Không có câu đặc biệt.

- Câu rút gọn:

Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.

Nghĩa là phải ra sức giải thích, tuyên truyền, tổ chức, lãnh đạo, làm cho tinh thần yêu nước của tất cả mọi người đều được thực hành vào công việc yêu nước, công việc kháng chiến.

b) - Câu đặc biệt:

Ba giây... Bốn giây... Năm giây... Lâu quá!

- Không có câu rút gọn.

c) - Câu đặc biệt:

Một hồi còi.

- Không có câu rút gọn.

d) - Câu đặc biệt: *Lá ơi!*

- Câu rút gọn:

Hãy kể chuyện cuộc đời bạn cho tôi nghe đi!

Bình thường lắm, chẳng có gì đáng kể đâu.

2. Nhận xét tác dụng của từng câu đặc biệt và câu rút gọn vừa tìm được.

Gợi ý:

Loại câu		**Tác dụng**
Câu đặc biệt	Câu rút gọn	
	"Có khi được trưng bày trong tủ kính,... dễ thấy. Nhưng cũng có khi... trong hòm." "Nghĩa là... công việc kháng chiến."	Làm cho lời văn ngắn gọn, tránh lặp thừa.
Ba giây... Bốn giây... Năm giây...		Xác định, gợi tả thời gian.
Lâu quá!		Bộc lộ trạng thái cảm xúc
Một hồi còi.		Thông báo về sự có mặt của sự vật, hiện tượng

Lá ơi!		Gọi đáp
	"Hãy kể chuyện cuộc đời bạn cho tôi nghe đi!"; "Bình thường lắm, chẳng có gì đáng kể đâu."	Làm cho lời văn ngắn gọn, tránh lặp thừa.

3. Viết đoạn văn ngắn (khoảng 5 - 7 câu) tả cảnh quê hương, trong đó có một vài câu đặc biệt.

Gợi ý: Xem lại các dạng câu đặc biệt đã học, kết hợp xem lại phần phân biệt câu đặc biệt với câu rút gọn. Hãy học cách sử dụng chính các dạng câu đặc biệt trong bài để tạo lập đoạn văn.

BỐ CỤC VÀ PHƯƠNG PHÁP LẬP LUẬN TRONG BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bố cục trong bài văn nghị luận

Đọc lại bài *Tinh thần yêu nước* và cho biết:

- Có thể chia văn bản này thành mấy phần?

- Nội dung của từng phần là gì?

Gợi ý:

Văn bản có bố cục ba phần:

- Phần *Mở bài* nêu lên vấn đề sẽ bàn luận: tinh thần yêu nước của nhân dân ta - luận điểm lớn;

- Phần *Thân bài* cụ thể hoá luận điểm lớn bằng các luận điểm nhỏ:

+ Tinh thần yêu nước của nhân dân ta trong quá khứ;

+ Tinh thần yêu nước của nhân dân ta trong hiện tại;

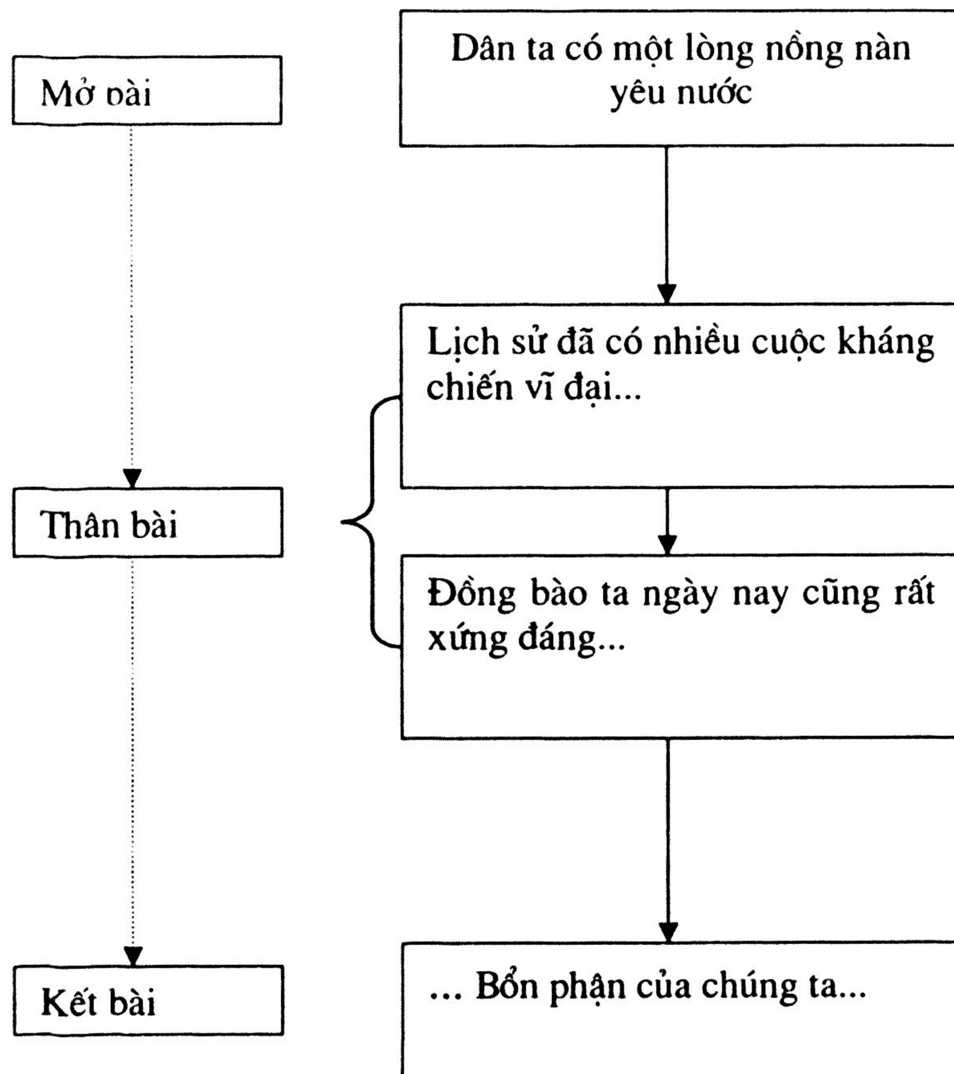
- Phần *Kết bài* khẳng định những luận điểm đã trình bày: Bổn phận chúng ta ngày nay trong việc phát huy tinh thần yêu nước.

2. Lập luận trong bài văn nghị luận

- Lập luận là cách đưa ra những luận cứ (lí lẽ và dẫn chứng) để thuyết phục người đọc (nghe) về tư tưởng, quan điểm của người viết (nói) (thể hiện ở luận điểm chính). Từ luận điểm, người ta tiến hành xác định lí lẽ cho phù hợp. Sau đó, từ lí lẽ, người ta tiến hành lựa chọn dẫn chứng cho phù hợp. Như vậy, lí lẽ và dẫn chứng phải phù hợp với nhau và phù hợp với luận điểm.

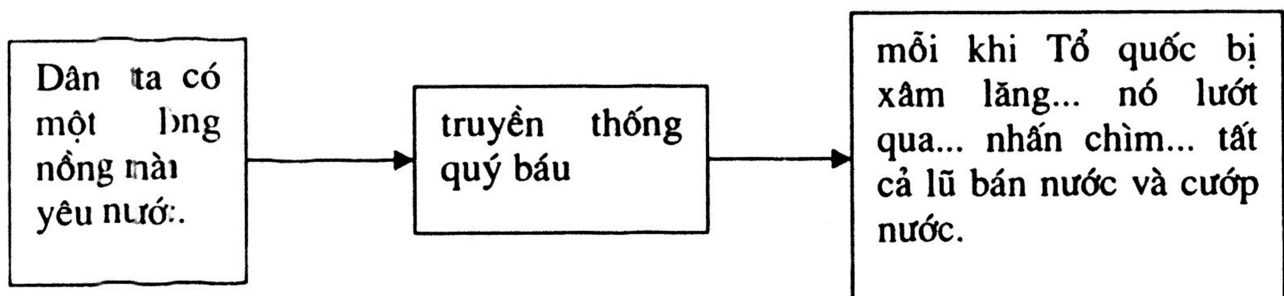
- Có lập luận tổng thể của cả bài - lập luận theo chiều dọc và có lập luận bộ phận của từng đoạn - lập luận theo chiều ngang.

+ Lập luận tổng thể, theo chiều dọc, thể hiện ra ở mối quan hệ giữa các phần trong bố cục (Mở bài - Thân bài - Kết bài) của bài viết hoặc giữa các đoạn trong phần Thân bài. Ví dụ, lập luận theo chiều dọc của bài *Tinh thần yêu nước* là lập luận theo mối quan hệ thời gian, có thể được sơ đồ hoá như sau:

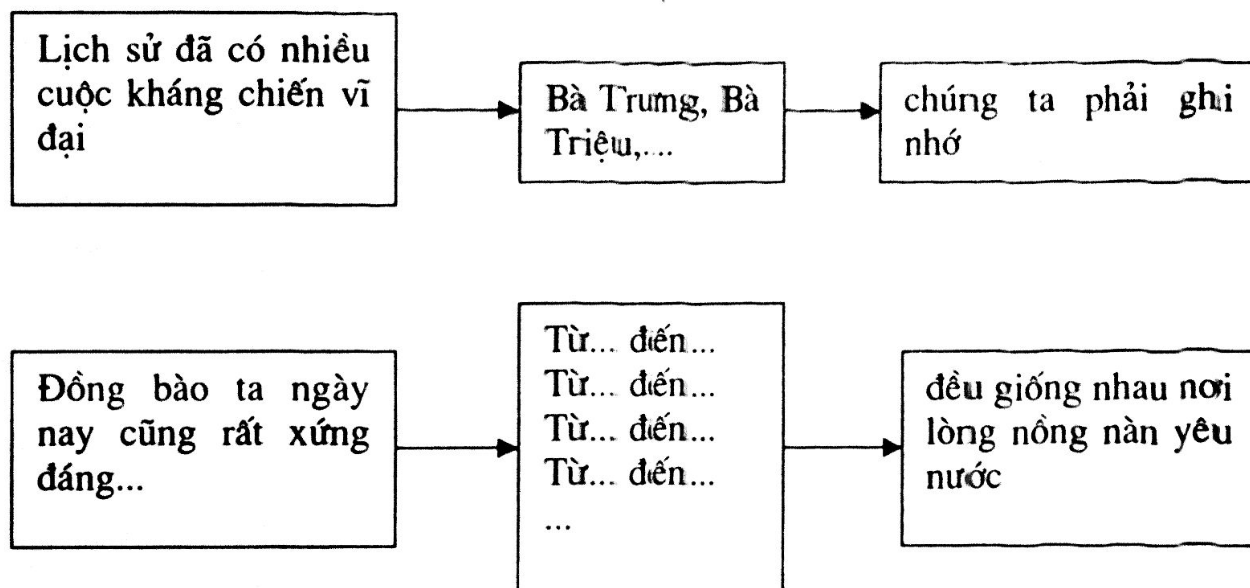


+ Lập luận của bài văn nghị luận còn thể hiện ở lập luận theo chiều ngang. Tức là lập luận trong từng phần, đoạn. Ví dụ, trong bài *Tinh thần yêu nước*, các phần và các đoạn có lập luận như sau:

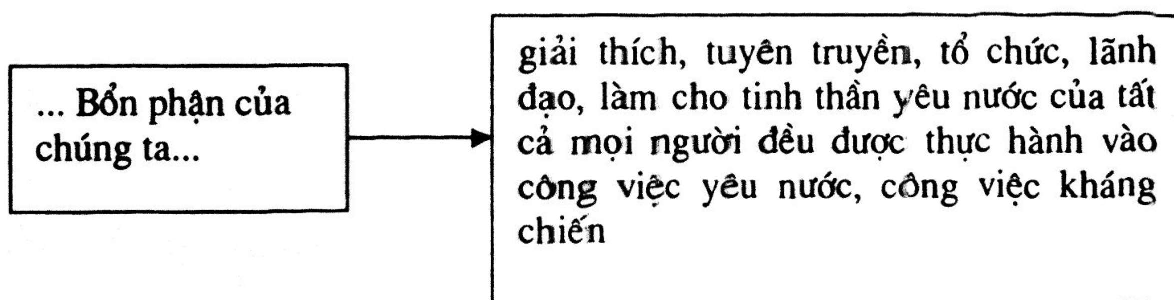
Mở bài: Lập luận theo quan hệ nguyên nhân - kết quả



Thân bài: Lập luận theo quan hệ tổng phân hợp



Kết bài: Lập luận theo quan hệ suy luận tương đồng



II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Đọc bài văn sau đây và trả lời câu hỏi.

HỌC CƠ BẢN MỚI CÓ THỂ TRỞ THÀNH TÀI LỚN

Ở đời có nhiều người đi học, nhưng ít ai biết học cho thành tài.

Danh hoạ I-ta-li-a Lê-ô-na đơ Vanh-xi (1452 - 1519) thời còn bé, cha thấy có năng khiếu hội hoạ, mới cho theo học danh hoạ Vê-rô-ki-ô. Đơ Vanh-xi thì muốn học cho nhanh, nhưng cách dạy của Vê-rô-ki-ô rất đặc biệt. Ông bắt cậu bé học vẽ trứng gà mấy chục ngày liền, làm cậu ta phát chán. Lúc bấy giờ cậu thầy mới nói:"Em nên biết rằng trong một nghìn cái trứng, không bao giờ có hai cái hình dáng hoàn toàn giống nhau! Cho dù là một cái trứng, chỉ cần ta thay đổi góc nhìn nó lại hiện ra một hình dáng khác. Do vậy nếu không cố công luyện tập thì không vẽ đúng được đâu.!". Thầy Vê-rô-ki-ô còn nói, vẽ đi vẽ lại cái trứng còn là cách luyện mắt cho tinh, luyện tay cho dẻo. Khi nào mắt tinh tay dẻo thì mới vẽ được mọi thứ. Học theo cách của thầy quả nhiên về sau Đơ Vanh-xi trở thành hoạ sĩ lớn của thời Phục hưng.

Chuyện vẽ trứng của Đơ Vanh-xi cho người ta thấy chỉ ai chịu khó luyện

tập động tác cơ bản thật tốt, thật tinh thì mới có tiền đồ. Và cũng chỉ có những ông thầy lớn mới biết dạy cho học trò những điều cơ bản nhất. Người xưa nói, chỉ có thầy giỏi mới đào tạo được trò giỏi, quả không sai.

(Theo Xuân Yên)

a) Bài văn nêu tư tưởng gì? Tư tưởng ấy thể hiện ở những luận điểm nào? Tìm những câu mang luận điểm.

Gợi ý: Bài văn nêu tư tưởng: vai trò của học cơ bản đối với một nhân tài. Luận điểm chính của bài văn thể hiện rõ từ nhan đề của bài văn: học cơ bản mới có thể trở thành tài lớn; nói cách khác: để trở thành tài phải học từ cơ bản.

Để thể hiện được luận điểm, người viết đã thiết lập lí lẽ và dẫn chứng:

- Ở đời có nhiều người đi học, nhưng ít ai biết học cho thành tài.

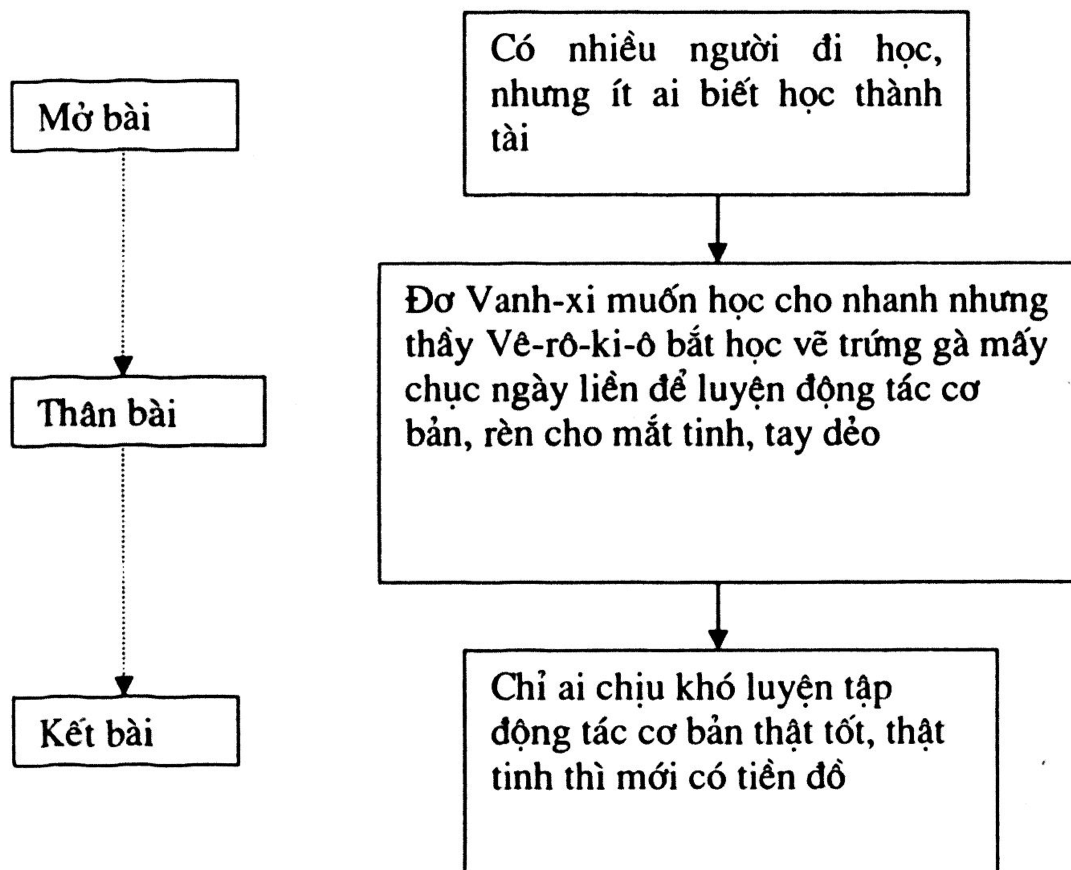
- Tác giả nêu chuyện Lê-ô-na đơ Vanh-xi học vẽ trứng (người viết đã mượn câu chuyện về hoạ sĩ thiên tài làm thành luận cứ thuyết phục cho tư tưởng *học cơ bản mới có thể trở thành tài lớn*.)

- Chỉ ai chịu khó luyện tập động tác cơ bản thật tốt, thật tinh thì mới có tiền đồ.

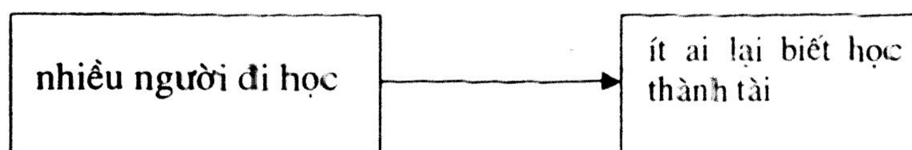
b) Bài văn trên được bố cục ra sao? Hãy cho biết cách lập luậnđược sử dụng trong bài?

Gợi ý: Quan sát các mô hình sau:

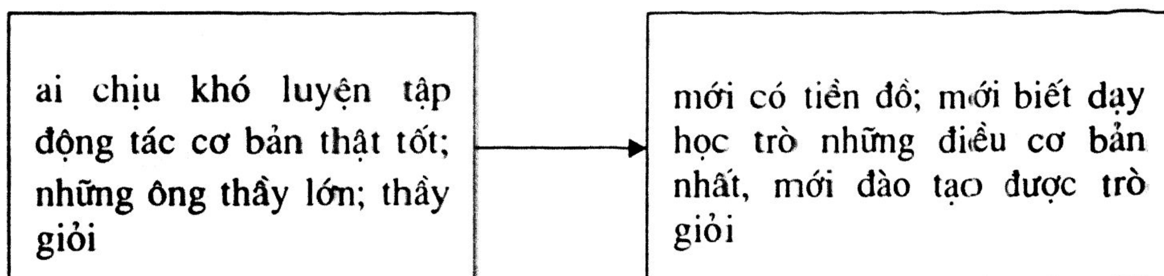
- Lập luận của toàn bài, lập luận chiều dọc: Quan hệ tổng phân hợp.



- Mở bài: Lập luận theo quan hệ tương phản.



- Kết bài: Lập luận theo quan hệ nguyên nhân - kết quả.



LUYỆN TẬP VỀ PHƯƠNG PHÁP LẬP LUẬN TRONG VĂN NGHỊ LUẬN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lập luận trong đời sống

a) - Đọc các ví dụ sau và cho biết bộ phận nào là luận cứ, bộ phận nào là kết luận.

(1) *Hôm nay trời mưa, chúng ta không đi chơi công viên nữa.*

(2) *Em rất thích đọc sách, vì qua sách em học được nhiều điều.*

(3) *Trời nóng quá, đi ăn kem đi.*

Gợi ý: Lập luận là cách đưa ra những lí lẽ và dẫn chứng (luận cứ) để dẫn dắt thuyết phục người nghe (đọc) chấp nhận một quan điểm, tư tưởng nào đó của người nói (viết). Quan điểm, tư tưởng cần được chấp nhận ấy là kết luận. Quan sát bảng sau:

- Nhận xét về vị trí, mối quan hệ giữa kết luận và luận cứ trong các câu trên. Có thể hoán đổi vị trí giữa luận cứ với kết luận được không?

Gợi ý: Quan sát bảng sau:

Luận cứ	Kết luận
Hôm nay trời mưa	*chúng ta không đi chơi công viên nữa.*
vì qua sách em học được nhiều điều.	*Em rất thích đọc sách*
Trời nóng quá	*đi ăn kem đi.*

Nguyên nhân	Kết quả

Có thể hoán đổi vị trí giữa luận cứ và kết luận, ví dụ:

Chúng ta không đi chơi công viên nữa, (vì) hôm nay trời mưa.

b) Dưới đây là các kết luận, hãy lựa chọn những luận cứ thích hợp để xây dựng thành một lập luận hoàn chỉnh (điền vào vị trí dấu ba chấm).

(1) *Em rất yêu trường em ...*

(2) *Nói dối rất có hại ...*

(3) *.. nghỉ một lát để nghe nhạc thôi.*

(4) *.. chúng ta cần biết nghe lời cha mẹ.*

(5) *.. em rất thích đi tham quan.*

Gợi ý:

- ... vì ...

- ... vì ...

- Mệt quá, ...

- "*Cá không ăn muối cá ươn; Con không nghe lời cha mẹ, trăm đường con hư.*", ...

- *Đi tham quan sẽ được biết thêm nhiều điều mới lạ nên ...*

c) Dưới đây là các luận cứ, hãy viết tiếp phần kết luận.

(1) Ngồi mãi ở nhà chán lắm ...

(2) Ngày mai đã thi rồi mà bài vở còn nhiều quá ...

(3) Nhiều bạn nói năng thật khó nghe ...

(4) Các bạn đã lớn rồi, làm anh làm chị chúng nó ...

(5) Cậu này ham bóng đá thật ...

Gợi ý: Chú ý lựa chọn kết luận phù hợp với luận cứ cho trước và đúng với thực tế.

- (1): ..., phải ...

- (2): ..., phải ...

- (3): ... khiến cho ...

- (4): ... cho nên phải ...

- (5): ... chẳng chịu ...

2. Lập luận trong văn nghị luận

a) Dưới đây là các luận điểm thường gặp trong văn nghị luận. Hãy đọc và nhận xét về đặc điểm chung của chúng.

(1) *Chống nạn thất học.*

(2) *Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước.*

(3) *Cần tạo ra thói quen tốt trong đời sống xã hội.*

(4) *Sách là người bạn lớn của con người.*

(5) *Học cơ bản mới có thể trở thành tài lớn.*

Gợi ý: Hãy so sánh với các kết luận trong mục 1. b trên để thấy được đặc điểm của luận điểm trong văn nghị luận.

Luận điểm trong văn nghị luận là những kết luận có tính khái quát, có ý nghĩa phổ biến đối với xã hội, khác với những kết luận của lập luận trong đời sống là những luận điểm gắn với những tình huống giao tiếp nhất định.

b) Tuỳ chọn một đề bài nghị luận đã được giới thiệu trong các bài học trước, hãy hình thành lập luận bằng cách đặt ra những câu hỏi sau:

- Vì sao phải nêu ra luận điểm đó?

- Luận điểm đó có nội dung gì?

- Luận điểm đó có cơ sở nào trong thực tế?

- Luận điểm đó có tác dụng gì?

Gợi ý: Trả lời các câu hỏi trên, thực chất là tiến hành xác định các luận điểm nhỏ, các luận cứ thích hợp và sắp xếp chúng cho hợp lí, nhằm dẫn dắt đến kết luận, làm cho người đọc, người nghe đồng ý với luận điểm của mình. Chẳng hạn, với đề bài "Sách là người bạn lớn của con người", có thể đặt ra những câu hỏi như sau:

- Vì sao lại nói "Sách là người bạn lớn của con người"? Vì sách rất có ích đối với con người.

- Ích lợi của sách đối với đời sống con người thể hiện cụ thể ở những phương diện nào?

- Trong thực tế, ích lợi của sách thể hiện ra sao? Những sự việc cụ thể nào cho thấy ích lợi của sách?

- Nhận rõ ích lợi to lớn của sách như vậy, chúng ta sẽ làm gì?

Đọc lại bài *Ích lợi của việc đọc sách* (bài 19) để kiểm tra lại các phương án trả lời.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc lại hai truyện *Thầy bói xem voi* và *Ếch ngồi đáy giếng*. Với mỗi truyện, hãy rút ra một kết luận dưới dạng một luận điểm để có thể dùng làm đề bài cho bài văn nghị luận.

Gợi ý:

- *Thầy bói xem voi*: Phải có cái nhìn toàn diện trước sự vật, hiện tượng.

- *Ếch ngồi đáy giếng*: Không được chủ quan, kiêu ngạo.

2. Lập luận cho hai luận điểm vừa xác định được.

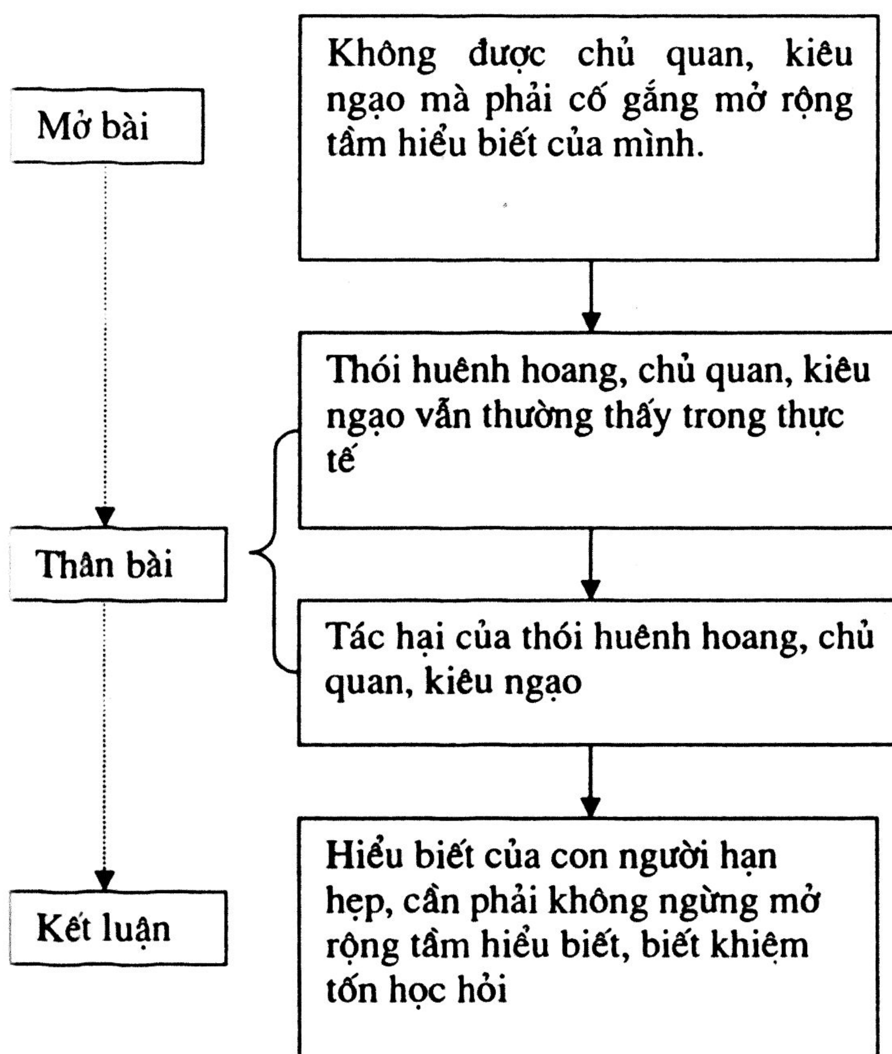
Gợi ý:

- Xây dựng lập luận chính:

+ *Thầy bói xem voi*: Muốn hiểu biết được sự vật, hiện tượng nào đó cần phải có cái nhìn toàn diện. (quan hệ điều kiện - kết quả)

+ *Ếch ngồi đáy giếng*: Không được chủ quan, kiêu ngạo mà phải cố gắng mở rộng tầm hiểu biết của mình. (quan hệ suy luận bác bỏ - khẳng định)

- Từ những lập luận chính đã xác định được, hãy đặt các câu hỏi để xây dựng luận điểm phụ và các luận cứ tương ứng; sắp xếp các luận điểm, luận cứ theo bố cục 3 phần. Chú ý thiết lập mối quan hệ lập luận giữa ba phần, chẳng hạn, với đề *Không được chủ quan, kiêu ngạo*, có thể lập luận theo quan hệ tổng phân hợp như sau:



SỰ GIÀU ĐẸP CỦA TIẾNG VIỆT

Đặng Thai Mai

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đây chỉ là một đoạn trích nên bố cục không hoàn chỉnh. Có thể chia thành các phần như sau:

– Phần mở đầu (đoạn 1, 2): Nêu luận điểm khái quát.

– Phần khai triển (còn lại): Vẻ đẹp và sức sống của tiếng Việt. Phần này gồm hai ý:

+ Từ "Tiếng Việt, trong cấu tạo của nó" đến "rất ngon lành trong những câu tục ngữ": Tiếng Việt trong con mắt người nước ngoài;

+ Từ "Tiếng Việt chúng ta gồm có" đến hết: Những yếu tố tạo nên vẻ đẹp và sức sống của tiếng Việt.

2. Nhận định "Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay" được giải thích khá rõ ràng qua một cấu trúc lặp có nhịp điệu: "nói thế có nghĩa là nói rằng..." gồm hai vế. Ở vế thứ nhất, tác giả nêu những đặc trưng cơ bản của tiếng Việt ("hài hoà về mặt âm hưởng, thanh điệu mà cũng rất tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu"), vế thứ hai tiếp nối vế trước, nêu khả năng của tiếng Việt trong việc "diễn tả tình cảm, tư tưởng và thoả mãn cho yêu cầu của đời sống văn hoá nước nhà qua các thời kì lịch sử".

3. Để chứng minh cho vẻ đẹp của tiếng Việt, tác giả đã trình bày những ý kiến theo hai phương thức gián tiếp và trực tiếp. Với mỗi phương thức, tác giả lại đưa ra những chứng cứ cụ thể, giàu sức thuyết phục.

Phương thức gián tiếp là trình bày các ý kiến về tiếng Việt của người nước ngoài. Tác giả đã đưa ra những chứng cứ rất toàn diện, từ người không biết tiếng Việt cho đến người biết tiếng Việt. Người không biết tiếng Việt thì chỉ cần căn cứ vào âm thanh cũng nhận ra rằng, "tiếng Việt là một thứ tiếng giàu chất nhạc". Người biết tiếng Việt có thể đưa ra những nhận định cụ thể. Phương thức này tuy không thể cung cấp những nhận định khái quát và đầy đủ nhưng có ưu điểm là rất khách quan.

Để bổ sung cho phương thức trên, tác giả trực tiếp phân tích, miêu tả các yếu tố ngôn ngữ của tiếng Việt trên các phương diện cơ bản, từ ngữ âm, ngữ pháp đến từ vựng. Về ngữ âm: tiếng Việt có hệ thống nguyên âm, phụ âm phong phú và rất giàu thanh điệu (sáu thanh). Về ngữ pháp: tiếng Việt rất uyển chuyển, nhịp nhàng. Về từ vựng: tiếng Việt gợi hình, giàu nhạc điệu. Tiếng Việt có khả năng dồi dào trong việc cấu tạo từ ngữ và hình thức diễn đạt. Tiếng Việt có sự phát triển qua các thời kì lịch sử về cả hai mặt từ vựng và ngữ pháp. Cấu tạo và khả năng thích ứng với sự phát triển là một biểu hiện về sức sống mạnh mẽ của tiếng Việt.

Qua hệ thống luận cứ và những dẫn chứng toàn diện về mọi mặt như vậy, tác giả đã làm nổi bật cái *đẹp* và cái *hay* của tiếng Việt. Cái đẹp của tiếng Việt thể hiện ở sự hài hoà về âm hưởng, thanh điệu, còn cái hay lại thể hiện trong sự tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu, có đầy đủ khả năng diễn đạt những tư tưởng, tình cảm của con người và thoả mãn các yêu cầu phát triển của đời sống văn hoá *ngày một phức tạp về mọi mặt kinh tế, chính trị, khoa học, kĩ thuật, văn nghệ,...*

Ví dụ: Sự kết hợp giữa âm thanh, nhịp điệu và ý nghĩa đã tạo cho các câu thơ Việt một khả năng biểu đạt vô cùng phong phú và sâu sắc:

Con lại về quê mẹ nuôi xưa
Một buổi trưa nắng dài bãi cát
Gió lộng xôn xao, sóng biển đu đưa
Mát rượi lòng ta ngân nga tiếng hát.

(Tố Hữu, *Mẹ Tơm*)

Đoạn thơ trên rất giàu hình ảnh và nhạc điệu. Buổi trưa nắng dài bãi cát, có gió lộng *xôn xao*, có sóng biển *đu đưa*, và lòng người cũng *xôn xao, đu đưa* cùng với sóng, với gió. Bởi thế nên sự chuyển đổi nghĩa trong câu thơ cuối (lòng ta mát rượi, ngân nga tiếng hát) trở nên hết sức tự nhiên, khiến cho bạn đọc cũng cảm thấy rạo rực, bâng khuâng, dễ dàng đồng cảm, sẻ chia nỗi niềm tâm trạng với tác giả.

4. Sự giàu có và khả năng phong phú của tiếng Việt được thể hiện ở những phương diện:

- Tiếng Việt có hệ thống nguyên âm phụ âm phong phú, giàu thanh điệu (6 thanh).

- Uyển chuyển, cân đối, nhịp nhàng về mặt cú pháp.

- Từ vựng dồi dào giá trị thơ, nhạc, hoạ.

- Có khả năng dồi dào về cấu tạo từ ngữ và hình thức diễn đạt.

- Có sự phát triển qua các thời kì lịch sử về cả hai mặt từ vựng và ngữ pháp. Có khả năng thích ứng với sự phát triển liên tục của thời đại và cuộc sống.

5.* Về nghệ thuật nghị luận, bài viết này có nhiều ưu điểm nổi bật: Tác giả đã kết hợp hài hoà giữa giải thích, chứng minh với bình luận. Tác giả đã sử dụng một hệ thống lập luận chặt chẽ: nêu nhận định khái quát, giải thích bằng nhiều phương thức linh hoạt, tiếp đó dùng các dẫn chứng để chứng minh. Các dẫn chứng được dẫn ra khá bao quát, toàn diện.

Để cho bài viết thêm ngắn gọn, súc tích, tác giả đã nhiều lần sử dụng biện pháp mở rộng thành phần câu. Ví dụ: "Họ không hiểu tiếng ta, và đó là một ấn tượng, *ấn tượng của người "nghe" và chỉ nghe thôi"*. Hoặc: "Một giáo sĩ nước ngoài (*chúng ta biết rằng nhiều nhà truyền đạo Thiên Chúa nước ngoài cũng là*

những người rất thạo tiếng Việt), đã có thể nói...". Cách mở rộng câu như vậy giúp tác giả không phải viết nhiều câu, đồng thời lại làm cho các ý gắn kết với nhau chặt chẽ và mạch lạc hơn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt

Bài văn chứng minh sự giàu có và đẹp đẽ của tiếng Việt trên nhiều phương diện: ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, biểu hiện hùng hồn của sức sống dân tộc.

2. Cách đọc

Cũng giống như văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, đoạn trích này được tổ chức rất chặt chẽ, lô gích với hệ thống luận điểm, luận cứ, luận chứng vừa sinh động vừa khoa học. Ngoài các yêu cầu chung khi đọc kiểu bài nghị luận (đã trình bày ở bài trước), cần chú ý đến tổ chức ngôn ngữ riêng, giọng điệu và cách hành văn riêng của từng tác giả, tác phẩm. Cụ thể, trong văn bản *Sự giàu đẹp của Tiếng Việt*, hệ thống lập luận được trình bày theo hướng từ khái quát đến cụ thể, từ thực tiễn đến lí luận, trong đó có cả lí luận về tiếng, về vần, về thanh, từ từ vựng đến ngữ pháp, ngữ âm,...

Nếu như trong văn bản *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, cấu trúc trùng điệp của văn bản có gây ít nhiều khó khăn cho việc đọc nhưng lại có thể giúp bạn đọc nắm bắt được nhịp điệu một cách nhanh chóng thì trong văn bản này, đặc điểm đó lại không được thể hiện một cách rõ ràng (dẫu tác giả có sử dụng biện pháp lặp cấu trúc). Yêu cầu chung với các văn bản nghị luận vẫn là tập đọc trước nhiều lần để nắm bắt được tư tưởng, nhất là mạch văn của tác giả, từ đó có sự điều chỉnh giọng đọc cho phù hợp.

3. Đọc bài *Tiếng Việt giàu và đẹp* (trích trong cuốn *Giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt* của Phạm Văn Đồng) và ghi lại những ý kiến nói về sự giàu đẹp, phong phú của tiếng Việt và nhiệm vụ phải giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt.

4. Có thể lấy các ví dụ kiểu như:

- *Đường vô xứ Huế quanh quanh,*
  Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ...

(Ca dao)

- *... Thân em như chẽn lúa đòng đòng,*
  Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai.

(Ca dao)

- *... Tuổi thơ tôi đã hằn sâu trong kí ức những ngọn núi trong xa lấp lánh như kim cương, lúc xanh mờ, khi xanh thẫm, lúc tím lơ, khi rực rỡ như núi ngọc màu xanh.*

(Mai Văn Tạo)

- .. *Thường thường, vào khoảng đó trời đã hết nồm, mưa xuân bắt đầu thay thế cho mưa phùn, không còn làm cho nền trời đùng đục như màu pha lê mờ. Sáng lây, nằm dài nhìn ra cửa sổ thấy những vệt xanh tươi hiện ở trên trời, mình cảm thấy rạo rực một niềm vui sáng sủa. Trên giàn hoa thiên lí, vài con ong siêng năng đã bay đi kiếm nhị hoa. Chỉ độ tám chín giờ, trên nền trời trong trong có những làn sáng hồng hồng rung động như cánh con ve mới lột.*

(Vũ Bằng)

THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặc điểm của trạng ngữ

a) Xác định trạng ngữ trong các câu dưới đây

Dưới bóng tre xanh, đã từ lâu đời, người dân cày Việt Nam dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang. Tre ăn ở với người, đời đời, kiếp kiếp. [...]

Tre với người như thế đã mấy nghìn năm. Một thế kỉ "văn minh", "khai hoá" của thực dân cũng không làm ra được một tấc sắt. Tre vẫn phải còn vất vả mãi với người. Cối xay tre nặng nề quay, từ nghìn đời nay, xay nắm thóc.

(Thép Mới)

Gợi ý: Phân tích thành phần cấu tạo của từng câu để nhận diện trạng ngữ.

b) Nhận xét về ý nghĩa của các trạng ngữ vừa tìm được trong các câu trên.

Gợi ý: Trạng ngữ là thành phần phụ của câu, có tác dụng mở rộng ý nghĩa cho câu.

Các trạng ngữ	Ý nghĩa
Dưới bóng tre xanh	làm rõ, xác định về mặt không gian (nơi chốn) cho điều được nói đến trong câu.
đã từ lâu đời	bổ sung thêm thành phần ý nghĩa xác định về mặt thời gian cho câu
đời đời, kiếp kiếp	
từ nghìn đời nay	

c) Các trạng ngữ trên nằm ở vị trí nào trong câu?

Gợi ý:

- Trạng ngữ có thể nằm ở đầu câu: *Dưới bóng tre xanh, đã từ lâu đời, người dân cày Việt Nam dựng nhà, dựng cửa, vỡ ruộng, khai hoang.*

- Trạng ngữ nằm ở cuối câu: *Tre ăn ở với người, đời đời, kiếp kiếp.*

- Trạng ngữ có thể nằm ở giữa câu: *Cối xay tre nặng nề quay, <u>từ nghìn đời nay</u>, xay nắm thóc.*

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Trong số các câu sau đây, ở câu nào cụm từ *mùa xuân* làm trạng ngữ? Ở những câu còn lại, cụm từ *mùa xuân* đóng vai trò gì?

a) *Mùa xuân của tôi - mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội - là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh* [...].

(Vũ Bằng)

b) *Mùa xuân, cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim ríu rít.*

(Vũ Tú Nam)

c) *Tự nhiên như thế: ai cũng chuộng mùa xuân.*

(Vũ Bằng)

d) *Mùa xuân! Mỗi khi hoạ mi tung ra những tiếng hót vang lừng, mọi vật như có sự đổi thay kì diệu.*

(Võ Quảng)

Gợi ý: Phân tích thành phần cấu tạo của từng câu để nhận diện trạng ngữ (nếu có) và xác định vai trò của cụm từ *mùa xuân* trong câu.

a)

<u>Mùa xuân của tôi - mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội</u> - /

C

<u>là mùa xuân có mưa riêu riêu,... có tiếng nhạn ... đêm xanh.</u>

V

- b)

<u>Mùa xuân</u>, <u>cây gạo</u> / <u>gọi đến bao nhiêu là chim ríu rít.</u>

Tr. ngữ C V

- c)

Tự nhiên như thế: <u>ai</u> / <u>cũng chuộng mùa xuân.</u>

C V

- d)

<u>Mùa xuân!</u>

Câu đặc biệt

2. Tìm trạng ngữ trong các câu dưới đây:

a) *Cơn gió mùa hạ lướt qua vừng sen trên hồ, nhuần thấm cái hương thơm của lá, như báo trước mùa về của một thức quà thanh nhã và tinh khiết. Các bạn có ngửi thấy, khi đi qua những cánh đồng xanh, mà hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi, ngửi thấy cái mùi thơm mát của bông lúa non không? Trong cái vỏ xanh kia, có một giọt sữa trắng thơm, phảng phất hương vị ngàn hoa cỏ. Dưới ánh nắng, giọt sữa dần dần đông lại, bông lúa ngày càng cong xuống, nặng vì cái chất quý trong sạch của Trời.*

(Thạch Lam)

b) *Chúng ta có thể khẳng định rằng: cấu tạo của Tiếng Việt, với khả năng thích ứng với hoàn cảnh lịch sử như chúng ta vừa nói trên đây, là một chứng cớ khá rõ về sức sống của nó.*

(Đặng Thai Mai)

Gợi ý: Xem bảng dưới

3. Dựa vào kiến thức đã học ở bậc tiểu học:

a) Phân loại các trạng ngữ vừa tìm được dựa theo ý nghĩa mà nó bổ sung cho câu.

b) Kể thêm những loại trạng ngữ khác mà em biết. Cho ví dụ minh hoạ.

Gợi ý:

a) Phân tích thành phần cấu tạo của từng câu để xác định thành phần trạng ngữ. Hãy quan sát bảng sau:

Trạng ngữ chỉ thời gian	*khi đi qua những cánh đồng xanh, mà hạt thóc nếp đầu tiên làm trĩu thân lúa còn tươi*
Trạng ngữ chỉ không gian (nơi chốn)	*trong cái vỏ xanh kia; dưới ánh nắng*
Trạng ngữ chỉ nguyên nhân	*vì cái chất quý trong sạch của Trời*
Trạng ngữ chỉ cách thức	*như báo trước mùa về của một thức quà thanh nhã và tinh khiết*
Trạng ngữ chỉ phương tiện	*với khả năng thích hợp với hoàn cảnh lịch sử như chúng ta vừa nói trên đây*

Các loại trạng ngữ trên đây cũng là các loại trạng ngữ mà chúng ta thường sử dụng khi nói, viết.

b) Có thể kể thêm trạng ngữ chỉ mục đích.

Ví dụ: *Để đạt được danh hiệu học sinh giỏi*, em cần chăm học hơn nữa.

TÌM HIỂU CHUNG VỀ PHÉP LẬP LUẬN CHỨNG MINH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Trong đời sống, chúng ta vẫn thường làm sáng tỏ một việc gì đó cho người khác thấy hoặc làm cho ai đó tin vào nhận định của mình. Người ta chỉ có thể tin vào nhận định của ai đó khi nhận định đó có căn cứ đúng đắn, dựa trên những sự thật được thừa nhận. Chẳng hạn, em sơ ý đánh rơi một chiếc bút máy rất quý, em biết có một bạn ở lớp khác (không quen em) nhặt được, em gặp để xin lại nhưng bạn đó muốn em chứng tỏ được rằng chiếc bút máy đó là của em. Trong tình huống này, em phải làm gì? Em phải chứng minh cho bạn đó tin rằng chiếc bút máy đó là của em. Làm thế nào để bạn đó tin? Em không thể chỉ giải thích suông, cần đưa ra những chứng cứ xác thực, ví dụ: trên thân bút có khắc tên em, loại mực trong bút, một vết sứt nhỏ ở bên trong ruộ bút, một bạn khác cùng xác nhận chiếc bút đó đúng là của em,...

Vậy, chứng minh là gì?

Chứng minh là dùng cái được thừa nhận là đúng, có thật để chứng tỏ một điều gì đó là đáng tin.

2. Đọc bài văn nghị luận sau và trả lời câu hỏi:

ĐỪNG SỢ VẤP NGÃ

Đã bao lần bạn vấp ngã mà không hề nhớ. Lần đầu tiên chập chững bước đi, bạn đã bị ngã. Lần đầu tiên tập bơi, bạn uống nước và suýt chết đuối phải không? Lần đầu tiên chơi bóng bàn, bạn có đánh trúng bóng không? Không sao đâu vì ...

Oan Đi-xnây từng bị toà báo sa thải vì thiếu ý tưởng. Ông cũng nếm mùi phá sản nhiều lần trước khi sáng tạo nên Đi-xnây-len.

Lúc còn học phổ thông, Lu-i Pa-xtơ chỉ là một học sinh trung bình. Về môn Hoá, ông đứng hạng 15 trong số 22 học sinh của lớp.

Lép Tôn-xtôi, tác giả của bộ tiểu thuyết nổi tiếng *Chiến tranh và hoà bình*, bị đình chỉ học đại học vì "vừa không có năng lực, vừa thiếu ý chí học tập"

Hen-ri Pho thất bại và cháy túi tới năm lần trước khi thành công.

Ca sĩ ô-pê-ra nổi tiếng En-ri-cô Ca-ru-xô bị thầy giáo cho là thiếu chất giọng và không thể nào hát được.

Vậy xin bạn chớ lo sợ thất bại. Điều đáng sợ hơn là bạn đã bỏ qua nhiều cơ hội chỉ vì không cố gắng hết mình.

(Theo *Trái tim có điều kì diệu*

a) Xác định luận điểm chính của bài văn *Đừng sợ vấp ngã*. Tìm những câu văn mang luận điểm.

Gợi ý:

- Nhan đề của bài văn thể hiện luận điểm chính *đừng sợ vấp ngã*. Bài văn sử dụng phép lập luận chứng minh để thuyết phục về luận điểm này.

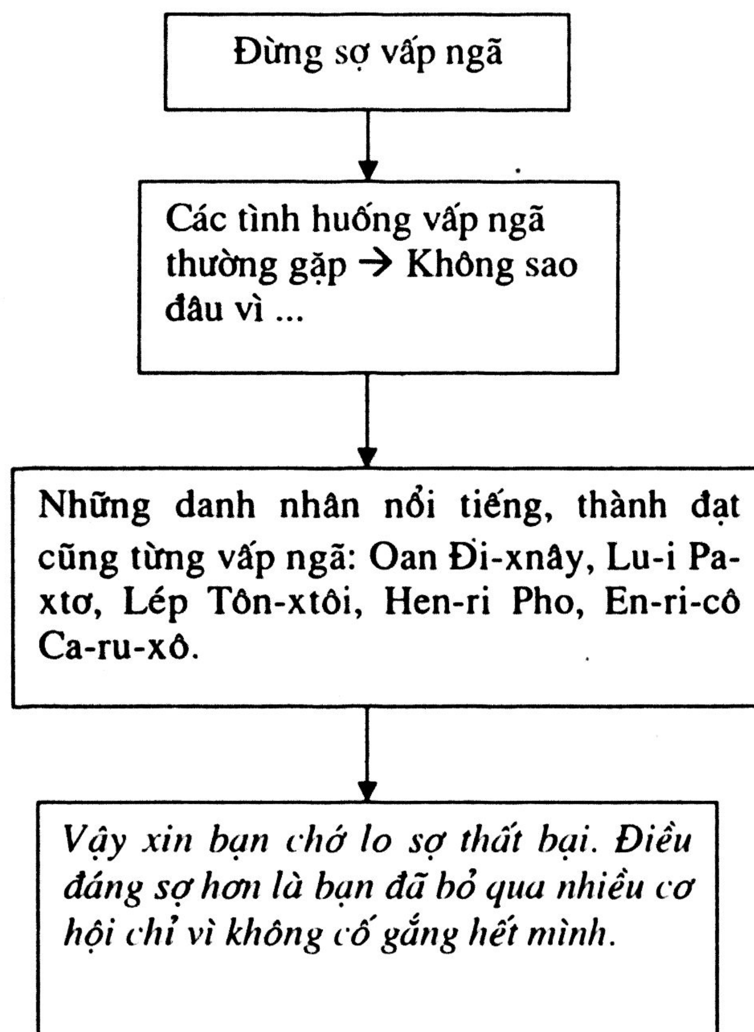
- Các câu mang luận điểm:

+ *Đã bao lần bạn vấp ngã mà không hề nhớ. Lần đầu tiên chập chững bước đi, bạn đã bị ngã. Lần đầu tiên tập bơi, bạn uống nước và suýt chết đuối phải không? Lần đầu tiên chơi bóng bàn, bạn có đánh trúng bóng không? Không sao đâu vì ...*

+ *Vậy xin bạn chớ lo sợ thất bại. Điều đáng sợ hơn là bạn đã bỏ qua nhiều cơ hội chỉ vì không cố gắng hết mình.*

b) Bài văn đã lập luận như thế nào để chứng minh cho luận điểm *đừng sợ vấp ngã*? Các sự thật được dẫn ra có đáng tin cậy không? Các sự thật này có tác dụng như thế nào trong phép lập luận chứng minh mà người viết xây dựng?

Gợi ý:



Người viết đưa ra những dẫn chứng hết sức xác thực. Toàn là những tên tuổi lừng lẫy mà không ai không biết. Nghĩa là những sự thực dẫn ra mặc nhiên đều được thừa nhận. Điều này quyết định đến độ thuyết phục của luận điểm và cùng với lí lẽ chặt chẽ tạo nên một lập luận chứng minh hoàn chỉnh.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Đọc bài văn sau và trả lời câu hỏi:

KHÔNG SỢ SAI LẦM

Bạn ơi, nếu bạn muốn sống một đời mà không phạm chút sai lầm nào, làm gì được nấy, thì đó hoặc là bạn ảo tưởng, hoặc là bạn hèn nhát trước cuộc đời.

Một người mà lúc nào cũng sợ thất bại, làm gì cũng sợ sai lầm là một người sợ hãi thực tế, trốn tránh thực tế, và suốt đời không bao giờ có thể tự lập được. Bạn sợ sặc nước thì bạn không biết bơi; bạn sợ nói sai thì bạn không nói được ngoại ngữ! Một người mà không chịu mất gì thì sẽ không được gì. Sai lầm cũng có hai mặt. Tuy nó đem lại tổn thất, nhưng nó cũng đem đến bài học cho đời.

Khi tiến bước vào tương lai, bạn làm sao tránh được sai lầm? Nếu bạn sợ sai thì bạn chẳng dám làm gì. Người khác bảo bạn sai chưa chắc bạn đã sai, vì tiêu chuẩn đúng sai khác nhau. Lúc đó bạn chớ ngừng tay, mà cứ tiếp tục làm, dù cho có gặp trắc trở. Thất bại là mẹ của thành công.

Tất nhiên bạn không phải là người liều lĩnh, mù quáng, cố ý mà phạm sai lầm. Chẳng ai thích sai lầm cả. Có người phạm sai lầm thì chán nản. Có kẻ sai lầm rồi thì tiếp tục sai lầm thêm. Nhưng có người biết suy nghĩ, rút kinh nghiệm, tìm con đường khác để tiến lên.

Những người sáng suốt dám làm, không sợ sai lầm, mới là người làm chủ số phận của mình.

(*Theo* Hồng Diễm)

1. Bài văn nêu luận điểm gì? Hãy tìm những câu mang luận điểm đó.

Gợi ý: Nhan đề *Không sợ sai lầm* chính là luận điểm chính của bài văn.

Các câu mang luận điểm:

- Bạn ơi, nếu bạn muốn sống một đời mà không phạm chút sai lầm nào, làm gì được nấy, thì đó hoặc là bạn ảo tưởng, hoặc là bạn hèn nhát trước cuộc đời.

- Sai lầm cũng có hai mặt. Tuy nó đem lại tổn thất, nhưng nó cũng đem đến bài học cho đời.

- Thất bại là mẹ của thành công.

- Những người sáng suốt dám làm, không sợ sai lầm, mới là người làm chủ số phận của mình.

2. Trong bài văn trên, để chứng minh luận điểm của mình, người viết đã đưa ra những luận cứ nào?

Gợi ý: Các luận cứ:

- Không chịu mất thì cũng chẳng được gì: *Một người mà lúc nào cũng sợ thất bại, làm gì cũng sợ sai lầm là một người sợ hãi thực tế, trốn tránh thực tế, và suốt đời không bao giờ có thể tự lập được. Bạn sợ sặc nước thì bạn không biết bơi; bạn sợ nói sai thì bạn không nói được ngoại ngữ!*

- Khó tránh được sai lầm trên con đường bước vào tương lai: *Nếu bạn sợ sai thì bạn chẳng dám làm gì. Người khác bảo bạn sai chưa chắc bạn đã sai, vì tiêu chuẩn đúng sai khác nhau. Lúc đó bạn chớ ngừng tay, mà cứ tiếp tục làm, dù cho có gặp trắc trở. Thất bại là mẹ của thành công.*

- Không liều lĩnh, mù quáng, cố ý mà phạm sai lầm mà phải biết suy nghĩ, rút kinh nghiệm: *Tất nhiên bạn không phải là người liều lĩnh, mù quáng, cố ý mà phạm sai lầm. Chẳng ai thích sai lầm cả. Có người phạm sai lầm thì chán nản. Có kẻ sai lầm rồi tiếp tục sai lầm thêm. Nhưng có người biết suy nghĩ, rút kinh nghiệm, tìm con đường khác để tiến lên.*

-> Những luận cứ hiển nhiên giàu ý nghĩa thuyết phục.

3. So sánh với cách lập luận của bài văn trên với cách lập luận của bài *Đừng sợ vấp ngã*.

Gợi ý: Để lập luận chứng minh, trong bài *Đừng sợ vấp ngã*, người viết đã sử dụng *lí lẽ* và *nhân chứng*, còn ở bài *Không sợ sai lầm* người viết sử dụng *lí lẽ* và *phân tích lí lẽ*.

THÊM TRẠNG NGỮ CHO CÂU

(Tiếp theo)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Công dụng của trạng ngữ

a) + Xác định thành phần trạng ngữ trong các câu sau:

(1) *Nhưng tôi yêu mùa xuân nhất là vào khoảng sau ngày rằm tháng giêng* [...].

Thường thường, vào khoảng đó trời đã hết nồm, mưa xuân bắt đầu thay thế cho mưa phùn, không còn làm cho nền trời đùng đục như màu pha lê mờ. Sáng dậy, nằm dài nhìn ra cửa sổ thấy những vệt xanh tươi hiện ở trên trời, mình cảm thấy rạo rực một niềm vui sáng sủa. Trên giàn hoa lí, vài con ong siêng năng đã bay đi kiếm nhị hoa. Chỉ độ tám chín giờ sáng, trên nền trời trong trong có những làn sáng hồng hồng rung động như cánh con ve mới lột.

(Vũ Bằng)

(2) *Về mùa đông, lá bàng đỏ như màu đồng hun.*

(Đoàn Giỏi)

Gợi ý:

- *<u>Thường thường, vào khoảng đó</u> trời đã hết nồm, mưa xuân bắt đầu thay thế cho mưa phùn, không còn làm cho nền trời đùng đục như màu pha lê mờ.*

- *<u>Sáng dậy, nằm dài nhìn ra cửa sổ thấy những vệt xanh tươi hiện ở trên trời</u>, mình cảm thấy rạo rực một niềm vui sáng sủa.*

- *<u>Trên giàn hoa lí</u>, vài con ong siêng năng đã bay đi kiếm nhị hoa.*

- *<u>Chỉ độ tám chín giờ sáng, trên nền trời trong trong</u> có những làn sáng hồng hồng rung động như cánh con ve mới lột.*

- *<u>Về mùa đông</u>, lá bàng đỏ như màu đồng hun.*

+ Thử lược bỏ thành phần trạng ngữ trong các câu trên và cho biết việc này có ảnh hưởng như thế nào đến ý nghĩa của câu.

Gợi ý: Đọc các câu lược bỏ trạng ngữ và nhận xét:

- *trời đã hết nồm, mưa xuân bắt đầu thay thế cho mưa phùn, không còn làm cho nền trời đùng đục như màu pha lê mờ.*

- *mình cảm thấy rạo rực một niềm vui sáng sủa.*

- *vài con ong siêng năng đã bay đi kiếm nhị hoa.*

- *có những làn sáng hồng hồng rung động như cánh con ve mới lột.*

- *lá bàng đỏ như màu đồng hun.*

Trạng ngữ không phải là thành phần bắt buộc phải có trong câu nhưng nó là thành phần đóng vai trò quan trọng trong việc biểu đạt. Chúng ta không thể hiểu được rõ ràng nội dung của các câu trên bởi vì chúng đã bị lược bỏ trạng ngữ, không hiểu được sự việc được diễn ra trong điều kiện, hoàn cảnh nào. Có khi, vì vắng mặt trạng ngữ nên ý nghĩa của câu trở nên thiếu chính xác, khó xác định, ví dụ: *lá bàng đỏ như màu đồng hun*. Nếu không gắn hình ảnh này với trạng ngữ chỉ thời gian *Về mùa đông*, thì sắc đồng hun của lá bàng có vẻ là bất hợp lí bởi vì khi đó câu *Lá bàng đỏ như màu đồng hun* như là nhận định chung về màu sắc của lá bàng, mà sự thực thì lá bàng chỉ có thể có *màu đồng hun* vào mùa đông thôi.

Khi làm một bài văn nghị luận, em phải sắp xếp luận cứ theo những trình tự nhất định: sắp xếp theo trình tự thời gian, không gian, trình tự quan hệ nguyên nhân - kết quả, điều kiện - kết quả,... Đối với việc sắp xếp này, trạng ngữ có một vai trò quan trọng trong việc nối kết các câu, các đoạn, góp phần làm cho liên kết của văn bản chặt chẽ, mạch lạc.

2. Tách trạng ngữ thành câu riêng

Có thể gộp hai câu dưới đây thành một câu được không? Em thích cách diễn đạt nào (gộp hay tách)? Vì sao?

(1) *Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình.* (2) *Và để tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó.*

(Đặng Thai Mai)

Gợi ý:

- Câu (1) có trạng ngữ không?

Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình.

- Có thể gộp câu (1) và câu (2) thành một câu có hai trạng ngữ:

Người Việt Nam ngày nay có lí do đầy đủ và vững chắc để tự hào với tiếng nói của mình và để tin tưởng hơn nữa vào tương lai của nó.

Câu (2) có vốn là trạng ngữ của câu (1), người viết đã tách nó ra thành một câu riêng để nhấn mạnh ý.

- Nếu gộp hai câu thành một thì làm giảm đi sắc thái nhấn mạnh thông tin *để tin tưởng hơn nữa vào tương lai của tiếng Việt.*

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Nêu công dụng của trạng ngữ trong các đoạn trích sau đây:

a) *Kết hợp những bài này lại, ta được chiêm ngưỡng một bức chân dung tinh thần tự hoạ rất rõ nét và sinh động của nhà thơ.*

Ở loại bài thứ nhất, người ta thấy trong nhà thơ Hồ Chí Minh có nhà báo Nguyễn ái Quốc hết sức sắc sảo trong bút pháp kí sự, phóng sự và nghệ thuật châm biếm.

Ở loại bài thứ hai, ta lại thấy ở nhà thơ cách mạng sự tiếp nối truyền thống thi ca lâu đời của phương Đông, của dân tộc, từ Lí Bạch, Đỗ Phủ,... đến Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến,...

(*Theo* Nguyễn Đăng Mạnh)

b) *Đã bao lần bạn vấp ngã mà không hề nhớ. Lần đầu tiên chập chững bước đi, bạn đã bị ngã. Lần đầu tiên tập bơi, bạn uống nước và suýt chết đuối phải không? Lần đầu tiên chơi bóng bàn, bạn có đánh trúng bóng không? Không sao đâu vì... [...]. Lúc còn học phổ thông, Lu-i Pa-xtơ chỉ là một học sinh trung bình. Về môn hoá, ông đứng hạng 15 trong số 22 học sinh của lớp.*

Gợi ý:

- Các trạng ngữ:

+ Đoạn a:

Kết hợp những bài này lại,[1] *ta được chiêm ngưỡng một bức chân dung tinh thần tự hoạ rất rõ nét và sinh động của nhà thơ.*

Ở loại bài thứ nhất,[2] *người ta thấy trong nhà thơ Hồ Chí Minh có nhà báo Nguyễn Ái Quốc hết sức sắc sảo trong bút pháp kí sự, phóng sự và nghệ thuật châm biếm.*

Ở loại bài thứ hai,[3] *ta lại thấy ở nhà thơ cách mạng sự tiếp nối truyền thống thi ca lâu đời của phương Đông, của dân tộc, từ Lí Bạch, Đỗ Phủ,... đến Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến,...*

+ Đoạn b:

Đã bao lần bạn vấp ngã mà không hề nhớ. Lần đầu tiên chập chững bước đi,[4] *bạn đã bị ngã. Lần đầu tiên tập bơi,*[5] *bạn uống nước và suýt chết đuối phải không? Lần đầu tiên chơi bóng bàn,*[6] *bạn có đánh trúng bóng không? Không sao đâu vì... [...]. Lúc còn học phổ thông,*[7] *Lu-i Pa-xtơ chỉ là một học sinh trung bình. Về môn hoá,*[8] *ông đứng hạng 15 trong số 22 học sinh của lớp.*

- Công dụng:

+ Bổ sung ý nghĩa cho câu: về thời gian - (4), (5), (6), (7); về không gian, nơi chốn - (2), (3); về cách thức - (1); về phương diện - (8);

+ Liên kết: Ở cả hai đoạn này, các trạng ngữ đều được liên kết với nhau theo kiểu lập luận diễn dịch giúp cho bài văn trở nên rõ ràng, dễ hiểu.

2. Chỉ ra những trường hợp tách trạng ngữ thành câu riêng trong các chuỗi câu dưới đây. Nêu tác dụng của những câu do trạng ngữ tạo thành.

a) *Bố cháu đã hi sinh. Năm 72.*

(Theo báo *Văn nghệ*)

b) *Bốn người lính đều cúi đầu, tóc xoã gối. Trong lúc tiếng đờn vẫn khắc khoải vẳng lên những chữ đờn li biệt, bồn chồn.*

(Anh Đức)

Gợi ý:

- Xác định câu được tách từ thành phần trạng ngữ;

- Nhận xét tác dụng:

+ Thử gộp câu được tách từ trạng ngữ với câu có nòng cốt thành một câu

Bố cháu đã hi sinh năm 72.

Bốn người lính đều cúi đầu, tóc xoã gối, trong lúc tiếng đờn vẫn khắc khoải vẳng lên những chữ đờn li biệt, bồn chồn.

+ Đọc và so sánh với các câu khi được tách để thấy được tác dụng nhấn mạnh thông tin của việc tách trạng ngữ thành câu riêng.

3. Hãy viết một đoạn văn từ 5 đến 10 câu về sự giàu đẹp của tiếng Việt, trong đó có sử dụng trạng ngữ để bổ sung ý nghĩa và để liên kết các câu.

Gợi ý: Chú ý đảm bảo tính thống nhất chủ đề của đoạn. Về việc sử dụng trạng ngữ để liên kết các câu, có thể dựa theo quan hệ về thời gian (lịch sử tiếng Việt) hoặc quan hệ giữa các phương diện (chữ viết, âm thanh, ý nghĩa,...),...

CÁCH LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Các bước làm bài văn lập luận chứng minh

a) Tìm hiểu đề và tìm ý

- Đề yêu cầu điều gì?

Thao tác này nhằm xác định yêu cầu chung của đề.

- Chúng ta phải chứng minh điều gì?

Thao tác này nhằm xác định cụ thể vấn đề cần chứng minh. Điều cần chứng minh có thể được đưa ra dưới dạng luận điểm cho sẵn hoặc dưới dạng một câu văn, câu thơ, câu nói, hình ảnh... Đối với những đề mà vấn đề cần chứng minh được đưa ra một cách gián tiếp, ta phải xác định được một cách cụ thể, chính xác vấn đề qua hình ảnh, cách biểu đạt, chẳng hạn: Hãy chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ *Có công mài sắt, có ngày nên kim.* Với đề kiểu này, một mặt phải cắt nghĩa được nghĩa đen của hình ảnh *mài sắt* → *nên kim*, mặt khác, phải hiểu được ngụ ý của hình ảnh này: khuyên nhủ con người phải biết kiên trì, nhẫn nại, bền chí thì sẽ đạt được kết quả.

- Luận điểm của bài văn sẽ là gì?

Thao tác này nhằm xác định luận điểm cụ thể cho bài văn (luận điểm có thể dùng được để đặt nhan đề cho bài văn).

- Lập luận chứng minh theo cách nào?

Tuỳ theo từng luận điểm cụ thể mà lựa chọn cách lập luận theo các hướng:

+ Dùng lí lẽ và phân tích lí lẽ;

+ Dùng lí lẽ và dẫn chứng;

+ Kết hợp cả hai.

b) Lập dàn bài

Lập dàn bài theo bố cục ba phần, xác định nội dung của từng phần, mỗi

quan hệ giữa các phần, trình tự triển khai các luận cứ trong từng phần, cách đưa dẫn chứng cho mỗi luận điểm, lí lẽ,...

- *Mở bài*:

Nêu ý nghĩa vấn đề cần chứng minh, khái quát ý kiến của mình về vấn đề đó.

- *Thân bài*:

+ Triển khai luận điểm chính bằng các luận điểm nhỏ nào?

+ Dùng những lí lẽ nào để chứng minh?

+ Lựa chọn các dẫn chứng để thuyết phục cho lí lẽ.

+ Cân nhắc việc sắp xếp các luận cứ (lí lẽ và dẫn chứng) sao cho có sức thuyết phục nhất.

- *Kết bài*:

Khẳng định tính đúng đắn của điều đã chứng minh. Mở rộng ý nghĩa của vấn đề.

c) Viết bài

Dựa vào dàn ý đã xây dựng, viết từ Mở bài, từng đoạn của Thân bài và Kết bài.

- Cách viết *Mở bài*: Có các cách sau:

+ Đi thẳng vào vấn đề cần chứng minh

Chẳng hạn, với đề văn *Nhân dân ta thường nói: "Có chí thì nên". Hãy chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ đó.* Có thể viết Mở bài như sau:

Có ý chí, nghị lực thì sẽ thực hiện được hoài bão của mình, mới có thể trở thành người thành đạt. Đúng như nhân dân ta đã đúc kết: "Có chí thì nên".

+ Đi từ cái chung, dẫn dắt đến cái cần chứng minh

Cũng với đề văn trên, theo cách này có thể viết:

Cuộc sống bao giờ cũng đầy những khó khăn, thách thức. Người ta sống tức là biết khắc phục khó khăn, vượt qua những thách thức để vươn tới thành công. Thiếu đi ý chí, nghị lực sẽ không bao giờ đến được bến bờ của thành công, đúng như dân gian vẫn thường nói: *Có chí thì nên.*

+ Từ thực tiễn để dẫn vào vấn đề cần chứng minh

Với đề văn trên, theo cách này có thể viết:

Ai mà chẳng muốn thành đạt. Song không phải ai cũng có được ý chí, nghị lực để có thể thành đạt. Nhân dân ta đã dạy rất đúng về điều này: *Có chí thì nên.*

- Cách viết *Thân bài*:

+ Chú ý viết tuần tự từng đoạn, lựa chọn các từ ngữ, câu kết nối, chuyển

tiếp giữa các phần, các đoạn. Đối với văn lập luận chứng minh, ta thường gặp các từ ngữ chuyển tiếp như: Thật vậy,...; Quả đúng như vậy,...; Có thể thấy rõ...; Điều đó được chứng tỏ...; ...

+ Khi phân tích lí lẽ, cần chú ý tính lôgic, chặt chẽ;

+ Khi đưa dẫn chứng cần tập trung phân tích những biểu hiện tiêu biểu, gắn với luận điểm, lí lẽ của mình, không nên kể lể dài dòng.

- *Kết bài*:

+ Người ta thường sử dụng những từ ngữ để chuyển ý khi kết bài như: Tóm lại,...; Như vậy,...; Đến đây, có thể khẳng định...

+ Chú ý sự hô ứng giữa Mở bài và Kết bài: Mở bài theo cách nào thì Kết bài cũng phải theo cách ấy.

d) Đọc lại và sửa chữa

- Kiểm tra lại cách diễn đạt, cách dùng các từ ngữ lập luận, các từ ngữ chuyển tiếp,...

- Soát các lỗi về chính tả, dùng từ, viết câu,...

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Cho hai đề văn sau:

Đề 1: Hãy chứng minh tính đúng đắn của câu tục ngữ: *Có công mài sắt, có ngày nên kim.*

Đề 2: Hãy chứng minh tính chân lí trong bài thơ:

Không có việc gì khó
Chỉ sợ lòng không bền
Đào núi và lấp biển
Quyết chí ắt làm nên.

(Hồ Chí Minh)

Em sẽ làm theo các bước như thế nào? Hai đề này có gì giống và khác so với đề văn đã làm mẫu ở trên?

Gợi ý:

So sánh ở từng khía cạnh để nhận biết sự giống và khác nhau giữa các đề:

- Về yêu cầu: cùng là chứng minh tính đúng đắn của một luận điểm (chứng minh *tính chân lí* đồng nghĩa với chứng minh tính đúng đắn).

- Về vấn đề cần chứng minh, hãy so sánh:

+ *Có công mài sắt, có ngày nên kim.*

+ *Không có việc gì khó*

Chỉ sợ lòng không bền

Đào núi và lấp biển

Quyết chí ắt làm nên.

Suy cho cùng thì ý nghĩa của câu tục ngữ và bài thơ trên không khác nhau. Nhưng phải lưu ý sự khác nhau về cách biểu đạt. Câu *Có công mài sắt có ngày nên kim* nói về vai trò của ý chí, nghị lực một cách gián tiếp thông qua hình ảnh *mài sắt thành kim*. Bài thơ của Hồ Chí Minh, vừa trực tiếp nói về ý chí, nghị lực, sự bền bỉ (*Không có việc gì khó, Chỉ sợ lòng không bền*), vừa mượn hình ảnh để nói về khó khăn, thách thức (*Đào núi và lấp biển*). Đối với cách biểu đạt gián tiếp, mượn hình ảnh để nói thì trước khi tiến hành chứng minh cần phân tích, cắt nghĩa từ nghĩa đen của từ ngữ để xác định được vấn đề cần chứng minh.

LUYỆN TẬP LẬP LUẬN CHỨNG MINH

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Chuẩn bị ở nhà

Cho đề văn: Chứng minh rằng nhân dân Việt Nam từ xưa đến nay luôn luôn sống theo đạo lí "*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*", "*Uống nước nhớ nguồn*".

a) Tìm hiểu đề và tìm ý

b) Lập dàn ý

c) Viết một số đoạn văn: Mở bài, đoạn chứng minh bằng phân tích lí lẽ, đoạn chứng minh bằng dẫn chứng thực tế, Kết bài.

2. Thực hành trên lớp

a) Trình bày dàn ý đã chuẩn bị trước tổ hoặc nhóm theo sự hướng dẫn của thầy, cô giáo

b) Chú ý tham khảo ý kiến của các bạn, cùng trao đổi về cách lập luận, về các dẫn chứng thực tế

c) Ghi chép những nhận xét của thầy cô giáo để bổ sung, điều chỉnh dàn ý, lắng nghe các đoạn văn hay so sánh để hoàn thiện phần viết của mình.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Để lập dàn ý cho bài văn lập luận chứng minh với đề bài trên, em phải làm các bước với nội dung cụ thể như thế nào?

Gợi ý:

- Hai câu tục ngữ "*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*" và "*Uống nước nhớ ngiồn*" nói lên điều gì?

- Chú ý các từ ngữ gợi dẫn trong đề bài để xác định đúng luận điểm cho bài văn: Chứng minh rằng nhân dân Việt Nam từ xưa đến nay luôn luôn sống theo đạo lí "*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*", "*Uống nước nhớ nguồn*".

Luận điểm của bài văn không phải là tính đúng đắn của hai câu "*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*", "*Uống nước nhớ nguồn*" mà là *từ xưa đến nay nhân dân ta đã luôn luôn sống theo đạo lí đúng đắn được đúc kết trong hai câu này*. Việc hiểu ý nghĩa của hai câu tục ngữ là để xác định *cái đạo lí* mà nhân ta luôn coi trọng ở đây là gì, từ đó mới có thể xác định được các lí lẽ, dẫn chứng cũng như định hướng lập luận cho phù hợp.

- Phân tích lí lẽ: diễn giải ý nghĩa của hai câu tục ngữ; khẳng định rằng từ xưa đến nay nhân dân ta luôn chứng tỏ đạo lí ấy;

- Tìm những biểu hiện cụ thể trong thực tế đời sống để chứng minh rằng nhân dân ta luôn "*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*", "*Uống nước nhớ nguồn*". Đây là nhiệm vụ trọng tâm của bài văn. Có thể tham khảo thêm sách báo, hỏi thêm người lớn để có các dẫn chứng thuyết phục. Có thể dẫn các dẫn chứng theo gợi ý sau:

+ Các lễ hội ở đình, chùa nhằm mục đích gì? Hãy kể một số lễ hội mà em biết (Lễ giỗ tổ Hùng Vương chẳng hạn);

+ Các gia đình người Việt Nam có thường hay thờ cúng tổ tiên không? Ngày cúng giỗ trong mỗi gia đình có ý nghĩa gì?

+ Ý nghĩa của các ngày lễ: Ngày Thương binh liệt sĩ, Ngày Nhà giáo Việt Nam, Ngày phụ nữ Việt Nam, Ngày Thầy thuốc Việt Nam...;

+ Nhà nước phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng, con em thương binh liệt sĩ được hưởng chế độ ưu tiên,...

- Có phải các hoạt động trên đã thành nếp sống, thành nét đẹp trong sinh hoạt văn hoá của người Việt Nam không?

- Bản thân em có suy nghĩ gì về đạo lí "*Ăn quả nhớ kẻ trồng cây*", "*Uống nước nhớ nguồn*"? Em đã làm được những việc gì theo đạo lí ấy và sẽ sống thế nào để thực hiện đạo lí ấy?

2. Xác định các ý cho từng phần (Mở bài, Thân bài, Kết luận) theo lập luận nhất định. Làm sao vừa đảm bảo được mối quan hệ chặt chẽ giữa các phần, vừa thiết lập được mối quan hệ giữa các đoạn trong phần Thân bài.

Có thể lập luận theo trình tự thời gian từ *xưa* đến *nay*, hoặc theo mức độ từ chung đến riêng, từ rộng đến hẹp của các dẫn chứng.

ĐỨC TÍNH GIẢN DỊ CỦA BÁC HỒ

Phạm Văn Đồng

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đối tượng và đề tài nghị luận đã được nêu rõ trong đề bài và câu mở đầu của bài văn:

– *Đức tính giản dị của Bác Hồ.*

– *[...] Sự nhất quán giữa đời hoạt động chính trị lay trời chuyển đất với đời sống bình thường vô cùng giản dị và khiêm tốn của Hồ Chủ tịch.*

Tác giả đã chứng minh đức tính giản dị của Bác trên các phương diện:

– Bữa ăn hằng ngày.

– Nhà ở.

– Việc làm.

– Lời nói, bài viết.

2. Vì đây chỉ là một đoạn trích nên không có đủ các thành phần trong bố cục thông thường của một bài văn nghị luận. Cụ thể:

– *Mở bài*: Sự nhất quán giữa cuộc đời cách mạng và cuộc sống thanh bạch, giản dị của Bác.

– *Thân bài*: Tác giả chứng minh sự giản dị của Bác trong sinh hoạt, lối sống, việc làm:

+ Bữa ăn thanh đạm, giản dị.

+ Căn nhà sàn đơn sơ, gần gũi thiên nhiên.

+ Công việc bận rộn nhưng Bác không muốn làm phiền đến người khác.

Bình luận: Đời sống vật chất giản dị, thanh bạch là sự hoà hợp tuyệt vời với đời sống tinh thần sôi nổi, phong phú của Bác.

+ Giản dị trong lời nói, bài viết.

3. Những chứng cứ ở đoạn văn từ "Con người của Bác" đến "Nhất, Định, Thắng, Lợi!" rất giàu sức thuyết phục vì trước hết, tác giả đã đưa ra một hệ thống luận cứ toàn diện, từ bữa ăn, nhà ở đến việc làm, cách nói, cách viết... Các dẫn chứng đều cụ thể, xác thực và rất phong phú. Hơn nữa, những điều tác giả nói ra lại được bảo đảm bằng mối quan hệ gần gũi, lâu dài của mình với Chủ tịch Hồ Chí Minh.

4. Trong đoạn trích, ngoài các luận điểm, luận cứ để chứng minh, tác giả còn kết hợp với những lời bình luận, giải thích sâu sắc để bạn đọc hiểu rõ thêm vấn đề. Ví dụ: Sau phần chứng minh về đức tính giản dị của Bác trong đời sống sinh hoạt, tác giả viết:

"Nhưng chớ hiểu lầm rằng Bác sống khắc khổ theo lối nhà tu hành, thanh tao theo kiểu nhà hiền triết ẩn dật. Bác Hồ sống đời sống giản dị, thanh bạch như vậy, bởi vì Người sống sôi nổi, phong phú đời sống và cuộc đấu tranh gian khổ và ác liệt của quần chúng nhân dân. Đời sống vật chất giản dị càng hoà hợp với đời sống tâm hồn phong phú, với những tư tưởng, tình cảm, những giá trị tinh thần cao đẹp nhất. Đó là đời sống thực sự văn minh mà Bác Hồ nêu gương sáng trong thế giới ngày nay".

Trong đoạn văn trên, tác giả đã phối hợp nhiều phương pháp, biện pháp khác nhau:

– Lật lại vấn đề: "Nhưng chớ hiểu lầm rằng...".

– Giải thích: "bởi vì Người sống sôi nổi, phong phú...".

– Bình luận: "Đời sống vật chất giản dị càng hoà hợp với đời sống tâm hồn phong phú, với những tư tưởng, tình cảm, những giá trị tinh thần cao đẹp nhất...".

Cách phối hợp các phương pháp, biện pháp khác nhau như vậy giúp cho tác giả soi sáng vấn đề từ nhiều góc độ, đồng thời cũng khiến cho bài viết tăng thêm sức thuyết phục và hấp dẫn hơn.

5. Những nét đặc sắc trong nghệ thuật nghị luận của bài văn:

– Luận điểm ngắn gọn, tập trung.

– Luận cứ xác đáng, toàn diện.

– Luận chứng phong phú, cụ thể, xác thực.

Tư tưởng, giá trị của bài văn còn được thể hiện rõ ràng và sâu sắc hơn qua sự kết hợp phương pháp nghị luận chứng minh với các phương pháp, biện pháp khác như giải thích, nêu vấn đề và lật lại vấn đề...

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt

Bài văn nêu bật đức tính giản dị của Bác thể hiện trên nhiều phương diện: từ sinh hoạt, lối sống, quan hệ với đồng chí, đồng bào, trong lời nói, cách viết...

2. Cách đọc

Văn bản này cũng được viết dưới dạng bài văn nghị luận. Ngoài những yêu cầu chung về cách đọc một văn bản nghị luận, khi đọc cần chú ý nhấn mạnh các chi tiết sinh động (được trình bày bằng thủ pháp liệt kê) trong đời sống hằng ngày của Bác. Ngoài ra, cách lập luận trong đoạn thứ ba ("Nhưng chớ hiểu lầm rằng..." là một hình thức chuyển ý rất quan trọng, giúp tác giả triển khai vấn đề trên một bình diện khác sâu sắc hơn. Cần nhấn mạnh khi đọc đoạn này (có thể bằng cách đọc cao giọng hơn hoặc thay đổi giọng đọc, nhịp đọc).

3. Một số ví dụ về tính giản dị của Bác thể hiện trong thơ văn của Người:

Sáng ra bờ suối, tối vào hang
Cháo bẹ, rau măng vẫn sẵn sàng
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng
Cuộc đời cách mạng thật là sang.

(*Tức cảnh Pác Bó*)

Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay
Vượn hót chim kêu suốt cả ngày
Khách đến thì mời ngô mếp nướng
Săn về thường chén thịt rừng quay
Non xanh nước biếc tha hồ dạo
Rượu ngọt chè ngon mặc sức say
Kháng chiến thành công ta trở lại
Trăng xưa hạc cũ với xuân này.

(*Cảnh rừng Việt Bắc*)

4. Giản dị là một đức tính, một phẩm chất cao đẹp mà mỗi chúng ta nên có. Giản dị, với mỗi người, thường thể hiện ở lời nói, ở việc làm, thể hiện trong lối sống, trong quan hệ với người xung quanh. Nó là cách ứng xử cao đẹp, nói lên sự hiểu biết của bản thân mỗi chúng ta.

CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Câu chủ động và câu bị động

a) Tìm chủ ngữ trong các câu sau:

(1) *Mọi người yêu mến em.*

(2) *Em được mọi người yêu mến.*

Gợi ý:

Mọi người / *yêu mến em.*
C V

Em / *được mọi người yêu mến.*
C V

b) Chủ ngữ của hai câu trên có ý nghĩa khác nhau như thế nào?

Gợi ý:

- Ở câu (1), chủ ngữ "*Mọi người*" là chủ thể của hành động "*yêu mến*" hay "*em*" là chủ thể của hoạt động "*yêu mến*"?

- Ở câu (2), chủ ngữ "*Em*" là chủ thể của hành động "*yêu mến*" hay "*mọi người*" là chủ thể của hoạt động "*yêu mến*"?

c) Câu (1) là câu chủ động, câu (2) là câu bị động. Vậy thế nào là câu chủ động và thế nào là câu bị động?

Gợi ý: Câu chủ động là câu có chủ ngữ chỉ người, vật thực hiện một hoạt động hướng vào người, vật khác - chủ ngữ chỉ chủ thể hành động. Câu bị động là câu có chủ ngữ chỉ người, vật được hoạt động của người, vật khác hướng vào - chủ ngữ chỉ đối tượng của hoạt động.

2. Mục đích của việc chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động

Cho hai câu:

(1) *Mọi người yêu mến em.*

(2) *Em được mọi người yêu mến.*

Hãy chọn câu thích hợp để điền vào chỗ có dấu ba chấm trong đoạn văn sau và giải thích tại sao em lại làm như vậy:

- Thuỷ phải xa lớp ta, theo mẹ về quê ngoại.

Một tiếng "ồ" nổi lên kinh ngạc. Cả lớp sững sờ. Em tôi là chi đội trưởng, là "vua toán" của lớp từ mấy năm nay ... Tin này chắc làm cho bạn bè xao xuyến.

(*Theo* Khánh Hoài)

Gợi ý: Chú ý câu đứng trước: *Em tôi là chi đội trưởng, là "vua toán" của lớp từ mấy năm nay.* Câu này nói về "mọi người", các bạn trong lớp hay nói về *Thuỷ - em*?

Câu đứng trước câu cần lựa chọn, và cả đoạn văn đều đang nói về *Thuỷ* (*em*). Thuỷ (em) trong đoạn này là đối tượng mà hoạt động hướng vào (được nói đến) chứ không phải là chủ thể của hoạt động. Cho nên, điền vào vị trí dấu ba chấm phải là câu bị động (*Em được mọi người yêu mến.*) thì mới đảm bảo mối liên kết giữa các câu trong mạch chung của đoạn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Trong hai đoạn văn dưới đây, những câu nào là câu bị động?

a) *Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày*

trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.

(Hồ Chí Minh)

b) *Người đầu tiên chịu ảnh hưởng của thơ Pháp rất đậm là Thế Lữ. Những bài thơ có tiếng của Thế Lữ ra đời từ đầu năm 1933 đến 1934. Giữa lúc người thanh niên Việt Nam bấy giờ ngập trong quá khứ đến tận cổ thì Thế Lữ đưa về cho họ cái hương vị phương xa. Tác giả "Mấy vần thơ" liền được tôn làm đương thời đệ nhất thi sĩ.*

(*Theo* Hoài Thanh)

Gợi ý:

- a: *Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.*

- b: *Người đầu tiên chịu ảnh hưởng của thơ Pháp rất đậm là Thế Lữ.*; *Tác giả "Mấy vần thơ" liền được tôn làm đương thời đệ nhất thi sĩ.*

2. Nhận xét về tác dụng của việc dùng câu bị động trong hai đoạn văn trên.

Gợi ý: Xem xét mối quan hệ của câu bị động với các câu khác trong đoạn, với chủ đề của cả đoạn.

- a: *Tinh thần yêu nước cũng như các thứ của quý. Có khi được trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm.*

Trong trường hợp này, các câu bị động được lược bỏ thành phần chủ ngữ. Có thể khôi phục: Có khi *tinh thần yêu nước* được *người ta* trưng bày trong tủ kính, trong bình pha lê, rõ ràng dễ thấy. Nhưng cũng có khi *tinh thần yêu nước* (được) *người ta* cất giấu kín đáo trong rương, trong hòm. Việc lược bỏ chủ ngữ là nhằm tránh lặp thừa. Câu bị động trong đoạn văn này được sử dụng để đảm bảo sự liên kết. Đối tượng nói đến ở đây là *tinh thần yêu nước* chứ không phải *chủ thể của tinh thần yêu nước*. Câu đầu đoạn văn thể hiện rõ điều này.

- b: *Người đầu tiên chịu ảnh hưởng của thơ Pháp rất đậm là Thế Lữ. Những bài thơ có tiếng của Thế Lữ ra đời từ đầu năm 1933 đến 1934. Giữa lúc người thanh niên Việt Nam lúc bấy giờ ngập trong quá khứ đến tận cổ thì Thế Lữ đưa về cho họ cái hương vị phương xa. Tác giả "Mấy vần thơ" liền được tôn làm đương thời đệ nhất thi sĩ.*

Chủ đề của đoạn văn này là nói về Thế Lữ - "Người đầu tiên..." - "Tác giả "Mấy vần thơ"..." chứ không phải nói về *thơ Pháp*, hay *những người* tôn vinh ông. Hai câu bị động có chủ ngữ cùng hướng về một đối tượng và cùng thống nhất với chủ đề của đoạn.

VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 5 - VĂN LẬP LUẬN CHỨNG MINH

I. THAM KHẢO CÁC ĐỀ VĂN SAU

Đề 1: Ít lâu nay, một số bạn trong lớp em có phần lơ là học tập. Em hãy viết một bài văn để thuyết phục bạn: Nếu khi còn trẻ ta không chịu khó học tập thì lớn lên sẽ chẳng làm được việc gì có ích!

Đề 2: Hãy chứng minh rằng bảo vệ rừng là bảo vệ cuộc sống của chúng ta.

Đề 3: Dân gian ta có câu tục ngữ: *Gần mực thì đen, gần đèn thì rạng.* Nhưng có bạn lại bảo: Gần mực chưa chắc đã đen, gần đèn chưa chắc đã rạng. Em hãy viết một bài văn chứng minh thuyết phục bạn ấy theo ý kiến của em.

Đề 4: Hãy chứng minh rằng đời sống của chúng ta sẽ bị tổn hại rất lớn nếu mỗi người không có ý thức bảo vệ môi trường sống.

Đề 5: Hãy chứng tỏ rằng Bác Hồ sống vô cùng giản dị, thanh bạch.

II. GỢI Ý DÀN BÀI

1. Hướng dẫn chung

Làm bài văn lập luận chứng minh theo đúng, đủ các bước đã được hướng dẫn ở bài trước:

- Tìm hiểu đề, xác định luận điểm cần phải chứng minh.

- Triển khai luận điểm chính bằng các luận điểm phụ; lựa chọn lí lẽ phù hợp với từng luận điểm, với lập luận của cả bài; lựa chọn những dẫn chứng tiêu biểu, tương ứng với mỗi lí lẽ, luận điểm;

- Chú ý cách diễn đạt, tránh lỗi chính tả; biết tạo cho lời văn sức cuốn hút, thuyết phục;

- Trong khi viết, luôn luôn hướng về luận điểm và mạch lập luận đã dự tính khi làm dàn ý.

2. Hướng dẫn cụ thể

Đề 1:

A. Mở bài: - Dẫn dắt để giới thệu được tình hình của lớp (có nhiều bạn lơ là học tập).

- Đưa ra chân lí: Nếu khi trẻ ta không chịu khó học tập thì lớn lên ta sẽ chẳng làm được việc gì có ích.

B. Thân bài:

- Kể lại tình hình của lớp thời gian qua (tưởng tượng về chuyện có nhiều

bạn lơ là học tập, say mê vào các trò chơi như: điện tử, cờ bạc, chat,...).

- Chứng minh cho các bạn thấy: nếu không chịu khó học tập từ khi còn trẻ, thì sẽ có nhiều cái hại:

+ Sẽ không có thời gian để bổ sung kiến thức.

+ Không có kiến thức để làm việc sau này.

+ Bị tụt hậu so với sự phát triển của xã hội nói chung.

+ Ảnh hưởng đến gia đình và xã hội sau này.

...

C. Kết bài: Khẳng định lại chân lí vừa nêu. Động viên các bạn tập trung vào việc học.

Đề 2:

A. Mở bài.

- Nêu khái quát vai trò của rừng đối với cuộc sống của chúng ta.

- Khẳng định: bảo vệ rừng chính là bảo vệ cuộc sống.

B. Thân bài.

Chứng minh bảo vệ rừng là bảo vệ cuộc sống của chúng ta:

1. Nêu những ích lợi của rừng:

- Cung cấp không khí.

- Ngăn lũ lụt, lở đất.

- Cung cấp sản vật, hoa cỏ, gỗ,...

- Tạo lớp mùn cho đất.

...

2. Vì thế, bảo vệ rừng là bảo vệ cuốc sống của chúng ta, bởi:

- Nghĩa là chúng ta đang bảo vệ sự trong lành của sự sống.

- Nghĩa là chúng ta đang bảo vệ mình khỏi những thiên tai.

- Nghĩa là chúng ta đang gìn giữ cho những ích lợi lâu dài của cả cộng đồng.

...

C. Kết bài.

Nêu trách nhiệm của bản thân và gửi thông điệp bảo vệ rừng đến mọi người.

Đề 3:

A. Mở bài.

- Khái quát nội dung câu tục ngữ.

- Giới thiệu câu tục ngữ.

- Nêu ý kiến của bạn nọ.

B. Thân bài.

1. Giải thích ý nghĩa câu tục ngữ:

- Nghĩa đen.

- Nghĩa bóng.

- Ý nghĩa tổng quát của câu tục ngữ là gì"

2. Khẳng định tính đúng đắn của câu tục ngữ bằng việc đưa ra các dẫn chứng trong thực tế mà em biết.

3. Mở rộng câu tục ngữ.

- Câu tục ngữ là một chân lí nhưng còn mang tính cực đoan.

- Cũng có những trường hợp: Gần mực chưa chắc đã đen, gần đèn chưa chắc đã rạng.

- Câu tục ngữ chỉ đúng với những người luôn có ý thức học hỏi.

4. Về ý kiến mà bạn đã nêu, có thể khẳng định: ý kiến đó tuy có phần đúng nhưng không thể khẳng định tuyệt đối như vậy được.

C. Kết bài.

Tán thành phần đúng trong ý kiến mà bạn nọ đã nêu. Nhưng cần khẳng định tín đúng đắn theo hướng thuận chiều của câu tục ngữ, bởi đó là một chân lí đã được thực tế chứng minh.

Đề 4: Tham khảo dàn bài của đề 2. ở đây chỉ mở rộng hơn phạm vi của vấn đề (từ bảo vệ rừng đến bảo vệ môi trường nói chung).

Đề 5:

A. Mở bài.

- Giới thiệu tầm vóc của Bác Hồ và niềm yêu kính Bác của nhân dân.

- Giới thiệu lối sống giản dị, thanh bạch của Bác.

B. Thân bài.

- Chứng minh Bác có lối sống giản dị và thanh bạch.

- Tham khảo bài viết của Phạm Văn Đồng để xây dựng nên dàn ý.

C. Kết bài.

Khẳng định lại những phẩm chất tốt đẹp của Bác Hồ. Những phẩm chất ấy đáng để chúng ta học tập, noi theo.

Ý NGHĨA VĂN CHƯƠNG

(Hoài Thanh)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Theo Hoài Thanh, nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người và rộng ra thương cả muôn vật, muôn loài.

2. Hoài Thanh viết: "*Văn chương sẽ là hình dung của sự sống muôn hình vạn trạng. Chẳng những thế, văn chương còn sáng tạo ra sự sống*".

Văn chương là hình ảnh của cuộc sống đa dạng và phong phú. Văn chương phản ánh cuộc sống. Cuộc sống đa dạng cho nên hình ảnh được phản ánh trong văn chương cũng đa dạng. Qua văn chương, ta biết được cuộc sống, mơ ước của người Việt Nam xưa kia, ta cũng biết cuộc sống của các dân tộc khác nhau trên thế giới.

Văn chương còn sáng tạo ra sự sống. Qua tác phẩm văn chương, ta biết một cuộc sống trong mơ ước của con người. Đó là ước mơ con người có sức mạnh, lớn nhanh như Phù Đổng để đánh giặc; con người có sức mạnh để chống thiên tai lũ lụt như Sơn Tinh; con người có khả năng kì diệu như Mã Lương sáng tạo ra vật dụng và phương tiện trừng trị kẻ thù.

3. Theo Hoài Thanh, công dụng của văn chương là giúp cho tình cảm và gợi lòng vị tha. Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện cho ta những tình cảm ta sẵn có. Văn chương luyện những tình cảm gia đình, anh em, bè bạn, tình yêu quê hương đất nước. Văn chương gây cho ta tình cảm vị tha, tình cảm với những người tốt, người cùng chí hướng, những người lao động trong cộng đồng và trên thế giới nói chung. Ví dụ đọc truyện *Cây bút thần*, ta yêu mến nhân vật Mã Lương, căm ghét tên địa chủ và tên vua tham lam.

4. a) Văn bản *Ý nghĩa văn chương* thuộc loại văn nghị luận văn chương, vì nội dung bàn đến là ý nghĩa, công dụng của văn chương.

b) Bài văn có nét đặc sắc về nghệ thuật là vừa có lí lẽ, vừa có cảm xúc và hình ảnh. Ví dụ đoạn mở đầu, hay đoạn nói về mãnh lực của văn chương.

5. Hoài Thanh viết: "Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có". Hãy dựa vào kiến thức vănb học đã có, giải thích và tìm dẫn chứng để chứng minh cho câu nói đó.

Gợi ý:

- Giải thích ý nghĩa câu nói: văn chương xây đắp và bồi dưỡng tình cảm cho con người.

- Chứng minh:

+ Văn chương xây đắp tình cảm cho con người: những làn điệu ca dao dân

ca con người được nghe từ thuở ấu thơ -> xây đắp tình yêu gia đình, yêu quê hương, đất nước,...

+ Văn chương bồi dưỡng tình cảm con người: những tác phẩm văn học được đọc sau này "Tinh thần yêu nước của nhân dân ta" (Hồ Chí Minh), "ý nghĩa văn chương" (Hoài Thanh),... -> tiếp tục bồi dưỡng, củng cố tình yêu đối với gia đình, với con người, quê hương, đất nước,...

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt

Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là tình cảm, là lòng vị tha. Văn chương là hình ảnh của sự sống muôn hình vạn trạng và văn chương sáng tạo ra sự sống, gây những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có. Đời sống tinh thần của nhân loại nếu thiếu văn chương thì sẽ rất nghèo nàn.

2. Cách đọc

Trong văn bản, Hoài Thanh đã sử dụng một lối viết rất sinh động: dùng một câu chuyện để mở đầu, lấy những ví dụ (dẫn chứng) gần gũi với tất cả mọi người, từ ngữ giản dị, trang nhã nhưng không kém phần sâu sắc.

Với một bài văn như vậy, giọng đọc cần nhẹ nhàng, chậm rãi, rõ từng câu, từng chữ.

3. Xem lại kiến thức trong bài và phần nghe giảng trên lớp để giải thích lại câu nói của Hoài Thanh. Hãy lấy ví dụ chứng minh trong những bài văn, bài thơ đã được học trong chương trình lớp 6 và lớp 7.

CHUYỂN ĐỔI CÂU CHỦ ĐỘNG THÀNH CÂU BỊ ĐỘNG

(Tiếp theo)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Các kiểu câu bị động

Dựa theo sự có mặt hay không có mặt của động từ tình thái bị / được, người ta chia câu bị động thành hai loại: câu bị động có động từ tình thái bị / được và câu bị động không có động từ tình thái bị / được. ví dụ:

- *Ngôi nhà này được xây từ năm 2000.*

- *Ngôi nhà này xây từ năm 2000.*

Tuy nhiên, có những câu có các từ *bị / được* nhưng không phải là câu bị động, ví dụ:

- *Bạn em được giải Nhất trong kì thi học sinh giỏi.*

- *Tay em bị đau.*

Chủ ngữ trong hai câu này không phải là đối tượng được hoạt động của người hay vật khác hướng vào.

2. Chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động

a) So sánh các cặp câu sau:

(1) Người ta đã hạ cánh màn điều treo ở đầu bàn thờ ông vải xuống từ hôm "hoá vàng".

(2) Cánh màn điều treo ở đầu bàn thờ ông vải đã hạ xuống từ hôm "hoá vàng".

(Vũ Bằng)

Gợi ý: Hai câu tuy đều diễn đạt cùng một nội dung nhưng ở câu (1) chủ thể thực hiện hành động là con người và trực tiếp xuất hiện (làm chủ ngữ), trong khi đó ở câu (2), chủ ngữ là vật và chịu tác động của một đối tượng khác (là con người nhưng đã được ẩn đi).

b) Nêu cách chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động.

Gợi ý: Để chuyển đổi từ câu chủ động thành câu bị động, người ta đưa từ ngữ chỉ đối tượng của hành động (mà động từ vị ngữ biểu thị) lên làm chủ ngữ, thêm (hoặc không thêm) từ *bị / được* vào trước động từ chỉ hành động ở vị ngữ; nếu muốn nêu chủ thể hành động trong câu bị động thì đặt từ ngữ chỉ chủ thể vào sau từ *bị / được*, trước động từ hành động.

c) Những câu sau đây có phải là câu bị động không? Tại sao?

(1) *Bạn em được giải Nhất trong kì thi học sinh giỏi.*

(2) *Tay em bị đau.*

Gợi ý: Xem lại mục 1 ở trên.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cho các câu chủ động dưới đây, hãy chuyển đổi mỗi câu thành hai câu bị động theo hai kiểu khác nhau.

a) *Một nhà sư vô danh đã xây ngôi chùa ấy từ thế kỉ XIII.*

b) *Người ta làm tất cả cánh cửa chùa bằng gỗ lim.*

c) *Chàng kị sĩ buộc con ngựa bạch bên gốc đào.*

d) *Người ta dựng một lá cờ đại ở giữa sân.*

Gợi ý: Có thể chuyển câu chủ động thành các câu bị động theo những kiểu sau:

- Câu bị động có từ *bị / được*;

- Câu bị không có từ *bị / được*;

- Câu bị động có nêu chủ thể hành động ở vị ngữ;

- Câu bị động không nêu chủ thể hành động.

Ví dụ:

- *Tất cả cánh cửa chùa được (người ta) làm bằng gỗ lim.*

- *Tất cả cánh cửa chùa (người ta) làm bằng gỗ lim.*

2. Chuyển đổi mỗi câu chủ động cho sau đây thành hai câu bị động, một câu dùng từ *được*, một câu dùng từ *bị*. So sánh và nhận xét về sắc thái nghĩa của các câu bị động có từ *được* và câu bị động có từ *bị* vừa chuyển đổi.

a) *Thầy giáo phê bình em*

b) *Người ta đã phá ngôi nhà ấy đi.*

c) *Trào lưu đô thị hoá đã thu hẹp sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn.*

Gợi ý:

- a:

+ *Em được thầy giáo phê bình.*

+ *Em bị thầy giáo phê bình.*

b:

+ *Ngôi nhà ấy đã được người ta phá đi.*

+ *Ngôi nhà ấy đã bị người ta phá đi.*

c:

+ *Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn đã được trào lưu đô thị hoá thu hẹp.*

+ *Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn đã bị trào lưu đô thị hoá thu hẹp.*

- Câu bị động có từ *được* khác với câu bị động có từ *bị* ở sắc thái biểu đạt: câu bị động có từ *được* mang hàm ý đánh giá tích cực, câu bị động có từ *bị* mang hàm ý đánh giá tiêu cực.

- Vì có sự khác nhau trên nên khi chuyển đổi cần lưu ý:

+ Có những câu có thể chuyển đổi thành cả hai kiểu bị động (có từ được và có từ bị), ví dụ câu (a), (b) ở trên;

+ Có những câu chỉ chuyển đổi được thành câu bị động có từ được. Đây là những câu mà ý nghĩa của nó vốn đã mang tính tích cực, ví dụ, với câu (c), ta chỉ có thể nói: *Sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn đã được trào lưu đô thị hoá thu hẹp*. Bởi vì, *sự thu hẹp khoảng cách giữa đô thị và nông thôn* vốn là điều tích cực, trong mong muốn của mọi người.

3. Viết một đoạn văn nói về lòng say mê của em đối với văn học, đối với một tác phẩm văn học, hoặc về ảnh hưởng của tác phẩm văn học nào đó tới em trong đó có sử dụng câu bị động.

Gợi ý:

- Chú ý tính thống nhất chủ đề của đoạn;

- Việc dùng câu bị động phải thống nhất với các câu khác về đối tượng được nói đến.

LUYỆN TẬP VIẾT ĐOẠN VĂN CHỨNG MINH

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Chuẩn bị ở nhà

Hãy viết một đoạn văn ngắn theo một trong số các đề sau đây:

Đề 1: Tục ngữ có câu: *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn*. Nhưng có bạn nói: Nếu không có ý thức học tập thì chắc gì đã có "sàng khôn" nào! Hãy nêu ý kiến của riêng mình và chứng minh cho ý kiến đó.

Đề 2: Chứng minh rằng văn chương "gây cho ta những tình cảm mà ta không có".

Đề 3: Chứng minh rằng văn chương "luyện những tình cảm ta sẵn có".

Đề 4: Chứng minh rằng nói dối có hại cho bản thân.

Đề 5: Chứng minh rằng Bác Hồ luôn thương yêu thiếu nhi.

Đề 6: Chứng minh rằng Bác Hồ là người yêu cây cối.

Đề 7: Chứng minh rằng cần phải chọn sách mà đọc.

Đề 8: Chứng minh rằng bảo vệ môi trường thiên nhiên là bảo vệ cuộc sống của con người.

Lưu ý: Viết đoạn văn phân tích lí lẽ hoặc đoạn văn đưa dẫn chứng.

2. Thực hành trên lớp

- Lần lượt từng người đọc để mọi người trong tổ cùng nghe;

- Thảo luận, trao đổi, chú ý lắng nghe phần viết của người khác, tiếp thu những ý kiến nhận xét của các bạn;

- Ghi chép những nhận xét của thầy, cô giáo về phần viết của mình hoặc của các bạn để tự rút ra được kinh nghiệm cần thiết.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Em lựa chọn đề văn nào để viết đoạn?

2. Chỉ viết một đoạn văn ngắn thì em có phải tiến hành làm các bước như là khi lập một dàn ý không? Vì sao?

3. Trong đoạn văn của mình em có sử dụng kiểu câu bị động không? Nếu có thì chỉ ra tác dụng của nó.

Gợi ý: Lựa chọn đề văn nào là tuỳ ý nhưng phải chú ý:

- Tiến hành các bước như là khi lập một dàn ý cho bài văn lập luận chứng minh: Tìm hiểu đề (theo các bước), tìm ý; Lập dàn ý cho bài văn;

- Lựa chọn một luận điểm nhỏ nào đó (trong luận điểm chính) để chứng minh hoặc một luận cứ nào đó để viết thành đoạn.

ÔN TẬP VĂN NGHỊ LUẬN

1. Đọc lại các bài văn nghị luận đã học (Bài 20, 21, 23, 24), tổng kết từng bài theo các nội dung sau:

- Đề tài nghị luận là gì?

- Luận điểm chính của bài văn là gì?

- Tác giả đã sử dụng phương pháp luận nào?

Gợi ý: Đọc lại các bài văn, dựa vào phần *Kết quả cần đạt* và phần *Ghi nhớ* của mỗi bài để điền vào bảng. Có thể tham khảo mẫu bảng sau:

Số TT	Tên bài	Tác giả	Đề tài nghị luận	Luận điểm chính	Phương pháp lập luận
1	*Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*	Hồ Chí Minh	Tinh thần yêu nước của nhân dân Việt Nam	Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là truyền thống quý báu của dân tộc ta.	Chứng minh
2	*Sự giàu đẹp của tiếng Việt*	Đặng Thai Mai	Sự giàu đẹp của tiếng Việt	Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng đẹp, một thứ tiếng hay.	Chứng minh (kết hợp với giải thích)
3	*Đức tính giản dị của Bác Hồ*	Phạm Văn Đồng	Đức tính giản dị của Bác Hồ	Ở mọi phương diện, Bác Hồ đều giản dị. Sự giản dị hoà hợp với đời sống tinh thần phong phú, với tư tưởng và tình cảm cao đẹp.	Chứng minh (kết hợp với giải thích, bình luận)

4	*ý nghĩa văn chương*	Hoài Thanh	Nguồn gốc, nhiệm vụ, công dụng của văn chương trong lịch sử nhân loại	Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là tình cảm, là lòng vị tha; văn chương là hình ảnh của sự sống đa dạng; văn chương sáng tạo ra sự sống, gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm sẵn có; cho nên: không thể thiếu văn chương trong đời sống tinh thần của nhân loại.	Giải thích (kết hợp với bình luận)

2. Tóm tắt những nét đặc sắc về nghệ thuật của mỗi bài nghị luận đã học:

Số TT	Tên bài	Tác giả	Những nét chính về nghệ thuật
1	*Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*	Hồ Chí Minh	Mẫu mực về lập luận, bố cục và cách dẫn chứng
2	*Sự giàu đẹp của tiếng Việt*	Đặng Thai Mai	...
3	*Đức tính giản dị của Bác Hồ*	Phạm Văn Đồng	...
4	*Ý nghĩa văn chương*	Hoài Thanh	...

3. a) Cho các yếu tố sau đây;

- Cốt truyện
- Nhân vật
- Người kể chuyện
- Luận điểm
- Luận cứ
- Vần, nhịp

Với hiểu biết về thể truyện, kí (loại hình tự sự) và thơ trữ tình, tuỳ bút (loại hình trữ tình), hãy lựa chọn các yếu tố trên và điền vào bảng sau:

Thể loại	Yếu tố
Truyện	
Kí	
Thơ tự sự	
Thơ trữ tình	
Tuỳ bút	
Nghị luận	

Gợi ý: Các yêu tố liệt kê ở trên là những yếu tố thể hiện đặc trưng của mỗi thể loại. Trên thực tế văn bản cụ thể, các yếu tố có sự kết hợp, hoà nhập vào nhau. Cho nên, một mặt, không nên máy móc khi xác định các yếu tố của văn bản cụ thể; mặt khác, cần nắm chắc những yếu tố đặc trưng của từng thể loại để nhận diện được đặc thù thẩm mĩ, đặc trưng về phương thức biểu đạt của mỗi văn bản thuộc những thể loại khác nhau.

Thể loại	Yếu tố					
	Cốt truyện	Nhân vật	Người kể chuyện	Luận điểm	Luận cứ	Vần, nhịp
Truyện	+	+	+			
Kí		+	+			
Thơ tự sự	+	+	+			+
Thơ trữ tình		+				+
Tuỳ bút		+	+			+
Nghị luận				+	+	

b) Như vậy, giữa văn nghị luận và các thể loại tự sự, trữ tình có sự khác nhau căn bản nào?

Gợi ý:

- Trong văn thuộc các thể loại tự sự, trữ tình có sử dụng luận điểm, luận cứ, lập luận không?

- Trong văn nghị luận có sử dụng miêu tả, kể chuyện, biểu cảm không?

Đặc điểm nổi bật của văn nghị luận là việc sử dụng các yếu tố luận điểm, luận cứ để lập luận. Tuy nhiên, trong văn nghị luận người ta có thể sử dụng miêu tả, kể chuyện, biểu cảm để làm tăng sức thuyết phục.

c) Các câu tục ngữ trong Bài 18, 19 là nghị luận, tự sự hay trữ tình?

Gợi ý: Căn cứ vào đặc trưng của từng loại văn để nhận diện đặc điểm của các câu tục ngữ về phương thức biểu đạt. Nếu cho rằng các câu tục ngữ này là

một loại văn bản nghị luận thì phải chứng minh được rằng chúng mang những đặc điểm cơ bản của văn nghị luận.

DÙNG CỤM CHỦ - VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thế nào là dùng cụm chủ - vị để mở rộng câu?

a) Phân tích thành phần cấu tạo của câu sau:

Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện những tình cảm ta sẵn có.

(Hoài Thanh)

Văn chương / *gây... ta không có, luyện ... ta sẵn có.*

C V

b) Xác định những cụm danh từ có trong câu trên.

Gợi ý: Nhớ lại đặc điểm của cụm danh từ để xác định chính xác các cụm danh từ trong câu này.

Các cụm danh từ là: *những tình cảm ta không có* và *những tình cảm ta sẵn có.*

c) Phân tích cấu tạo của những cụm danh từ vừa tìm được.

Gợi ý:

Phụ ngữ trước	Trung tâm	Phụ ngữ sau
những	tình cảm	ta không có
những	tình cảm	ta sẵn có

d) Có thể xem hai phụ ngữ *ta không có* và *ta sẵn có* là những cụm chủ - vị được không?

Gợi ý: Đây là những cụm chủ - vị. Nòng cốt của câu (chủ ngữ *Văn chương* và vị ngữ *gây cho ta...*) được mở rộng bằng hai cụm danh từ, trong đó có những cụm chủ - vị tham gia cấu tạo cụm danh từ. Điều này là bình thường, khi viết người ta có thể dùng cụm chủ - vị làm thành phần câu hoặc làm thành phần của cụm từ.

2. Trong trường hợp nào người ta dùng cụm chủ - vị để mở rộng câu?

a) Phân tích thành phần cấu tạo của các câu dưới đây. Tìm cụm chủ - vị làm thành phần câu hoặc làm thành phần của cụm từ.

(1) *Chị Ba đến khiến tôi rất vui và vững tâm.*

(Bùi Đức Ái)

(2) *Khi bắt đầu kháng chiến, nhân dân ta tinh thần rất hăng hái.*

(Hồ Chí Minh)

(3) *Chúng ta có thể nói rằng trời sinh lá sen để bao bọc cốm, cũng như trời sinh cốm nằm ủ trong lá sen.*

(Thạch Lam)

(4) *Nói cho đúng thì phẩm giá của tiếng Việt chỉ mới thật sự được xác định và đảm bảo từ ngày Cách mạng tháng Tám thành công.*

(Đặng Thai Mai)

Gợi ý:

(1):

Chị Ba đến / *khiến tôi rất vui và vững tâm.*

C V

Trong đó:

Chị Ba / *đến*

C V

tôi / *rất vui và vững tâm*

C V

(2):

Khi bắt đầu kháng chiến, *nhân dân ta* / *tinh thần rất hăng hái.*

T C V

Trong đó:

tinh thần / *rất hăng hái*

C V

(3):

Chúng ta / *có thể nói rằng... trong lá sen.*

C V

Trong đó:

trời / *sinh lá sen để bao bọc cốm*

C V

trời / *sinh cốm nằm ủ trong lá sen*

C V

(4):

...*phẩm giá của tiếng Việt* / *chỉ... bảo đảm* / *từ ngày... thành công.*

C V T

Trong đó:

Cách mạng tháng Tám / *thành công*

C V

b) Trong mỗi câu trên, ngoài cụm chủ - vị làm thành nòng cốt (chủ ngữ - vị ngữ của câu) các cụm chủ - vị còn lại đóng vai trò gì?

Gợi ý:

- (1): Chủ ngữ là 1 cụm chủ - vị, vị ngữ có 1 cụm chủ - vị là phụ ngữ trong cụm động từ;

- (2): Vị ngữ là 1 cụm chủ vị;

- (3): Vị ngữ là cụm động từ. Trong cụm động từ ấy phụ ngữ là 2 cụm chủ - vị;

- (4): Trạng ngữ là cụm danh từ, trong đó phụ ngữ cho danh từ là cụm chủ - vị.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Xác định thành phần cấu tạo của các câu dưới đây:

a) *Đợi đến lúc vừa nhất, mà chỉ riêng những người chuyên môn mới định được, người ta gặt mang về.*

(Thạch Lam)

b) *Trung đội trưởng Bính khuôn mặt đầy đặn.*

(Trần Đăng)

c) *Khi các cô gái Vòng đỗ gánh, giở từng lớp lá sen, chúng ta thấy hiện ra từng lá cốm, sạch sẽ và tinh khiết, không có mảy may một chút bụi nào.*

(Thạch Lam)

d) *Bỗng một bàn tay đập vào vai khiến hắn giật mình.*

(Nam Cao)

Gợi ý:

- a:

Đợi đến lúc vừa nhất, mà chỉ những người... mới định được/

Trạng ngữ

người ta / *gặt mang về.*

C V

- b:

Trung đội trưởng Bính / *khuôn mặt đầy đặn.*

C V

- c:

Khi các cô gái Vòng đỗ gánh, giở từng lớp lá sen, / chúng ta /

Trạng ngữ C

thấy hiện ra từng lớp..., không có mảy may một chút bụi nào.

V

- d:

Bỗng một bàn tay đập vào vai / khiến hắn giật mình.

C V

2. Xác định các cụm chủ - vị mở rộng trong các câu trên.

Gợi ý:

- a: Trạng ngữ có một cụm chủ vị là phụ ngữ trong cụm danh từ:
- b: Vị ngữ là 1 cụm chủ vị:

khuôn mặt / đầy đặn

C V

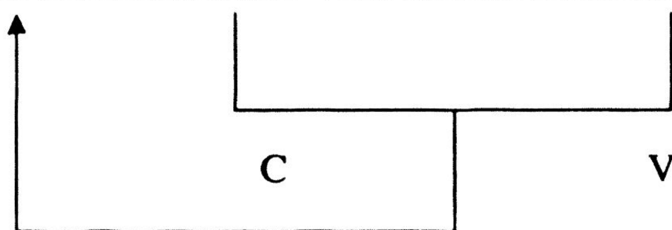
Đợi... lúc vừa nhất, mà... những người... mới định được,



- c:

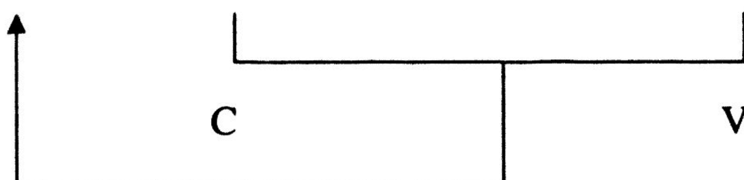
+ Trạng ngữ là một cụm danh từ có cụm chủ - vị làm phụ ngữ:

Khi các cô gái Vòng / đỗ gánh, giở từng lớp lá sen



+ Vị ngữ có một cụm chủ - vị làm phụ ngữ trong cụm động từ:

hiện ra từng lá cốm /, sạch sẽ... mảy may một chút bụi nào.



- d: Cụm chủ - vị làm chủ ngữ, cụm chủ - vị làm phụ ngữ trong cụm động từ vị ngữ:

Bỗng một bàn tay / đập vào vai

C V

khiến hắn giật mình

C V



TÌM HIỂU CHUNG VỀ PHÉP LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Mục đích và phương pháp giải thích

a) Trong đời sống hằng ngày, có biết bao nhiêu là câu hỏi *Vì sao?* đặt ra đòi hỏi chúng ta phải có sự hiểu biết để trả lời, chẳng hạn: Vì sao lại có nguyệt thực? Vì sao nước biển lại mặn? Vì sao lá cây lại có màu xanh?... Trả lời những câu hỏi như thế, nghĩa là chúng ta đi giải thích một vấn đề.

b) Trong văn nghị luận, việc giải thích thường gắn với những vấn đề khái quát có liên quan đến tư tưởng, đạo lí, các chuẩn mực đạo đức, lối sống,... Chẳng hạn: Tình bạn là gì? Thế nào là trung thực? Vì sao phải khiêm tốn? Thế nào là *Có chí thì nên*?...

c) Đọc bài văn sau đây và trả lời các câu hỏi.

LÒNG KHIÊM TỐN

Lòng khiêm tốn có thể được coi là một bản tính căn bản cho con người trong nghệ thuật xử thế và đối đãi với sự vật.

Điều quan trọng của khiêm tốn là chính nó đã tự nâng cao giá trị cá nhân của con người trong xã hội. Khiêm tốn là biểu hiện của con người đứng đắn, biết sống theo thời và biết nhìn xa. Con người khiêm tốn bao giờ cũng là người thường thành công trong lĩnh vực giao tiếp với mọi người.

Vậy khiêm tốn là gì? Khiêm tốn là tính nhã nhặn, biết sống một cách nhún nhường, luôn luôn hướng về phía tiến bộ, tự khép mình vào những khuôn thước của cuộc đời, bao giờ cũng không ngừng học hỏi. Hoài bão lớn nhất của con người là tiến mãi không ngừng, nhưng không nhằm mục đích tự khoe khoang, tự đề cao cá nhân mình trước người khác.

Người có tính khiêm tốn thường hay tự cho mình là kém, còn phải phấn

đấu thêm, trau dồi thêm, cần được trao đổi, học hỏi nhiều thêm nữa. Người có tính khiêm tốn không bao giờ chịu chấp nhận sự thành công của cá nhân mình trong hoàn cảnh hiện tại, lúc nào cũng cho sự thành công của mình là tầm thường, không đáng kể, luôn luôn tìm cách để học hỏi thêm nữa.

Tại sao con người lại phải khiêm tốn như thế? Đó là vì cuộc đời là một cuộc đấu tranh bất tận, mà tài nghệ của mỗi cá nhân tuy là quan trọng, nhưng thật ra chỉ là những giọt nước bé nhỏ giữa đại dương bao la. Sự hiểu biết của mỗi cá nhân không thể đem so sánh với mọi người cùng chung sống với mình. Vì thế, dù tài năng đến đâu cũng luôn luôn phải học thêm, học mãi mãi.

Tóm lại, con người khiêm tốn là con người hoàn toàn biết mình, hiểu người, không tự mình đề cao vai trò, ca tụng chiến công của cá nhân mình cũng như không bao giờ chấp nhận một ý thức chịu thua mang nhiều mặc cảm tự ti đối với mọi người.

Khiêm tốn là một điều không thể thiếu cho những ai muốn thành công trên con đường đời.

(Theo Lâm Ngữ Đường, *Tinh hoa xử thế*)

- Bài văn giải thích vấn đề gì?

Gợi ý: Nhan đề của bài văn có tác dụng nêu lên vấn đề giải thích không?

- Hãy tìm những câu ở dạng định nghĩa như: *Lòng khiêm tốn có thể coi là một bản tính,...* Thử nhận xét về cách giải thích của bài văn này.

Gợi ý:

Những câu ở dạng định nghĩa:

+ Lòng khiêm tốn có thể được coi là một bản tính căn bản cho con người trong nghệ thuật xử thế và đối đãi với sự vật.

+ Con người khiêm tốn bao giờ cũng là người thường thành công trong lĩnh vực giao tiếp với mọi người.

+ Khiêm tốn là tính nhã nhặn, biết sống một cách nhún nhường, luôn luôn hướng về phía tiến bộ, tự khép mình vào những khuôn thước của cuộc đời, bao giờ cũng không ngừng học hỏi.

+... con người khiêm tốn là con người hoàn toàn biết mình, hiểu người, không tự mình đề cao vai trò, ca tụng chiến công của cá nhân mình cũng như không bao giờ chấp nhận một ý thức chịu thua mang nhiều mặc cảm tự ti đối với mọi người.

Cách giải thích:

+ Tác giả đã liệt kê những biểu hiện của lòng khiêm tốn như thế nào?

+ Đưa ra những đối lập giữa người khiêm tốn và kẻ không khiêm tốn có

phải là một cách giải thích không?

+ Chỉ ra cái lợi của khiêm tốn, cái hại của không khiêm tốn có phải là để giải thích không?

+ Chỉ ra nguyên nhân của thói không khiêm tốn có tác dụng giải thích như thế nào?

- Để giải thích về "lòng khiêm tốn", tác giả đã nêu ra những nhận định mang tính định nghĩa về lòng khiêm tốn, liệt kê các biểu hiện của lòng khiêm tốn, so sánh giữa người khiêm tốn và kẻ không khiêm tốn. Đây cũng chính là các cách giải thích.

- Chỉ ra cái lợi của khiêm tốn - cái hại của không khiêm tốn, nguyên nhân của thói không khiêm tốn chính là nội dung giải thích.

Vậy thế nào là văn giải thích?

Giải thích trong văn nghị luận là làm cho người đọc hiểu rõ các tư tưởng, đạo lí, phẩm chất, quan hệ,... cần được giải thích, qua đó nâng cao nhận thức, bồi dưỡng trí tuệ, tình cảm cho con người. Để giải thích một vấn đề nào đó, người ta thường sử dụng cách nêu định nghĩa, liệt kê những biểu hiện, so sánh với các hiện tượng cùng loại khác, chỉ ra cái lợi, cái hại, nguyên nhân, hậu quả, cách phát huy hoặc ngăn ngừa,... Không nên dùng những cái khó hiểu hoặc không ai hiểu để giải thích những điều người ta chưa hiểu, cần hiểu.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Các bài văn dưới đây giải thích vấn đề gì? Hãy tóm tắt những ý chính mà người viết dùng để giải thích cho các vấn đề đó.

LÒNG NHÂN ĐẠO

Lòng nhân đạo tức là lòng biết thương người. Thế nào là lòng biết thương người và thế nào là lòng nhân đạo?

Hằng ngày chúng ta thường có dịp tiếp xúc với đời sống bên ngoài, trước mắt chúng ta, loài người còn đầy rẫy những cảnh khổ. Từ một ông lão già nua răng long tóc bạc, lẽ ra phải được sống trong sự chăm sóc đùm bọc của con cháu, thế mà ông lão ấy phải sống kiếp đời hành khất sống bằng của bố thí của kẻ qua đường, đến một đứa trẻ thơ, quá bé bỏng mà lại sống bằng cách đi nhặt từng mẩu bánh của người khác ăn dở, thay vì được cha mẹ nuôi nấng, dạy dỗ...

Những hình ảnh ấy và thảm trạng ấy khiến cho mọi người xót thương, và tìm cách giúp đỡ. Đó chính là lòng nhân đạo.

Con người cần phải phát huy lòng nhân đạo của mình đối với mọi người xung quanh. Thánh Găng-đi có một phương châm: "Chinh phục được mọi người ai cũng cho là khó, nhưng tạo được tình thương, lòng nhân đạo, sự thông cảm giữa con người với con người lại càng khó hơn. Điều kiện duy nhất để tạo

sự kính yêu và mến phục đối với quần chúng, tốt nhất là phải làm sao phát huy lòng nhân đạo đến cùng và tột độ vậy".

(Theo Lâm Ngữ Đường, *Tinh hoa và xử thế*)

Gợi ý:

- Giải thích vấn đề "lòng nhân đạo";
- Các ý chính:
  + Lòng nhân đạo - lòng thương người;
  + Loài người còn đầy rẫy những cảnh khổ;
  + Biết xót thương, tìm cách giúp đỡ những cảnh khổ;
  + Phát huy lòng nhân đạo đến cùng và tột độ.

ÓC PHÁN ĐOÁN VÀ ÓC THẨM MĨ

Chính Xanh-tơ Bơ-vơ cũng đã nói: "Tôi biết nhiều người có óc phán đoán rất đúng mà đồng thời lại thiếu óc thẩm mĩ, vì óc thẩm mĩ biểu hiện một cái gì tinh vi nhất, thuộc về bản năng nhất trong cái chỗ tế nhị mơ hồ nhất của các giác quan của ta".

Muốn thưởng thức một bài văn, ta đọc nó chầm chậm một hai lần, xem có cảm thấy cái hay của nó không đã; khi cảm được rồi, ta mới *tìm hiểu nó* hay ở chỗ nào. Ta dùng trái tim của ta trước rồi sau mới dùng lí trí. Nếu lòng ta không cảm thì càng phân tích lại càng không hiểu được gì cả. Văn học khác khoa học ở chỗ đó; và óc thẩm mĩ khác óc phán đoán cũng ở chỗ đó: một đằng là sự ưa thích của lòng, một đằng là sự sáng suốt của óc, một đằng cần nhiều cảm thụ tính, một đằng cần nhiều luận lí tính.

Nói vậy không phải là óc thẩm mĩ và óc phán đoán tương phản nhau mà ta không bao giờ dùng lí trí để hiểu được cái đẹp đâu. Vẫn có nhiều cái đẹp có thể giảng được và ai cũng thấy nó hợp lí: chỉ một số tế nhị quá mới có những lí lẽ riêng của nó mà lí trí không sao phân tích nổi, và muốn nhận thức được, ta phải luyện mĩ cảm bằng cách sống thật nhiều, đọc nhiều tác phẩm bất hủ của mọi xứ và mọi thời.

(Theo Nguyễn Hiến Lê, *Hương sắc trong vườn văn*)

Gợi ý:

- Giải thích vấn đề mối quan hệ giữa phán đoán (lí trí) và thẩm mĩ (rung động thẩm mĩ);
- Các ý chính:

+ Nhiều người có óc phán đoán rất đúng mà đồng thời lại thiếu óc thẩm mĩ;

+ Muốn thưởng thức một bài văn, ta dùng trái tim của ta trước rồi sau mới dùng lí trí;

+ Có thể dùng lí trí để hiểu cái đẹp nhưng quan trọng vẫn là phải luyện mĩ cảm.

TỰ DO VÀ NÔ LỆ

Loài người hơn loài vật là có quyền tự do. Một con hổ đói nhảy xả vào bất cứ cái gì có thể ăn được bày ra trước mắt nó; một người đói trông thấy vật gì có thể ăn được còn biết suy xét có nên ăn hay không. Con hổ bị cái đói sai khiến không tự kiềm chế được mình; trái lại người ta không để cho cái đói có thể sai khiến được mình, như vậy là người ta được tự do theo ý muốn riêng.

Quyền tự do là của quý báu nhất của loài người. Không có tự do người ta cũng chỉ như súc vật.

Tự do đây không phải nghĩa là hoàn toàn muốn làm gì thì làm: một thứ tự do vô tổ chức và vô ý thức. Vì loài người sống thành đoàn thể, sống thành xã hội cho nên phải hiểu tự do có nghĩa là muốn làm gì thì làm, nhưng làm theo lẽ phải, theo lí trí, để không phạm tới sự tự do của người khác và không phạm đến quyền lợi chung của đoàn thể.

Trái với tự do là nô lệ. Người nô lệ là người phải chịu phục tòng sự đè nén, sự sai khiến bất công của một người hay một thế lực nào khác mạnh hơn mình. Người nô lệ không còn có thể làm việc gì theo ý muốn của mình, theo tài năng của mình để mưu hạnh phúc cho mình nữa.

Không tự do tức là chết.

(Nghiêm Toản, *Việt luận*)

Gợi ý:

- Giải thích vấn đề "tự do và nô lệ";
- Các ý chính:
  + Loài người hơn loài vật là có quyền tự do;
  + Không có tự do, người ta cũng chỉ như súc vật;
  + Tự do nghĩa là muốn làm gì thì làm nhưng phải theo lẽ phải;
  + Nô lệ trái với tự do;
  + Không tự do tức là chết.

2. Phương pháp giải thích của các bài văn trên:

Gợi ý: Sau khi đã nắm được vấn đề của từng bài, hệ thống hoá được các ý chính của từng bài, ta mới xem bài văn lập luận giải thích bằng cách nào. Tức là xem xét cách trình bày các ý, cách thiết lập mối quan hệ giữa các ý để giải thích cho vấn đề nêu ra.

- Tác giả đã dùng những câu ở dạng định nghĩa như thế nào?

Lưu ý cách dẫn các ý kiến của những người nổi tiếng về vấn đề đang giải thích.

- Các biểu hiện cụ thể của vấn đề là gì?

- Tác giả sử dụng so sánh, đối chiếu như thế nào?

- Tác giả chỉ ra những vấn đề gì để lí giải, phân tích vấn đề?

- Bố cục bài văn ra sao? Cách diễn đạt như thế nào?

SỐNG CHẾT MẶC BAY

(Phạm Duy Tốn)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Truyện ngắn *Sống chết mặc bay* có thể chia làm 3 đoạn:

- Đoạn 1 (từ đầu đến "Khúc đê này hỏng mất"): Nguy cơ đê bị vỡ và sự chống đỡ của người dân.

- Đoạn 2 (tiếp theo đến "Điếu, mày!"): Quan phụ mẫu vô trách nhiệm, mải mê bài bạc trong khi đi hộ đê.

- Đoạn 3 (còn lại): Đê bị vỡ, nhân dân lâm vào cảnh thảm sầu.

2. Theo định nghĩa về phép tương phản:

a) Hai mặt tương phản cơ bản trong truyện *Sống chết mặc bay*: Một bên là người dân vật lộn, chống chọi với mưa gió hết sức căng thẳng, vất vả. Bên kia là viên quan đi hộ đê ngồi trong chỗ an toàn, nhàn nhã, mải mê bài bạc, không cho phép ai quấy rầy ván bài của mình, coi việc đánh bài là trên hết, mặc dân sống chết khi đê vỡ.

b) Những người dân hộ đê: Làm việc liên tục từ chiều đến gần một giờ đêm. Họ bì bõm dưới bùn lầy, ướt như chuột lột, ai ai cũng mệt lử cả rồi; trong khi mưa tầm tã trút xuống, nước sông cuồn cuộn bốc lên. Tác giả nhận xét: "Tình cảnh trông thật là thảm".

c) Viên quan đi hộ đê thì ngồi trong đình ở chỗ cao ráo, an toàn. Người gãi chân, kẻ quạt mát, các tay chân ngồi hầu bài. Khung cảnh nhàn nhã, đường bệ, nguy nga. Quan chỉ mê bài. Đáng lẽ phải tắm mưa, gội gió, đứng trên đê đốc thúc, thì quan lại ngồi chơi nhàn nhã, có kẻ hầu, người hạ. Quan gắt khi có người báo tin đê vỡ. Quan đỏ mặt tía tai đòi cách cổ, bỏ tù người dân báo đê vỡ. Và y tiếp tục vui mừng vì đã ù ván bài, mặc cho dân rơi vào cảnh đê vỡ, "tình cảnh thảm sầu" không sao kể xiết.

d) Tác giả dựng lên hai cảnh tương phản nhằm mục đích so sánh, làm nổi bật sự đối lập. Người có trách nhiệm thì vô trách nhiệm, chỉ ham mê bài bạc. Những người dân thì phải dầm mưa gội gió, nhọc nhằn, chống chọi với thiên

nhiên một cách tuyệt vọng. Cuối cùng, sự vô trách nhiệm của viên quan đã dẫn đến cảnh đê vỡ. Quan thì sung sướng vì nước bài cao, dân thì khổ vì nước lụt.

3. a) Phép tăng cấp đã được sử dụng để miêu tả tình cảnh nguy ngập của khúc đê. Mưa mỗi lúc một tầm tã. Nước sông càng dâng cao. Dân chúng thì đuối sức, mệt lử cả rồi.

b) Phép tăng cấp cũng được sử dụng để miêu tả thái độ vô trách nhiệm, lòng lang dạ thú của viên quan. Viên quan hộ đê không cùng dân chống đỡ mà ngồi trong đình vững chãi, an toàn. Bao kẻ phải hầu hạ quan. Không phải là vì công việc mà chỉ vì một thú chơi bài. Quan chơi bài nhàn nhã, ung dung. Quan gắt khi có người quấy rầy. Quan quát mắng, đòi cách cổ, bỏ tù khi có người báo đê vỡ. Quan sung sướng vì ván bài ù. Mức độ vô trách nhiệm và cáu gắt vô lí của quan càng thể hiện rõ nét.

c*) Sự kết hợp của nghệ thuật tương phản và tăng cấp đã tố cáo và phê phán hành động ham mê bài bạc và vô trách nhiệm của viên quan. Nếu viên quan chỉ ham đánh bạc thì đó là thói xấu trong sinh hoạt của cá nhân y. Nhưng y đánh bạc khi làm công vụ, cụ thể là khi đi hộ đê, liên quan đến tính mạng và tài sản của dân chúng thì đó là sự vô trách nhiệm. Y thắng ván bài đã chờ thì y sung sướng là lẽ thường tình. Nhưng y thắng bài khi đê vỡ, y sung sướng khi bao người dân khổ sở, cùng cực thì sự vui mừng của y là một hành động phi nhân tính của kẻ lòng lang dạ thú. Chính sự kết hợp này đã làm cho tính chất tố cáo và phê phán thêm sâu sắc.

4. + Giá trị hiện thực của truyện *Sống chết mặc bay* là đã phản ánh bộ mặt của giai cấp thống trị mà tiêu biểu là tên quan có vai trò "cha mẹ" người dân nhưng đã chỉ ham mê bài bạc, hết sức vô trách nhiệm, làm cho dân chúng khốn khổ vì đê vỡ, nước lụt.

+ Giá trị nhân đạo của truyện là đã cảm thông với sự vất vả, khốn khổ của người lao động trước cảnh thiên tai xảy ra do thái độ vô trách nhiệm của bọn quan lại.

+ Giá trị nghệ thuật: Đây là truyện ngắn viết theo kiểu hiện đại bằng chữ Quốc ngữ. Nhân vật đã bước đầu có tính cách. Tác giả đã sử dụng biện pháp tương phản, tăng cấp, kết hợp với lời bình luận trực tiếp để tố cáo và phê phán. Nhân vật quan phụ mẫu đã bộc lộ bản chất xấu xa, vô trách nhiệm qua các hành động, lời nói của y với tay chân và với người dân.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt

Gần một giờ đêm, trời mưa tầm tã, nước sông Nhị Hà lên to, khúc đê làng X có nguy cơ sẽ vỡ. Hàng trăm hàng nghìn người dân ra sức chống chọi với sức nước. Thế mà tại ngôi đình trên một khúc đê gần đó, quan phụ mẫu vẫn ung dung cùng các quan đánh bài. Có người báo đê vỡ, ngài vẫn thản nhiên quát

mắng. Cuối cùng, khi quan ù ván bài thật to, cũng là lúc "khắp mọi nơi miền đó, nước tràn lênh láng, xoáy thành vực sâu, nhà cửa trôi băng, lúa má ngập hết, kẻ sống không chỗ ở, kẻ chết không nơi chôn".

2. Cách đọc

Trong một truyện ngắn, giọng điệu có ý nghĩa rất quan trọng đối với giá trị của tác phẩm. Với đặc trưng hàm súc, tác giả truyện ngắn tận dụng tối đa những lợi thế của giọng điệu để thể hiện tư tưởng, tình cảm, thái độ của mình, đồng thời khắc hoạ đời sống một cách sâu sắc. Từ giọng điệu của tác giả cho đến giọng điệu của các nhân vật, khi đọc cần chú ý thể hiện sinh động và chính xác. Cụ thể, trong truyện ngắn này có những nhân vật chủ yếu sau:

- Giọng người kể chuyện (về mặt nào đó có thể coi là giọng của tác giả): mỉa mai, châm biếm khi viết về nhân vật "quan lớn", xót thương khi miêu tả thảm cảnh mà dân chúng đang gặp phải.

- Giọng quan phụ mẫu: vừa hách dịch (khi sai bảo) vừa thờ ơ (khi nghe nói đến cảnh ũ lụt).

- Giọng nha lại, thầy đề: nịnh nọt, xun xoe,...

3. Các hình thức đã được vận dụng trong truyện *Sống chết mặc bay*:

Hình thức ngôn ngữ	Có	Không
Ngôn ngữ tự sự	X	
Ngôn ngữ miêu tả	X	
Ngôn ngữ biểu cảm	X	
Ngôn ngữ người kể chuyện	X	
Ngôn ngữ nhân vật	X	
Ngôn ngữ độc thoại nội tâm	X	
Ngôn ngữ đối thoại	X	

4.* Qua ngôn ngữ đối thoại của tên quan phủ, có thể thấy hắn hiện lên với một nhân cách xấu xa, bỉ ổi. Đó là một tên quan vô trách nhiệm, tham lam và tàn bạo. Từ đây cũng cần phải rút ra một nhận định rằng: trong tác phẩm tự sự ngôn ngữ có vai trò vô cùng quan trọng trong việc hình thành nên tính cách của nhân vật.

CÁCH LÀM BÀI VĂN LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Các bước làm bài văn lập luận giải thích

a) Bước 1: Tìm hiểu đề và tìm ý

- Đề yêu cầu giải thích vấn đề gì?

Có khi vấn đề cần giải thích được nêu ra một cách trực tiếp (ví dụ: giải thích về "lòng nhân đạo", giải thích về "lòng khiêm tốn",...) nhưng cũng có khi đề bài gián tiếp đưa ra vấn đề bằng cách mượn hình ảnh, câu văn, câu tục ngữ, ca dao, thành ngữ, ..., ví dụ: Nhân dân ta có câu tục ngữ: "*Đi một ngày đàng, học một sàng khôn*". Hãy giải thích *nội dung* câu tục ngữ đó. Trước những đề bài dạng này, khi xác định vấn đề (luận điểm) chính cần giải thích phải lưu ý:

Cắt nghĩa được hình ảnh, câu văn, câu tục ngữ, thành ngữ, ... nêu ra ở đề bài. Nghĩa là phải tiến hành giải thích từ ngữ, nghĩa gốc, nghĩa chuyển,... của hình ảnh, câu văn... để nắm được *nội dung* của chúng từ đó mới xác định được chính xác vấn đề cần giải thích.

- Liên hệ với thực tế đời sống, với những ý kiến trong sách vở,... khác để xác định những biểu hiện cụ thể của vấn đề. Ví dụ, với yêu cầu giải thích câu tục ngữ "*Đi một ngày đàng, học một sàng khôn*", một mặt cần tìm những ví dụ cụ thể trong thực tế (đi tham quan để hiểu biết thêm những điều mới lạ, những khám phá của con người trước những miền đất mới, em đã từng thất bại khi làm một việc gì đó nhưng vì thế mà em có được kinh nghiệm để bây giờ có thể làm tốt được việc ấy,...), mặt khác cần liên hệ với những câu ca dao, tục ngữ tương tự (*Làm trai cho đáng nên trai, Phú Xuân đã trải, Đồng Nai đã từng*; *Đi cho biết đó biết đây, Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn*;...) thậm chí liên hệ đến những dẫn chứng có ý nghĩa tương phản: *Ếch ngồi đáy giếng*,...

b) Bước 2: Lập dàn bài

Lập dàn bài theo bố cục ba phần:

- *Mở bài*: Giới thiệu vấn đề cần giải thích hoặc giới thiệu câu tục ngữ, thành ngữ, ca dao, câu văn,... và nêu ra nội dung của nó. Ví dụ: Giới thiệu câu tục ngữ "*Đi một ngày đàng, học một sàng khôn*" và ý nghĩa về sự đúc kết kinh nghiệm và thể hiện mơ ước đi nhiều nơi để mở mang hiểu biết.

- *Thân bài*: Giải thích vấn đề (luận điểm) đã giới thiệu ở phần Mở bài

+ Giải thích các từ ngữ, khái niệm, ví dụ: *Đi một ngày đàng* nghĩa là gì? *Một sàng khôn* nghĩa là gì? "nhân đạo" là gì? "khiêm tốn" là thế nào? "phán đoán" là gì? "thẩm mĩ" là gì?

+ Giải thích các ý nghĩa mở rộng của vấn đề, liên hệ với thực tế, với các dẫn chứng khác

+ Giải thích ý nghĩa khái quát của vấn đề đối với cuộc sống của con người, lí giải sâu vấn đề

Chú ý cân nhắc cách sắp xếp các ý giải thích để làm sáng rõ, nổi bật vấn đề

- Kết bài: Nhấn mạnh ý nghĩa của vấn đề vừa làm sáng tỏ

c) Bước 3: Viết bài

- *Mở bài*: Có thể viết theo các cách:

+ Giới thiệu thẳng vào vấn đề cần giải thích, ví dụ: *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn* là câu tục ngữ đúc kết kinh nghiệm học tập của nhân dân ta, qua đó thể hiện ước mơ vươn tới những chân trời mới để mở mang hiểu biết.

+ Đi từ vấn đề có ý nghĩa đối lập, dẫn tới vấn đề cần giải thích, ví dụ: Em cứ nhớ mãi hình ảnh một chú ếch không huênh hoang, kiêu ngạo, không chịu mở rộng tầm mắt để dẫn tới hậu quả bị chết bẹp dưới chân trâu. Thế mới thấy thấm thía lời răn dạy của cha ông ta: Đi một ngày đàng, học một sàng khôn. Còn gì thú vị hơn khi được đi đến những chân trời mới, ở những nơi cho ta bao điều mới lạ, kì thú.

+ Đi từ cái chung đến cái riêng, dẫn dắt vào vấn đề, ví dụ: Cha ông ta để lại cho con cháu muôn đời cả một kho tàng ca dao, tục ngữ. Đó cũng là cả một kho tàng kinh nghiệm quý báu. Ta có thể tìm thấy ở đó những lời khuyên răn bổ ích về việc phải mở mang tầm hiểu biết, đi đây đi đó để trau dồi vốn sống, vốn tri thức.

- *Thân bài*: Mỗi ý giải thích nên viết gọn thành một đoạn. Chú ý đến việc lựa chọn cách dẫn dắt từ *Mở bài* đến *Thân bài*, từ đoạn này chuyển sang đoạn khác.

- *Kết bài*: Cách *Kết bài* phải hô ứng với cách *Mở bài*; thâu tóm được những ý chính đã triển khai trong phần *Thân bài*.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Với đề bài: Nhân dân ta có câu tục ngữ: "*Đi một ngày đàng, học một sàng khôn*". Hãy viết thêm những cách kết bài khác.

Gợi ý: Tham khảo hai đoạn kết bài sau:

- *Đi một ngày đàng, học một sàng khôn* là một chân lí sống sâu sắc và tiến bộ không chỉ trong thời trước mà cả trong thời đại ngày nay nữa. Khi thế giới đang ngày càng có xu hướng mở rộng giao lưu thì với mỗi cá nhân việc *đi* để mà *học* lấy những cái khôn lại càng trở nên cần thiết, nhất là đối với những người trẻ tuổi. Hơn bao giờ hết, ngày nay, chúng ta cành cần phải "đi cho biết đó biết đây" để mà giao lưu, mà học hỏi, để học tập và làm việc tốt hơn.

- Nói một cách công bằng thì bài học đã được nhân dân ta đúc kết trong

câu tục ngữ "*Đi một ngày đàng, học một sàng khôn*" là một chân lí không bao giờ cũ. Ngày xưa người ta mong ước được đi đây, đi đó để vượt ra khỏi cái không gian chật trội của làng của xã. Ngày nay, trong một xã hội ngày càng phát triển mạnh mẽ, con người lại càng nhất thiết phải học hỏi, giao lưu. Đi nhiều "ngày đàng" để học lấy nhiều "sàng khôn" hơn nữa nếu không muốn đất nước mình tụt hậu, đó là trách nhiệm của mọi người và của bản thân mỗi chúng ta.

LUYỆN TẬP LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

1. Chuẩn bị ở nhà

Cho đề văn: Một nhà văn có nói: "*Sách là ngọn đèn sáng bất diệt của trí tuệ con người*". Hãy giải thích nội dung của câu nói đó.

a) Tìm hiểu đề và tìm ý:

Đề văn yêu cầu giải thích vấn đề gì? Cắt nghĩa câu nói để nắm được vấn đề cần giải thích. Chú ý giải thích ý nghĩa của hình ảnh "ngọn đèn sáng bất diệt của trí tuệ" để thấy người nói đã coi trọng vai trò của sách như thế nào.

Liên hệ với thực tế (Sách giáo khoa, sách tham khảo,... em đang sử dụng) và với những ý kiến khác về vai trò của sách trong đời sống của con người (đọc lại bài *Ích lợi của việc đọc sách* ở Bài 19) để xác định hướng phát triển ý trong bài viết.

b) Lập dàn bài:

- Giải thích các từ ngữ trọng tâm của câu nói để làm rõ luận điểm cần giải thích: **Sách** *là* **ngọn đèn sáng bất diệt** *của* **trí tuệ** *con người*. (giải thích cả nghĩa đen và nghĩa bóng).

- Giải thích mối quan hệ giữa *sách* và *trí tuệ*.

+ Sách là kết tinh của trí tuệ. Có trí tuệ thì mới có sách.

+ Sách giúp phát triển trí tuệ.

- Tại sao nói *sách là ngọn đèn sáng bất diệt của trí tuệ con người*? Không có sách thì sao? Đưa ra ví dụ để khẳng định vai trò "dẫn đường" của sách.

- Giải thích ý nghĩa của câu nói bằng những liên hệ trong thực tế và bằng những câu nói khác, ví dụ: *Sách là người bạn lớn của con người*.

- Em có đồng tình với câu nói tôn vinh vai trò của sách ấy không? Em có suy nghĩ gì về việc đọc sách và lựa chọn sách, dùng sách cho việc học tập?

- Sắp xếp các ý dự định sẽ viết theo bố cục ba phần, chú ý trình tự giải thích các ý trong nội dung của vấn đề.

c. Viết một số đoạn văn: Viết đoạn Mở bài, một số đoạn giải thích cụ thể, Kết bài.

2. Thực hành trên lớp

- Thực hiện các yêu cầu của thầy, cô giáo

- Trao đổi với các bạn trong tổ về dàn bài

- Chú ý lắng nghe nhận xét của thầy, cô giáo, của các bạn; ghi chép và xem lại dàn ý của mình để chỉnh sửa nếu cần.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Đọc bài văn sau đây và trả lời câu hỏi:

(Tuyển một bài lập luận giải thích về vai trò của sách)

1. Em có đồng ý với những ý kiến giải thích về vai trò của sách trong bài văn không?

2. Bài văn đã giải thích bằng cách nào? Hãy tóm tắt những ý chính của bài văn.

3. Đối chiếu với dàn bài của mình để tự rút ra cách giải thích tốt nhất.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 6 - VĂN LẬP LUẬN GIẢI THÍCH

(làm ở nhà)

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1:

Mùa xuân là tết trồng cây,

Làm cho đất nước càng ngày càng xuân.

Bác Hồ muốn khuyên dạy điều gì qua hai dòng thơ này? Vì sao việc trồng cây trong mùa xuân của đất trời lại có thể góp phần làm nên mùa xuân của đất trời lại có thể góp phần làm nên mùa xuân của đất nước?

Đề 2:

Nhiễu điều phủ lấy giá gương

Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Người xưa muốn nhắn nhủ điều gì trong câu ca dao ấy?

Đề 3: Hãy giải thích ý nghĩa của câu tục ngữ: *Thất bại là mẹ thành công.*

Đề 4: Dân gian có câu: *Lời nói gói vàng*, đồng thời lại có câu: *Lời nói chẳng mất tiền mua, Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*. Qua hai câu trên, em hãy cho biết dân gian đã hiểu như thế nào về giá trị, ý nghĩa của lời nói trong cuộc sống.

Đề 5: Em hãy giải thích nội dung lời khuyên của Lê-nin: *Học, học nữa, học mãi*.

II. GỢI Ý DÀN BÀI

1. Hướng dẫn chung

a. Đọc kĩ đề văn để xác định chính xác vấn đề cần giải thích;

b. Tìm ý, lập thành dàn bài.

c. Viết thành bài văn hoàn chỉnh:

- Đây là bài viết ở nhà, cần chuẩn bị kĩ lưỡng trước khi bắt tay vào viết;

- Sau khi lập xong dàn bài, có thể tìm các bài văn tham khảo để so sánh, đối chiếu; có thể bổ sung vào dàn bài của mình những ý cần thiết nhưng không được rập khuôn theo bất cứ bài văn mẫu nào; phải chủ động lựa chọn ý theo suy nghĩ của mình;

- Chú ý viết từng đoạn, cân nhắc cách dùng từ, đặt câu;

- Sau khi viết thành bài, đọc lại để soát các lỗi về chính tả, dùng từ, đặt câu, liên kết, chuyển đoạn,...

- Hoàn chỉnh bài viết.

2. Hướng dẫn cụ thể

Đề 1: Tập trung làm sáng tỏ các ý sau.

- Giải thích ý nghĩa hai câu thơ của Bác.

+ Việc trồng cây quả đúng là có ý nghĩa với mùa xuân của đất trời

+ Việc trồng cây còn có ý nghĩa với mùa xuân của đất nước nữa.

- Việc trồng cây trong mùa xuân lại có ý nghĩa với mùa xuân của đất nước vì: nó rèn tập cho con người ý thức sống vì cuộc sống chung. Nó tạo cho con người tâm thế vững vàng, tự tin để bước vào một năm làm việc mới đầy hiệu quả.

- Hãy xác định trách nhiệm của bản thân trước lời dạy của Bác Hồ

Đề 2: Các ý cần đạt là:

- Giải thích ý nghĩa của câu ca dao:

+ Nghĩa đen (các từ: Nhiễu điều, giá gương,...).

+ Nghĩa bóng (lời nhắc nhở: mọi người phải đoàn kết, thương yêu nhau).

- Tại sao lại phải sống đoàn kết, thương yêu nhau? (để cùng chia sẽ những gian nan trong cuộc sống, trong đánh giặc,...).

- Cần phải làm gì để thực hiện lời dạy của người xưa? (hãy thương yêu đùm bọc và sống có trách nhiệm với những người thân yêu và với cộng đồng).

Đề 3: Tập trung làm sáng tỏ các ý:

- Giải thích câu tục ngữ.

+ Nghĩa đen.

+ Nghĩa bóng.

- Tại sao nói "*Thất bại là mẹ của thành công*"? (Vì thất bại giúp ta giúp cho ta có được những kinh nghiệm quý giá cho lần sau).

- Nêu một vài dẫn chứng để lời giải thích có sức thuyết phục.

Đề 4: Các ý cần đạt.

- Giải thích ý nghĩa của câu nói:

+ Nghĩa đen.

+ Nghĩa bóng.

- Vai trò của lời nói.

+ Để giao tiếp

+ Lời nói cũng thể hiện nhân cách của mỗi người.

- Phải làm như thế nào để sử dụng lời nói đúng mực, hiệu quả trong cuộc sống? (phải hiểu các nguyên tắc ứng xử thì mới sử dụng lời nói đúng mực và hiệu quả được).

Đề 5: Cần triển khai các ý:

- *Học, học nữa, học mãi* nghĩa là như thế nào? (nghĩa là luôn luôn phải học hỏi trong suốt cuộc đời ngay cả khi mình đã có được một vị trí như thế nào trong xã hội).

- Tại sao phải *Học, học nữa, học mãi* ?(bởi xã hội luôn vận động, cái mới luôn được sinh ra. Nếu không chịu khó học hỏi, ta sẽ bị lạc hậu về kiến thức một cách nhanh chóng).

- Học ở đâu? Và học như thế nào? (khi đã không còn ngồi trên ghế nhà trường, ta vẫn có thể học thêm trong sách vở, trong cuộc sống, trong công việc,...học trong lúc làm việc, trong lúc nhàn rỗi,...).

- Bản thân và các bạn gần gũi với em đã và đang vận dụng câu nói của Lê-nin ra sao?

NHỮNG TRÒ LỐ
HAY LÀ VA-REN VÀ PHAN BỘI CHÂU

(Nguyễn ái Quốc)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* là một truyện ngắn có tính chất kí sự nhưng thực tế là hư cấu, do tác giả tưởng tượng và sáng tạo từ sự việc trước khi sang Đông Dương nhậm chức, Va-ren có tuyên bố sẽ quan tâm tới Phan Bội Châu.

2. a) Trước khi sang Đông Dương, do sức ép của công luận ở Pháp và Đông Dương, Va-ren đã hứa sẽ chăm sóc vụ Phan Bội Châu.

b) Nhưng thực chất đó chỉ là một lời hứa dối trá nhằm trấn an công luận, trấn an nhân dân Việt Nam đang đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu.

Tác giả đã sử dụng biện pháp châm biếm sâu cay để lật tẩy bộ mặt giả dối của Va-ren. Y đã hứa một cách "nửa chính thức", tức là hứa ỡm ờ, hứa mà không nhất thiết phải thực hiện. Tiếp theo Người lại viết: "giả thử cứ cho rằng một vị Toàn quyền Đông Dương mà lại biết giữ lời hứa đi chăng nữa...". Viết như thế, Người đã ngầm cho độc giả (nhân dân Việt Nam) nhận rõ bộ mặt thật của những tên quan thực dân. Trong quá trình cai trị, để có thể vơ vét được nhiều của cải, để bóc lột được công sức lao động của nhân dân Đông Dương một cách tàn tệ, thậm chí đi làm bia đỡ đạn cho chúng, chúng đã hứa rất nhiều nhưng không bao giờ giữ lời hứa, nhất là khi những lời hứa ấy lại không mang đến lợi ích cho chúng.

3. a) Trong đoạn văn có hai nhân vật: Va-ren và Phan Bội Châu, được xây dựng theo quan hệ tương phản, đối lập nhau: Va-ren là một viên toàn quyền, còn Phan Bội Châu là một người tù. Một bên là kẻ bất lương nhưng thống trị, bên kia là người cách mạng vĩ đại nhưng đã thất thế. Tác giả dành một số lượng từ ngữ lớn, hình thức ngôn ngữ trần thuật để khắc hoạ tính cách Va-ren. Còn với Phan Bội Châu, tác giả dùng sự im lặng làm phương thức đối lập. Đây là một cách viết vừa tả vừa gợi, rất thâm thuý, sinh động và lí thú.

b) Trong cuộc đối thoại (tưởng tượng) của tác giả, hầu như chỉ có Va-ren nói, còn Phan Bội Châu thì im lặng. Bởi vậy, ngôn ngữ của Va-ren thực chất là ngôn ngữ độc thoại, tự nói một mình. Qua lời nói, cử chỉ, Va-ren bộc lộ rõ tính cách nham hiểm, thâm độc. Y không ngừng ve vuốt, dụ dỗ, bịp bợm một cách trắng trợn nhằm thuyết phục Phan Bội Châu từ bỏ tư tưởng cách mạng, cộng tác với chúng (thực chất là đầu hàng). Thậm chí y còn đem cả thân thế (từng là một kẻ phản bội đồng đội, đồng chí trong Đảng Xã hội) ra để thuyết phục Phan Bội Châu hãy theo gương y để có được một cuộc sống sung sướng.

c) Ngược lại với sự ba hoa, khoác lác của Va-ren, từ đầu đến cuối Phan Bội

Châu chỉ im lặng. Ông phớt lờ, coi như không có Va-ren trước mặt. Sự im lặng, dửng dưng của Phan Bội Châu thể hiện một thái độ khinh bỉ cực độ, đồng thời cũng cho thấy bản lĩnh kiên cường của nhà cách mạng trước kẻ thù, cho dù đó là Toàn quyền Đông Dương đi chăng nữa.

4. Ý nghĩa của bài văn sẽ giảm đi rất nhiều nếu không có những lời bình vừa hóm hỉnh vừa sắc sảo của tác giả. Từ đầu cuộc đối thoại, tác giả như đang ngồi ngay bên cạnh, chứng kiến Va-ren giở đủ mọi ngón nghề và cũng chứng kiến sự thất bại thảm hại của y trước người tù cách mạng. Sau đó tác giả đưa ra lời bình: "Nhưng cứ xét binh tình, thì đó chỉ là vì (Phan) Bội Châu không hiểu Va-ren cũng như Va-ren không hiểu (Phan) Bội Châu". Thật hóm hỉnh và sâu sắc. Hai chữ "không hiểu" được tác giả giải thích một phần (không phải vì không hiểu tiếng nói của nhau vì đã có thông ngôn), còn lại để cho bạn đọc tự suy ngẫm. Như vậy, hai con người không hiểu được nhau chỉ có thể vì họ không thể và không bao giờ cùng tư tưởng, chí hướng, không bao giờ đi chung một con đường. Dù Va-ren có nói gì chăng nữa thì với Phan Bội Châu, y cũng chỉ là một kẻ xa lạ, một kẻ không đáng để Phan Bội Châu phải bận tâm.

Kết thúc cuộc đối thoại (mà thực chất là độc thoại), tác giả còn dẫn lời của một nhân vật tưởng tượng khác (anh lính dõng) để tạo cho câu chuyện cảm giác khách quan. Theo lời anh lính dõng, anh ta có thấy "đôi ngọn râu mép người tù nhếch lên một chút rồi lại hạ xuống ngay, và cái đó chỉ diễn ra có một lần thôi". Với chi tiết này, trong con mắt của Phan Bội Châu, Va-ren cũng chỉ là một đứa trẻ.

5.* Dường như thế vẫn chưa diễn tả hết được thái độ khinh miệt của Phan Bội Châu đối với Va-ren, tác giả còn đưa ra lời của một nhân chứng tưởng tượng khác mà theo lời của tác giả, "chẳng dám nêu tên", quả quyết rằng Phan Bội Châu đã nhổ vào mặt Va-ren. Và Người lại còn chua thêm: "cái đó thì có thể".

Sự trần thuật xen lẫn các yếu tố bình luận rất phong phú, đa dạng của tác giả khiến cho câu chuyện hết sức hấp dẫn, góp phần làm nổi bật tình cảnh vừa lố bịch vừa hài hước của Va-ren, đồng thời cũng làm rõ thêm thái độ, tính cách, bản lĩnh của Phan Bội Châu.

6. Tính cách của hai nhân vật:

- Va-ren: Xảo trá, bỉ ổi, vô liêm sỉ,...

- Phân Bội Châu: Kiên cường, dũng cảm, yêu nước thương dân, khia tiết cao đẹp,...

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt

Đoạn trích khắc hoạ hai nhân vật có tính cách hoàn toàn đối lập nhau: Va-ren thì gian trá, lố bịch, đại diện cho thực dân Pháp phản động ở Đông Dương; Phan Bội Châu kiên cường, bất khuất, xứng đáng là vị anh hùng, tiêu biểu cho khí phách của dân tộc Việt Nam.

2. Cách đọc

Với văn bản này, cần chú ý giọng điệu của hai nhân vật:

– Giọng người kể chuyện: mỉa mai, châm biếm một cách sắc sảo.

– Giọng Toàn quyền Va-ren: thâm độc, mềm mỏng một cách xảo trá.

Trong cả cuộc đối thoại, Phan Bội Châu không nói một lời, do đó không cần chú ý đến giọng điệu của nhân vật này. Tuy nhiên, nổi bật lên trong đó là lời bình luận của người kể chuyện cũng như thái độ của nhân vật đó (và cũng có thể coi là thái độ của nhân vật khi nói đến Phan Bội Châu. Đó là thái độ kính phục đối với người chiến sĩ cách mạng, đồng thời sự mỉa mai, châm biếm càng tăng lên khi nói đến sự "lố" của viên quan Toàn quyền.

3. Trong truyện tuy không nói, thế nhưng chúng ta có thể nhận rõ thái độ khinh bỉ của Phan Bội Châu đối với Va-ren. Thái độ lạnh nhạt, thờ ơ với nụ cười khinh bỉ chính là những minh chứng chứng minh cho điều đó.

4. Cụm từ "những trò lố" trong nhan đề tác phẩm chính là có ý vạch trần những hành động lố lăng và bản chất xấu xa của Va-ren. Nó bóc trần những hành động giả tạo, kệch kỡm của tên toàn quyền.

DÙNG CỤM CHỦ - VỊ ĐỂ MỞ RỘNG CÂU: LUYỆN TẬP

(Tiếp theo)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Nhớ lại các kiến thức đã được tìm hiểu ở Bài 25:

- Thế nào là dùng cụm chủ - vị để mở rộng câu?

- Người ta thường mở rộng những thành phần nào của câu bằng cụm chủ - vị?

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm cụm C – V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ trong các câu dưới đây. Cho biết trong mỗi câu, cụm C – V làm thành phần gì.

a) *Khí hậu nước ta ấm áp cho phép ta quanh năm trồng trọt, thu hoạch bốn mùa.*

(Hồ Chí Minh)

b) *Có kẻ nói từ khi các thi sĩ ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ, núi non, hoa cỏ trông mới đẹp; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh, tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay.*

(Hoài Thanh)

:) *Thật đáng tiếc khi chúng ta thấy những tục lệ tốt đẹp ấy đã mất dần, và những thức quý của đất mình thay dần bằng những thức bóng bẩy hào nhoáng và tô kệch bắt chước người ngoài [...].*

(*Theo* Thạch Lam)

Gợi ý:

a:

Khí hậu nước ta ấm áp / cho phép ta... trồng trọt, ... bốn mùa.

C V

Phân tích tiếp chủ ngữ và vị ngữ.

b:

Có kẻ / *nói từ khi các thi sĩ ca tụng ... mới đẹp ... nghe mới hay.*

C V

Phân tích tiếp cấu tạo các phụ ngữ của động từ *nói*.

c:

... *chúng ta* / *thấy những tục lệ ...thô kệch bắt chước người ngoài*

C V

Phân tích tiếp cấu tạo của vị ngữ.

Phân tích cấu tạo của các thành phần được mở rộng bằng cụm chủ - vị trong những câu trên và nêu vai trò của chúng.

Gợi ý:

a:

- Chủ ngữ là cụm C - V:

Khí hậu nước ta / *ấm áp*

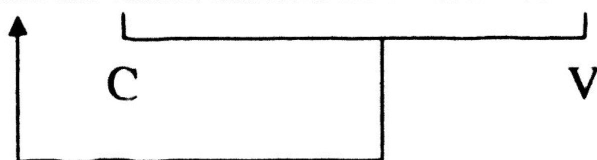
C V

+ Phụ ngữ là cụm chủ vị:

b: Phụ ngữ của cụm động từ vị ngữ được cấu tạo bằng hai cụm danh từ có kết cấu C - V.

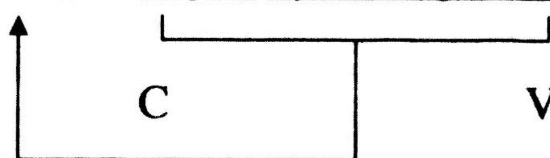
- Cụm danh từ 1 có phụ ngữ là cụm C -V:

từ khi các thi sĩ ca tụng ..., núi non, hoa cỏ trông mới đẹp



+ Cụm danh từ 2 có phụ ngữ là cụm C -V:

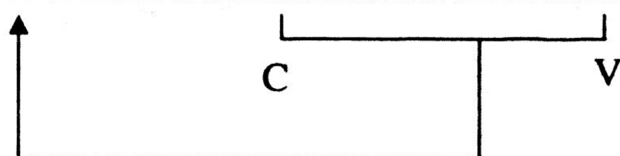
từ khi có người lấy ..., tiếng suối nghe mới hay.



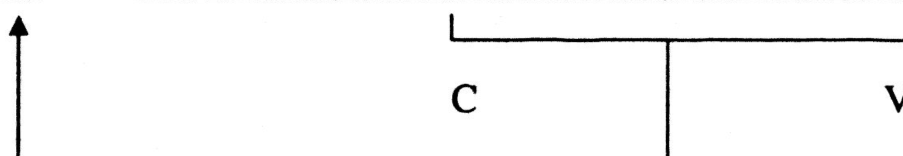
+ Có thể xem "*núi non, hoa cỏ trông mới đẹp*" và "*tiếng chim, tiếng suối trông mới hay*" cũng là những cụm C -V.

- c: Cụm động từ vị ngữ có hai cụm C -V làm phụ ngữ.

thấy những tục lệ tốt đẹp ấy đã mất dần,



thấy ... và những thức quý của đất mình thay ... nước ngoài



3. Hãy gộp mỗi cặp câu sau đây thành một câu có cụm C - V làm thành phần câu hoặc thành phần cụm từ mà không làm thay đổi ý chính của chúng.

a) *Chúng em học giỏi. Cha mẹ và thầy cô rất vui lòng.*

b) *Nhà văn Hoài Thanh khẳng định: "Cái đẹp là cái có ích".*

c) *Tiếng Việt rất giàu thanh điệu. Điều đó khiến lời nói của người Việt Nam ta du dương, trầm bổng như một bản nhạc.*

d) *Cách mạng tháng Tám thành công. Từ đó, tiếng Việt có một bước phát triển mới, số phận mới.*

Gợi ý: Để gộp hai câu thành một câu mà không làm thay đổi ý chính của các câu, cần nắm được ý nghĩa của từng câu và mối quan hệ giữa chúng. Khi gộp, có thể thêm, bớt một số từ ngữ cho phù hợp.

- *Chúng em học giỏi làm cha mẹ và thầy cô rất vui lòng.*

- *Nhà văn Hoài Thanh khẳng định rằng cái đẹp là cái có ích.*

- *Tiếng Việt rất giàu thanh điệu khiến lời nói của người Việt Nam ta du dương, trầm bổng như một bản nhạc.*

- *Từ khi Cách mạng tháng Tám thành công, tiếng Việt có một bước phát triển mới, số phận mới.*

4. Thực hiện yêu cầu như bài tập trên với các câu hoặc vế câu được in đậm dưới đây

a) ***Anh em hoà thuận, hai thân vui vầy.***

(Ca dao)

b) ***Đây là cảnh một rừng thông. Ngày ngày biết bao nhiêu người qua lại.*** *Nhưng bao nhiêu người qua lại cũng chỉ mải suy tính xem rừng này mỗi năm lấy được bao nhiêu nhựa thông, bao nhiêu củi thông. Đến lúc có người nhìn cảnh chỉ vì mến cảnh và biết quên mình trong cảnh, từ lúc ấy mới có văn thơ.*

(Hoài Thanh)

c) ***Hàng loạt vở kịch như "Tay người đàn bà", "Giác ngộ", "Bên kia sông Đuống",... ra đời. Sự ra đời của các vở kịch ấy đã sưởi ấm cho ánh đèn sân khấu ở khắp mọi miền đất nước.***

(*Theo* Đình Quang)

Gợi ý: Chú ý, đối với các câu trong đoạn văn cần xem xét đến các câu khác khi gộp lại với nhau, để câu mới phù hợp với diễn đạt của cả đoạn. Có thể gộp lại thành câu như sau:

- Anh em hoà thuận khiến hai thân vui vầy.

- Đây là cảnh một rừng thông ngày ngày có biết bao nhiêu người qua lại. Nhưng bao nhiêu người qua lại cũng chỉ mải suy tính xem rừng này mỗi năm lấy được bao nhiêu nhựa thông, bao nhiêu củi thông. [...]

- Hàng loạt vở kịch như "Tay người đàn bà", "Giác ngộ", "Bên kia sông Đuống",... ra đời đã sưởi ấm cho ánh đèn sân khấu ở khắp mọi miền đất nước.

LUYỆN NÓI: BÀI VĂN GIẢI THÍCH MỘT VẤN ĐỀ

1. HƯỚNG DẪN CHUẨN BỊ Ở NHÀ

Với một trong các đề văn sau, hãy lập dàn bài cho bài văn nói.

(1) Trường em tổ chức một cuộc thi giải thích các câu tục ngữ. Để tham gia cuộc thi đó, em hãy chọn một câu tục ngữ mình tâm đắc và giải thích nó.

(2) Vì sao những tấn trò mà Va-ren bày ra với Phan Bội Châu lại được Nguyễn Ái Quốc gọi là *những trò lố*?

(3) Vì sao nhà văn Phạm Duy Tốn lại đặt nhan đề *Sống chết mặc bay* cho truyện ngắn của mình?

(4) Em thường đọc những sách gì? Hãy giải thích vì sao em thích đọc loại sách ấy.

Gợi ý:

- Thực hiện các bước *Tìm hiểu đề và tìm ý, Lập dàn bài* theo bố cục ba phần.

- Tra từ điển, hoặc *chú thích* ở bài đọc văn bản để giải nghĩa các từ ngữ quan trọng của vấn đề sẽ giải thích. Ví dụ: tra từ điển giải thích tục ngữ để nắm được nghĩa của câu tục ngữ mình chọn để giải thích (1), xem *chú thích* để hiểu thế nào là *trò lố*, tra *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam* để biết thế nào là *Sống chết mặc bay*, ...

- Chú ý sắp xếp các ý theo trình tự trước - sau hợp lí. Ví dụ: Để giải thích *Vì sao những tấn trò mà Va-ren bày ra với Phan Bội Châu lại được Nguyễn Ái Quốc gọi là **những trò lố***, nên giải thích ý nghĩa của cụm từ *trò lố* trước, tiếp theo nói rõ những *trò* của Va-ren là gì, rồi giải thích những *trò* ấy *lố* ở chỗ nào.

- Đây là bài văn giải thích ở dạng nói nên cần chú ý:

+ Không viết thành văn để đọc;

+ Chuẩn bị trước những câu nói chuyển đoạn, có thể có những câu xưng hô với người nghe để tăng hiệu quả thuyết phục;

- Tập nói trước ở nhà theo dàn bài. Có thể đứng trước gương để tự điều chỉnh điệu bộ, cử chỉ,...

2. HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH TRÊN LỚP

- Thực hành theo yêu cầu của thầy, cô giáo

- Chú ý điều chỉnh giọng nói, ngữ điệu khi trình bày sao cho rõ ràng, mạch lạc, có sắc thái biểu cảm khi cần thiết, nhấn mạnh những nội dung giải thích trọng tâm; cần tập tư thế đĩnh đạc, tự tin, từ tốn; khi nói nên chú ý hướng tới người nghe.

- Nếu có hình thức thực hành theo tổ thì:

+ Chú ý nghe các bạn khác nói để tự rút kinh nghiệm cho mình;

+ Trao đổi, bàn bạc với các bạn về dàn bài để điều chỉnh nếu cần thiết;

+ Chú ý nghe nhận xét của thầy cô giáo, của các bạn.

CA HUẾ TRÊN SÔNG HƯƠNG

(Hà Ánh Minh)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Cố đô Huế là thành phố đẹp và cổ kính bên bờ sông Hương. Trong chương trình *Ngữ văn* đã có câu ca dao về xứ Huế: *"Đường vô xứ Huế quanh quanh – Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ – Ai vô xứ Huế thì vô"*. Đặc điểm của xứ Huế là Huế đẹp và Huế thơ, Huế mộng mơ. Giọng Huế dịu dàng.

Người xứ Huế thanh lịch. Huế nổi tiếng với cung điện, lăng tẩm, núi Ngự, sông Hương chùa Thiên Mụ,...

2. Các làn điệu dân ca Huế rất phong phú, đa dạng. Về các điệu hò thì có: *chèo cạn, bài thai, đưa linh, giã gạo, ru em, giã vôi, giã điệp, bài chòi, bài tiệm, nàng vung, hò lơ, hò ô, xay lúa, hò nện,...* Các điệu hát có: *lí con sáo, lí hoài xuân, lí hoài nam, nam ai, nam bình, quả phụ, nam xuân, tương tư khúc, hành vân, tứ đại cảnh.*

Các nhạc cụ được nhắc tới gồm: *đàn tranh, đàn nguyệt, tì bà, nhị, đàn tam, đàn bầu, sáo, cặp sanh.*

3. Sau khi đọc bài văn, người đọc biết Huế không chỉ nổi tiếng bởi danh lam thắng cảnh và các di tích lịch sử, Huế không chỉ nổi tiếng bởi nón bài thơ, các món ăn tinh tế, mà còn nổi tiếng bởi các làn điệu dân ca và âm nhạc cung đình. Nghe ca Huế trong thuyền rồng trên sông Hương là một thú tao nhã, đầy quyến rũ.

4. Về ca Huế:

a) Ca Huế được hình thành từ dòng ca nhạc dân gian và ca nhạc cung đình.

b) Ca Huế sôi nổi, tươi vui, trang trọng, uy nghi chính là vì nó tiếp thu tính chất của hai dòng nhạc. Sôi nổi, tươi vui (có cả buồn cảm, bâng khuâng, tiếc thương ai oán) là có nguồn gốc từ nhạc dân gian. Còn trang trọng, uy nghi là có nguồn gốc từ nhạc cung đình.

c*) Nghe ca Huế là một thú tao nhã bởi vì cách thức nghe ca trên thuyền rồng, trên dòng sông Hương thơ mộng giữa trời nước mênh mang đã là một cách thưởng thức độc đáo. Mặt khác, nội dung ca Huế trang trọng, trong sáng, gợi tình người, tình đất nước. Những lời ca đẹp đó lại được những ca sĩ duyên dáng, lịch sự của xứ Huế trình diễn với dàn nhạc phụ hoạ gồm những nhạc công điêu luyện, tài hoa. Nghe ca Huế để thêm hiểu, thêm yêu xứ Huế, cũng là thêm yêu đất nước mình. Bởi thế đó là một thú vui thanh cao và lịch sự.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt

Huế nổi tiếng với các điệu hò, các làn điệu dân ca. Ca Huế trên sông Hương là một sinh hoạt văn hoá tao nhã, đầy sức quyến rũ, được các ca sĩ, nhạc công tài hoa biểu diễn trên thuyền rồng.

2. Cách đọc

Với loại văn bản này, khi đọc cần thể hiện giọng điệu nhẹ nhàng, truyền cảm. Cần chú ý: trong bài, thủ pháp liệt kê thường xuyên được tác giả sử dụng nhằm làm rõ vẻ đẹp phong phú, đa dạng của ca Huế, cần đọc rõ ràng, rành mạch từng yếu tố để tăng ý nghĩa biểu cảm.

3. Tuỳ địa phương sinh sống mà mỗi học sinh có thể kể ra những làn điệu dân ca khác nhau của quê mình. Hãy thử tập hát theo những làn điệu ấy.

LIỆT KÊ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thế nào là phép liệt kê?

a) Cấu tạo của câu được in đậm dưới đây có gì đặc biệt?

Bên cạnh ngài, mé tay trái, bát yến hấp đường phèn, để trong khay khảm, khói bay nghi ngút; tráp đồi mồi chữ nhật để mở, trong ngăn bạc đầy những trầu vàng, cau đậu, rễ tía, hai bên nào ống thuốc bạc, nào đồng hồ vàng, nào dao chuôi ngà, nào ống vôi chạm, ngoáy tai, ví thuốc, quản bút, tăm bông trông mà thích mắt. [...] *Ngoài kia, tuy mưa gió ầm ầm, dân phu rối rít, nhưng trong này xem chừng tĩnh mịch, nghiêm trang lắm* [...].

(Phạm Duy Tốn)

Gợi ý: Câu gồm các cụm từ có cách cấu tạo tương tự nhau: *bát yến hấp đường phèn, tráp đồi mồi chữ nhật để mở, nào ống thuốc bạc, nào đồng hồ vàng, nào dao chuôi ngà, nào ống vôi chạm, ngoáy tai, ví thuốc, quản bút, tăm bông,...*

b) Nhận xét về ý nghĩa của các bộ phận giống nhau trong câu in đậm trên.

Gợi ý: Đều để chỉ những vật dụng.

c) Việc nêu ra hàng loạt các sự việc tương tự bằng những kết cấu tương tự như trên nhằm mục đích gì?

Gợi ý: Nhằm đặc tả cảnh hàng loạt những đồ vật bày la liệt bên cạnh tên quan phủ.

d) Cách dùng các kết cấu tương tự, với ý nghĩa tương tự như trên gọi là phép liệt kê. Vậy phép liệt kê là gì?

Gợi ý: Phép liệt kê là cách sắp xếp hàng loạt các từ hay cụm từ cùng loại để diễn tả đầy đủ hơn, sâu sắc hơn những khía cạnh, biểu hiện khác nhau của thực tế hay của tư tưởng, tình cảm.

2. Các kiểu liệt kê

a) So sánh cấu tạo của các phép liệt kê dưới đây và cho biết chúng khác nhau như thế nào:

(1) *Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả* ***tinh thần, lực lượng, tính mạng, của cải*** *để giữ vững quyền tự do, độc lập.*

(2) *Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả* ***tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải*** *để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.*

(Hồ Chí Minh)

Gợi ý:

- ***tinh thần, lực lượng, tính mạng, của cải*** - liệt kê không theo cặp;

- ***tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải*** - liệt kê theo từng cặp.

b) Thử đảo thứ tự các bộ phận trong các phép liệt kê dưới đây và cho biết trường hợp nào có thể được trường hợp nào không? Tại sao?

(1) ***Tre, nứa, trúc, mai, vầu*** *mấy chục loại khác nhau, nhưng cùng một mầm măng non mọc thẳng.*

(Thép Mới)

(2) *Tiếng Việt của chúng ta phản ánh sự* ***hình thành và trưởng thành*** *của xã hội Việt Nam và của dân tộc Việt Nam, của tập thể nhỏ là* ***gia đình, họ hàng, làng xóm*** *và của tập thể lớn là dân tộc, quốc gia.*

(Phạm Văn Đồng)

Gợi ý:

- Có thể đảo ***Tre, nứa, trúc, mai, vầu*** mà không ảnh hưởng đến ý nghĩa củaphép liệt kê; đây là kiểu liệt kê không tăng tiến;

- Không thể đảo ***hình thành và trưởng thành***; ***gia đình, họ hàng, làng xón*** vì: phải *hình thành* rồi mới *trưởng thành*, theo cấp độ từ nhỏ đến lớn thì *gia đình* → *họ hàng* → *làng xóm*. Đây là phép liệt kê tăng tiến.

c) Như vậy, dựa vào hình thức cấu tạo và đặc điểm ý nghĩa, có thể chia phép liệt kê thành những loại nào?

Gợi ý:

- Theo cấu tạo: liệt kê từng cặp và liệt kê không từng cặp;

- Theo ý nghĩa: liệt kê tăng tiến và liệt kê không tăng tiến.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Chỉ ra phép liệt kê trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta* của Hồ Chí Minh và nhận xét về tác dụng của nó.

Gợi ý:

Trong bài *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ba lần dùng phép liệt kê để diễn tả đầy đủ, sâu sắc:

- Sức mạnh của tinh thần yêu nước (đoạn "*Từ xưa đến nay,...tất cả lũ bán nước và cướp nước*").

- Lòng tự hào về những trang sử vẻ vang qua tấm gương của các vị anh hùng dân tộc (*Chúng ta có quyền tự hào vì những trang sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,...*).

- Sự đồng tâm nhất trí của mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam đứng lên đánh Pháp (đoạn "*Từ các cụ già tóc bạc... quyên ruộng đất cho Chính Phủ*").

2. Tìm phép liệt kê trong các đoạn trích dưới đây:

a) *Và đó cũng là lần đầu tiên trong đời mình, hai con mắt của ông Va-ren được thấy hiển hiện cái huyền diệu của một thành phố Đông Dương, dưới lòng đường, trên vỉa hè, trong cửa tiệm. Những cu li xe kéo xe tay phóng cật lực, đôi bàn chân trần giẫm lạch bạch trên mặt đường nóng bỏng; những quả dưa hấu bổ phanh đỏ lòm lòm; những xâu lạp xường lủng lẳng dưới mái hiên các hiệu cơm; cái rốn một chú khách trưng ra giữa trời; một viên quan uể oải bước qua, tay phe phẩy cái quạt, ngực đeo tấm Bắc Đẩu bội tinh hình chữ thập. Thật là lộn xộn! Thật là nhốn nháo!*

(Nguyễn Ái Quốc)

b) *Tỉnh lại em ơi, qua rồi cơn ác mộng*
Em đã sống lại rồi, em đã sống!
Điện giật, dùi đâm, dao cắt, lửa nung
Không giết được em, người con gái anh hùng!

(Tố Hữu)

Gợi ý:

- a:

+ *dưới lòng đường, trên vỉa hè, trong cửa tiệm*

+ *những quả dưa hấu bổ phanh đỏ lòm lòm; những xâu lạp xường lủng lẳng dưới mái hiên các hiệu cơm; cái rốn một chú khách trưng ra giữa trời; một viên quan uể oải bước qua, tay phe phẩy cái quạt, ngực đeo tấm Bắc Đẩu bội tinh hình chữ thập*

- b: *Điện giật, dùi đâm, dao cắt, lửa lung*

3. a) Hãy đặt câu có sử dụng phép liệt kê để tả một số hoạt động trên sân trường em trong giờ ra chơi.

Gợi ý:

Có thể dùng liệt kê để tả cảnh náo động của các hoạt động khác nhau trên sân trường.

b) Đặt câu có sử dụng phép liệt kê để trình bày nội dung truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*.

Gợi ý: Tham khảo phần ghi nhớ của bài đọc văn.

c) Đặt câu có sử dụng phép liệt kê để nói lên cảm xúc của em về hình

tượng nhà cách mạng Phan Bội Châu trong truyện ngắn *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu*.

Gợi ý: Có thể dùng phép liệt kê để chỉ ra những cảm nhận của mình về những phẩm chất của hình tượng anh hùng Phan Bội Châu trong truyện. Đọc lại văn bản để khái quát những phẩm chất ấy và đặt câu.

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BẢN HÀNH CHÍNH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thế nào là văn bản hành chính?

a) Đọc các văn bản sau và cho biết khi nào thì người ta viết các văn bản thông báo, đề nghị và báo cáo? Viết các văn bản này nhằm mục đích gì?

Văn bản 1

PHÒNG GD - ĐT QUẬN CẦU GIẤY	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG THCS DỊCH VỌNG	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SỐ: ... / TB	

Hà Nội, ngày 6 tháng 2 năm 2003

THÔNG BÁO

Về kế hoạch trồng cây

Để hưởng ứng phong trào *Vì một môi trường xanh, sạch, đẹp*, Ban Giám hiệu nhà trường phát động buổi trồng cây quanh sân trường. Kế hoạch trồng cây như sau:

1) Thời gian: 14 giờ, ngày 28 - 2 - 2003

2) Số lượng và chủng loại: Mỗi lớp trồng 5 cây, loại cây phượng vĩ, bàng hoặc xà cừ.

3) Phương thức chăm sóc: Các lớp có kế hoạch bảo vệ và chăm sóc cây do lớp mình trồng.

Ban Giám hiệu thông báo kế hoạch này để toàn trường được biết và chuẩn bị tốt cho ngày hội trồng cây của nhà trường.

Hiệu trưởng

(Kí và ghi rõ họ tên)

Nơi nhận:
- Các GV chủ nhiệm
- Các lớp
- Lưu Văn phòng

Văn bản 2:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2003

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Kính gửi: Cô giáo chủ nhiệm lớp 7A, Trường THCS Kim Đồng

Tập thể lớp 7A chúng em xin trình bày với cô giáo một việc như sau: Theo thời khoá biểu của nhà trường, chiều nay (thứ năm, ngày 20 tháng 3 năm 2003), lớp 7A có giờ sinh hoạt tập thể. Nhưng vì bạn Nam bị ốm phải vào nằm viện, nên chúng em xin đề nghị với cô giáo cho chuyển buổi sinh hoạt này sang chiều mai (thứ sáu, ngày 21 tháng 3 năm 2003) để lớp có thể tới thăm và động viên bạn Nam được kịp thời.

Thay mặt lớp 7A

Lớp trưởng

(Kí và ghi rõ họ tên)

Văn bản 3:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 5 tháng 12 năm 2003

BÁO CÁO

Về kết quả hoạt động hưởng ứng phong trào

Vì một môi trường xanh, sạch, đẹp

Kính gửi: Ban Giám hiệu Trường THCS Đông Thanh

Hưởng ứng đợt thi đua *Vì một môi trường xanh, sạch, đẹp* do nhà trường phát động, trong thời gian vừa qua, lớp 7B đã có nhiều hoạt động đạt kết quả tốt, cụ thể là:

1) Về vệ sinh: đã tổ chức mỗi tuần một buổi lao động tập thể để quét dọn khu vực quanh lớp và sân trường; thực hiện nghiêm túc việc thu gom các loại rác vào đúng nơi quy định.

2) Về việc trồng, chăm sóc và bảo vệ cây xanh: đã tổ chức trồng được 100 cây các loại (bao gồm 50 cây bạch đàn, 40 cây xà cừ và 10 cây phượng vĩ) ở khu vực được Ban Giám hiệu nhà trường phân công; không bẻ cành, hái lá hoặc ngắt hoa nơi công cộng.

3) Về trang trí: đã tổ chức quét vôi lại các bức tường quanh lớp; kẻ lại các

khẩu hiệu và bảng nội quy nhà trường.

Kết quả cuối đợt, lớp đã bầu được 5 bạn tiêu biểu đề nghị nhà trường biểu dương, khen thưởng.

Thay mặt lớp 7B

Lớp trưởng

(Kí và ghi rõ họ tên)

Gợi ý:

- Văn bản thông báo:

+ Được viết khi người ta cần truyền đạt một vấn đề quan trọng nào đó từ một cấp cao hơn xuống cấp thấp hơn hoặc cho nhiều người;

+ Nhằm phổ biến nội dung.

- Văn bản đề nghị:

+ Được viết khi cần đề đạt một vấn đề gì đó của cá nhân hay tập thể đối với cá nhân hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết;

+ Nhằm đề xuất một ý kiến, nguyện vọng nào đó.

- Văn bản báo cáo:

+ Được viết khi cần trình bày một vấn đề gì đó từ cấp dưới lên cấp trên;

+ Nhằm tổng kết, nêu lên những gì đã đạt được, những gì còn chưa làm được) trong công việc để cấp trên biết.

b) Ba văn bản trên có gì giống và khác nhau? So sánh hình thức trình bày của ba văn bản này với các văn bản truyện, thơ mà em đã đọc.

Gợi ý:

- Về điểm giống nhau:

Các văn bản trên có những mục nào giống nhau?

Các văn bản trên đều được trình bày theo mẫu quy định và có một số mục tương tự nhau.

- Điểm khác nhau:

+ So sánh về mục đích sử dụng?

+ Những nội dung cụ thể của từng loại văn bản?

- Truyện và thơ là loại văn bản nghệ thuật, dùng để sáng tạo hình tượng, vì vậy có sử dụng hư cấu, tưởng tượng, ngôn ngữ theo phong cách nghệ thuật; văn bản hành chính thì không được sử dụng hư cấu, tưởng tượng, ngôn ngữ theo phong cách hành chính, công vụ.

c) Kể thêm một số loại văn bản tương tự như các văn bản trên.

Gợi ý: Giấy khai sinh, giấy chứng nhận, bằng tốt nghiệp, sơ yếu lí lịch,...

d) Các văn bản đã phân tích ở trên là văn bản hành chính. Vậy, thế nào là văn bản hành chính? Văn bản này có những đặc điểm gì?

Gợi ý: Văn bản hành chính là loại văn bản như thế nào về: mục đích sử dụng, nội dung, hình thức trình bày,...?

Lưu ý các mục nhất thiết phải có trong văn bản hành chính:

- Quốc hiệu và tiêu ngữ;
- Địa điểm và ngày, tháng, năm làm văn bản;
- Họ tên, chức vụ của người nhận hay tên cơ quan nhận văn bản;
- Nội dung thông báo, đề nghị, báo cáo;
- Chữ kí và họ tên người gửi văn bản.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Trong các tình huống dưới đây, với tình huống nào thì người ta phải viết văn bản hành chính?

a) Có một sự kiện quan trọng sắp xảy ra, cần phải cho mọi người biết sự kiện ấy.

b) Thầy hiệu trưởng hoặc thầy, cô giáo chủ nhiệm cần biết tình hình của lớp em trong tháng qua.

c) Có một sự việc làm em hết sức xúc động, muốn ghi lại những cảm xúc đó.

d) Hôm qua đi học về chẳng may gặp mưa, hôm nay em bị sốt, không thể đến lớp được.

đ) Có một địa danh rất nổi tiếng ở gần trường, cả lớp đều muốn thầy, cô giáo chủ nhiệm tổ chức cho đi tham quan.

e) Bị ốm nên không đi thăm quan được, bạn em rất muốn biết về buổi tham quan ấy.

Gợi ý: Trong các tình huống (c), (e) không có nhu cầu sử dụng văn bản hành chính.

2. Hãy lựa chọn loại văn bản phù hợp với từng tình huống phải sử dụng văn bản hành chính đã xác định được ở trên.

Gợi ý: a - thông báo, b - báo cáo, d - đơn, đ- đề nghị.

QUAN ÂM THỊ KÍNH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đọc kĩ phần tóm tắt để hiểu nội dung của cả vở chèo.

2. Đọc kĩ đoạn trích và các chú thích để hiểu văn bản và các từ ngữ khó, các từ cổ hiện ít dùng.

3. Đoạn trích *Nỗi oan hại chồng* có năm nhân vật: Thị Kính, Thiện Sĩ, Sùng ông, Sùng bà, Mãng ông. Cả năm nhân vật đều tham gia vào quá trình tạo nên xung đột kịch, trong đó Thị Kính và Sùng bà là hai nhân vật chính, thể hiện xung đột cơ bản của vở chèo:

- Sùng bà thuộc kiểu nhân vật mụ ác, đại diện cho giai cấp thống trị, thuộc tầng lớp địa chủ phong kiến.

- Thị Kính thuộc loại nhân vật nữ chính (mụ ác và nữ chính là hai loại nhân vật rất tiêu biểu, thường xuất hiện trong chèo). Thị Kính tiêu biểu cho người dân thường, nhất là cho người phụ nữ vốn phải chịu nhiều thua thiệt trong xã hội cũ.

4. Thị Kính vốn được sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo nhưng lại về làm dâu nhà Thiện Sĩ, một gia đình địa chủ. Bởi vậy, cảnh sinh hoạt ở đầu đoạn trích không thật quen thuộc, gần gũi với cuộc sống của nhân dân lúc bấy giờ. Mặc dù vậy, cảnh Thị Kính ngồi khâu, Thiện Sĩ đọc sách,... vẫn gợi lên một bầu không khí thật đầm ấm, hạnh phúc.

Nổi bật lên trong đoạn này là hình ảnh Thị Kính, người phụ nữ hết lòng thương yêu chồng. Khi chồng ngủ, Thị Kính đã dọn lại kỉ rồi quạt cho chồng. Cũng vì yêu chồng mà khi Thiện Sĩ đã ngủ, Thị Kính chăm chú nhìn và phát hiện ra một chiếc râu mọc ngược. Với suy nghĩ rất bình thường, giản dị "Trước đẹp mặt chồng, sau đẹp mặt ta" (nhân dân ta còn có câu "Xấu chàng hổ ai" cũng có nghĩa tương tự), Thị Kính đã toan lấy dao khâu xén chiếc râu đó đi. Những suy nghĩ và hành động của Thị Kính rất tự nhiên, thể hiện những tình cảm rất nồng nàn và chân thực của người phụ nữ yêu chồng.

5. Cả trong hành động và ngôn ngữ, Sùng bà đều chứng tỏ là một kẻ tàn nhẫn, độc ác, không những thế lại còn coi thường những người lao động nghèo khổ.

- Về hành động: Sùng bà dúi đầu Thị Kính xuống, bắt Thị Kính phải ngửa mặt lên (một kiểu hạ nhục người khác). Sùng bà không cho Thị Kính được phân bua, thanh minh cho mình, dúi tay đẩy Thị Kính ngã khuỵu xuống, nhất quyết trả Thị Kính về cho gia đình.

- Về ngôn ngữ: Sùng bà đay nghiến, mắng nhiếc Thị Kính thậm tệ. Điều quan trọng nhất là cách mắng chửi của Sùng bà đối với Thị Kính không phải là lời mắng của mẹ đối với con, cũng không phải là của một bà mẹ chồng đối với con dâu của mình.

Lời lẽ, hành động của Sùng bà chứng tỏ mụ là người tàn nhẫn và độc ác, không những thế lại còn hợm hĩnh, tự coi mình là tầng lớp trên, dẫn đến coi thường những người khác, nhất là những người lao động. Điều đó cho thấy Sùng bà tức giận, chửi mắng Thị Kính thậm tệ không hẳn vì nghĩ rằng Thị Kính có ý làm hại con mụ mà vì sự chênh lệch đẳng cấp xã hội giữa hai gia đình. Thị Kính là con nhà nghèo mà lại dám bước vào, hơn thế nữa lại là nàng dâu, trở thành người trong gia đình mụ.

6. Trước nỗi oan khuất, Thị Kính không biết làm gì khác, chỉ một mực kêu oan. Thị Kính đã kêu oan đến năm lần. Bốn lần trước là hướng đến mẹ chồng và chồng ("Oan con lắm mẹ ơi!"; "Oan thiếp lắm chàng ơi!"). Cả bốn lần, lời kêu oan của Thị Kính chỉ như đổ thêm dầu vào lửa, bởi Thiện Sĩ chỉ là một kẻ bạc nhược, đớn hèn, còn Sùng bà thì hiển nhiên không muốn chấp nhận Thị Kính là dâu con trong nhà. Chỉ đến lần thứ năm, lời kêu oan của Thị Kính mới nhận được sự cảm thông, nhưng đó lại chỉ là của Mãng ông: "Oan cho con lắm à?". Một sự cảm thông đau khổ và bất lực. Mãng ông biết con gái bị oan nhưng chỉ là một người nông dân nghèo, không có vị thế trong xã hội, ông không thể làm gì để giúp đỡ con gái.

7. Sùng ông, Sùng bà thật là những kẻ độc ác đến tàn nhẫn. Đuổi Thị Kính ra khỏi nhà chưa thoả, trước khi đuổi, chúng còn bày ra một màn kịch độc ác nhằm làm cho họ phải nhục nhã ê chề. Sùng ông gọi Mãng ông sang để nhận con gái về, lại nói: *Ông Mãng ơi, ông sang mà ăn cữ cháu!*Mãng ông tưởng thật, đang nói giọng hoan hỉ thì bị giội ngay gáo nước lạnh: *"Đây này! Đang nửa đêm nó cầm dao giết chồng đây này!"*. Không những thế, Sùng ông còn thẳng thừng cự tuyệt quan hệ thông gia với Mãng ông bằng cách dúi ngã Mãng ông rồi bỏ vào nhà.

Xung đột kịch đã được đẩy đến mức cao nhất: Thị Kính không những bị đẩy vào cảnh tan vỡ hạnh phúc vợ chồng, bị chửi mắng, hành hạ còn phải chứng kiến cảnh người cha già yếu bị chính bố chồng làm cho nhục nhã, khổ sở.

Hình ảnh hai cha con ôm nhau khóc là hình ảnh của những người chịu oan, đau khổ mà hoàn toàn bất lực. Đó là bi kịch điển hình của những người dân nghèo, nhất là những người phụ nữ nông thôn trong xã hội cũ.

8. Khi Mãng ông bảo Thị Kính về theo mình, Thị Kính đi theo cha mấy bước nữa, rồi dừng lại, quay vào nhìn từ cái kỉ đến sách, thúng khâu, rồi cầm lấy chiếc áo đang khâu dở, bóp chặt trong tay.

Cử chỉ và lời hát của Thị Kính thể hiện rất nhiều ý nghĩa:

Thương ôi! Bấy lâu sắt cầm tịnh hảo

Bỗng ai làm chăn gối lẻ loi

Những cặp từ ngữ đối lập *bấy lâu - bỗng*; *sắt cầm - chăn gối lẻ loi*,.. với sắc thái ý nghĩa đối lập đã diễn tả hai trạng thái trái ngược nhau được chuyển

đổi rất đột ngột. Từ cảnh "sắt cầm tịnh hảo" (ý nói tình vợ chồng hoà hợp đầm ấm) đến cảnh "chăn gối lẻ loi" (vợ chồng chia lìa) chỉ là trong phút chốc. Bên này là hạnh phúc, bên kia là cảnh chia lìa. Bị đẩy ra khỏi thế giới quen thuộc, người phụ nữ bỗng hoá bơ vơ giữa cái vô định của cuộc đời.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt

Thiện Sĩ ngồi đọc sách rồi thiu thiu ngủ. Thị Kính ngồi khâu bên cạnh, thấy một sợi râu chồng mọc ngược, cho là không tốt, định lấy dao khâu xén đi. Ngờ đâu Thiện Sĩ giật mình tỉnh dậy hô hoán lên. Sùng ông, Sùng bà vốn không ưa Thị Kính, thấy thế bèn vu cho Thị Kính tội có ý giết chồng. Rồi mặc cho Thị Kính tha hồ van xin, Sùng ông, Sùng bà đuổi Thị Kính về nhà bố mẹ đẻ. Sùng ông gọi Mãng ông (bố Thị Kính) sang. Sau khi làm cho hai bố con phải nhục nhã, khổ sở, hai vợ chồng bỏ vào nhà trong để mặc hai bố con ôm nhau than khóc rồi đưa nhau về.

2. Cách đọc

Chèo được viết ra để diễn. Với một vở chèo cổ như *Quan Âm Thị Kính*, các nhân vật đối đáp bằng những giọng điệu phức tạp (hát lệch, nói đếm, hát sắp, nói lệch,...), rất khó để thể hiện đúng giọng điệu của nhân vật trên sân khấu. Để khắc phục, người đọc cần căn cứ vào diễn biến sự kiện để hình dung tâm trạng của các nhân vật, từ đó xác định giọng điệu tương đối phù hợp (tất nhiên là chỉ với yêu cầu đọc).

3. Trích đoạn *Nỗi oan hại chồng* thể hiện những phẩm chất tốt đẹp cùng nỗi oan bi thảm, bế tắc của người phụ nữ và những đối lập giai cấp thông qua xung đột gia đình, hôn nhân trong xã hội phong kiến.

Từ nội dung của vở chèo, thành ngữ "Oan Thị Kính" dùng để nói về những nỗi oan ức quá mức và không thể nào giải bày được.

DẤU CHẤM LỬNG VÀ DẤU CHẤM PHẨY

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Dấu chấm lửng

a) Trong các trường hợp sau, dấu chấm lửng có tác dụng gì?

(1) *Chúng ta có quyền tự hào vì những trang lịch sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung,...*

(Hồ Chí Minh)

(2) *Tuốt nhiên một người nhà quê, mình mẩy lấm láp, quần áo ướt đẫm, tất cả chạy xông vào thở không ra lời:*

- Bẩm... quan lớn... đê vỡ mất rồi!

(Phạm Duy Tốn)

(3) *Cuốn tiểu thuyết được viết trên... bưu thiếp.*

(Báo *Hà Nội mới*)

Gợi ý:

- (1): Dấu chấm lửng dùng với ngụ ý liệt kê;

- (2): Dấu chấm lửng dùng để thể hiện sự ngắt quãng trong lời nói, gợi tả sự hốt hoảng, mệt mỏi;

- (3): Dấu chấm lửng có tác dụng giãn cách, tạo ra sự bất ngờ cho sự xuất hiện của thông tin có ý nghĩa mới lạ, hay hài hước, châm biếm.

b) Dựa vào việc phân tích các ví dụ ở trên và phần Ghi nhớ trong SGK, hãy tự rút ra những công dụng của dấu chấm lửng.

2. Dấu chấm phẩy

a) Dấu chấm phẩy trong các câu sau đây được dùng để làm gì? Thử thay dấu chấm phẩy bằng dấu phẩy và cho biết trường hợp nào thì có thể được, trường hợp nào không?

(1) *Cốm không phải thức quà của người vội; ăn cốm phải ăn từng chút ít, thong thả và ngẫm nghĩ.*

(Thạch Lam)

(2) *Những tiêu chuẩn đạo đức của con người mới phải chăng có thể nêu lên như sau: yêu nước, yêu nhân dân; trung thành với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà; ghét bóc lột, ăn bám và lười biếng; yêu lao động, coi lao động là nghĩa vụ thiêng liêng của mình; có tinh thần làm chủ tập thể, có ý thức hợp tác, giúp nhau; chân thành và khiêm tốn; quý trọng của công và có ý thức bảo vệ của công; yêu văn hoá, khoa học và nghệ thuật; có tinh thần quốc tế vô sản.*

(*Theo* Trường Chinh)

Gợi ý:

- Trong câu (1), dấu chấm phẩy được dùng để phân tách hai vế của một câu ghép. Trường hợp này có thể thay dấu chấm phẩy bằng dấu phẩy.

- Câu (2) là câu ghép sử dụng phép liệt kê, các nội dung liệt kê rất phức tạp:

+ yêu nước, yêu nhân dân;

+ trung thành với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và đấu tranh thực hiện thống nhất nước nhà;

+ ghét bóc lột, ăn bám và lười biếng;

+ yêu lao động, coi lao động là nghĩa vụ thiêng liêng của mình;

+ có tinh thần làm chủ tập thể, có ý thức hợp tác, giúp nhau;

+ chân thành và khiêm tốn;

+ quý trọng của công và có ý thức bảo vệ của công;

+ yêu văn hoá, khoa học và nghệ thuật;

+ có tinh thần quốc tế vô sản.

Nếu dùng dấu phẩy thay các dấu chấm phẩy thì sẽ không phân biệt được các cặp từ, cụm từ với các từ, cụm từ; không phân cấp được các nội dung với ý nghĩa khác nhau về tầng bậc.

b) Từ bài tập trên, kết hợp với phần Ghi nhớ trong SGK, hãy tự rút ra công dụng của dấu chấm phẩy.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Trong từng trường hợp sau đây, dấu chấm lửng được dùng để làm gì?

a) *- Lính đâu? Sao bay dám để cho nó chạy xồng xộc vào đây như vậy? Không còn phép tắc gì nữa à?*

- Dạ, bẩm...

- Đuổi cổ nó ra!

(Phạm Duy Tốn)

b) *Ô hay, có điều gì bố con trong nhà bảo nhau chút sao lại...*

(Đào Vũ)

c) *Cơm, áo, vợ, con, gia đình... bó buộc y.*

(Nam Cao)

Gợi ý:

- a: diễn đạt sự lúng túng, sợ sệt;

- b: diễn đạt sự bỏ dở của câu nói;

- c: ngụ ý liệt kê các nội dung khác tương tự.

2. Trong các trường hợp dưới đây, dấu chấm phẩy dùng để làm gì?

a) *Dưới ánh trăng này, dòng thác nước sẽ đổ xuống làm chạy máy phát điện; ở giữa biển rộng, cờ đỏ sao vàng phấp phới bay trên những con tàu lớn.*

(Thép Mới)

b) *Con sông Thái Bình quanh năm vỗ sóng òm ọp vào sườn bãi và ngày ngày vẫn mang phù sa bồi cho bãi thêm rộng; nhưng mỗi năm vào mùa nước, cũng con sông Thái Bình mang nước lũ về làm ngập hết cả bãi Soi.*

(Đào Vũ)

c) *Có kẻ nói từ khi các thi sĩ ca tụng cảnh núi non, hoa cỏ, núi non, hoa cỏ trông mới đẹp; từ khi có người lấy tiếng chim kêu, tiếng suối chảy làm đề ngâm vịnh, tiếng chim, tiếng suối nghe mới hay.*

(Hoài Thanh)

Gợi ý: Phân tích thành phần câu để thấy được vị trí, vai trò của dấu chấm phẩy trong câu:

- a: đánh dấu phân tách giữa các vế của câu ghép, phân biệt vế câu với các thành phần trong từng vế;

- b: tương tự như ở câu (a);

- c: tương tự như câu trên.

3. Hãy viết một đoạn văn về bài *Ca Huế trên sông Hương*, trong đó:

a) Có sử dụng dấu chấm phẩy.

b) Có câu dùng dấu chấm lửng.

Gợi ý: Tham khảo đoạn văn sau:

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặc điểm của văn bản đề nghị

a) Các văn bản sau đây được viết để làm gì?

Văn bản 1:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 3 tháng 11 năm 2003

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Kính gửi: Cô giáo chủ nhiệm lớp 7C, Trường THCS Hoàng Diệu

Tập thể lớp 7C chúng em xin trình bày với cô giáo một việc như sau: Tấm bảng đen của lớp em do sử dụng đã lâu, nay bị mờ, các bạn ngồi cuối lớp rất khó theo dõi nội dung bài giảng của các thầy, cô giáo ghi trên bảng. Chúng em kính đề nghị cô giáo cho sơn lại bảng kịp thời để việc học tập trên lớp được tốt hơn.

Thay mặt lớp 7C

Lớp trưởng

(Kí và ghi rõ họ tên)

Văn bản 2:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Huế, ngày 6, tháng 10 năm 2003

GIẤY ĐỀ NGHỊ

Kính gửi: Uỷ ban nhân dân phường (xã, quận, huyện,...) M.

Chúng tôi gồm các gia đình trong khu tập thể (khu phố, xóm, thôn,...) N. xin kiến nghị với UBND một việc như sau:

Do việc lấn chiếm trái phép, một số gia đình trong khi xây dựng đã làm tắc hết các đường cống, gây ngập úng cả khu tập thể trong những ngày mưa bão. Tình hình vệ sinh môi trường khu vực này không được đảm bảo, ảnh hưởng lớn đến đời sống của khu dân cư... Vì vậy chúng tôi viết giấy này đề nghị chính quyền địa phương có biện pháp giải quyết kịp thời để chấn chỉnh lại tình hình trên.

Thay mặt các gia đình

(Kí và ghi rõ họ tên)

Gợi ý:

- Văn bản 1: Đề nghị sơn lại bảng của lớp;

- Đề nghị giải quyết tình trạng xây dựng trái phép làm tắc cống, gây ngập úng.

b) Qua các văn bản trên, em thấy khi viết giấy đề nghị cần phải chú ý đến những yêu cầu gì về nội dung và hình thức?

Gợi ý: Xem lại những *Gợi ý* trong bài *Tìm hiểu chung về văn bản hành chính*.

c) Trong các tình huống sau đây, tình huống nào phải viết giấy đề nghị?

(1) Có một bộ phim truyện rất hay, liên quan tới tác phẩm đang học, cả lớp cần đi xem.

(2) Em đi học nhóm, do sơ ý nên bị kẻ gian lấy mất chiếc xe đạp.

(3) Sắp thi học kì, cả lớp cần sinh hoạt trao đổi thêm về môn Toán.

(4) Trong giờ học, em và bạn cãi nhau gây mất trật tự, thầy, cô giáo phải dừng lại giải quyết.

Gợi ý: (2) - Đơn, (4) - Bản kiểm điểm.

2. Cách làm văn bản đề nghị

a) - Trong hai văn bản đề nghị trên, các mục được trình bày theo thứ tự như thế nào?

Gợi ý: cả hai văn bản đều có những mục nào? Thứ tự của các mục ấy được sắp xếp ra sao?

- Điểm giống và khác nhau giữa hai văn bản đề nghị trên là gì?

Gợi ý: Các văn bản sẽ giống nhau ở cách trình bày các mục; khác nhau ở nội dung.

- Những phần nào là quan trọng trong cả hai văn bản đề nghị?

Gợi ý: Các phần quan trọng trong một văn bản đề nghị là:

+ Người được đề nghị (đề nghị ai?).

+ Người đề nghị.

+ Nội dung đề nghị.

+ Mục đích đề nghị.

b) Cách làm một văn bản đề nghị:

- Các văn bản đề nghị tuỳ theo từng tình huống cụ thể mà nội dung đề nghị có thể khác nhau nhưng đều phải tuân thủ nguyên tắc về khuôn mẫu dàn mục:

+ (1) Quốc hiệu và tiêu ngữ

+ (2) Địa điểm, ngày tháng làm giấy đề nghị

+ (3) Tên văn bản: Giấy đề nghị (hoặc kiến nghị)

+ (4) Nơi nhận đề nghị

+ (5) Người (tổ chức) đề nghị

+ (6) Nêu sự việc, lí do và ý kiến cần đề nghị

+ (7) Chữ kí và họ tên người đề nghị

- Một số yêu cầu về trình bày:

+ Tên văn bản cần viết chữ in hoa.

+ Các mục của văn bản phải được trình bày rõ ràng, cân đối.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Từ hai tình huống sau đây, hãy nhận xét sự giống và khác nhau về lí do viết đơn với lí do viết đề nghị.

a) Hôm nay bị ốm, không đi học được, em phải *viết đơn* xin phép thầy, cô giáo nghỉ học.

b) Có một vở chèo rất hay, liên quan đến tác phẩm đang học, cả lớp cần đi xem tập thể. Em thay mặt tập thể lớp để viết viết một văn bản *đề nghị* với thầy, cô giáo chủ nhiệm.

Gợi ý: Đơn và Đề nghị đều xuất phát từ một nhu cầu, nguyện vọng nào đó cần được người (cấp) có thẩm quyền giải quyết. Nhưng Đơn thì thường là nguyện vọng của cá nhân còn Đề nghị thường là nguyện vọng của tổ chức, tập thể.

2. Em đã từng viết văn bản đề nghị nào chưa? Hãy tự kiểm tra lại để rút ra những kinh nghiệm cần thiết về cách viết theo yêu cầu nội dung và hình thức của khuôn mẫu văn bản đề nghị.

ÔN TẬP PHẦN VĂN

1. Lập bảng danh mục nhan đề các văn bản tác phẩm (hoặc đoạn trích) đã được đọc - hiểu trong cả năm học.

Gợi ý: Nhớ lại các tác phẩm đã học, đối chiếu với phần Mục lục trong trang cuối của SGK để có được một bảng thống kê đầy đủ và chính xác.

2. Chú ý xem lại các định nghĩa về:

- Ca dao, dân ca (xem trong bài 3).

- Tục ngữ (xem trong bài 18).

- Thơ trữ tình (xem trong bài 5, 7, 8).

- Thơ thất ngôn tứ tuyệt Đường luật (xem trong bài 5).

- Thơ ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật (xem trong bài 5).

- Thơ thất ngôn bát cú (xem trong bài 8).

- Thơ lục bát (xem trong bài 6).

- Thơ song thất lục bát (xem trong bài 7).

- Phép tương phản và phép tăng cấp trong nghệ thuật (xem trong bài 26).

3. Những tình cảm, những thái độ thể hiện trong các bài ca dao, dân ca đã được học:

- Tình cảm gia đình.

- Tình yêu quê hương, đất nước, con người.

- Những câu hát than thân.

- Những câu hát châm biếm.

4. Xem lại phần Ghi nhớ của bài Đọc - hiểu (trong bài 18) để thấy được cách thể hiện những kinh nghiệm, thái độ của nhân dân đối với thiên nhiên, lao động sản xuất, con người và xã hội trong tục ngữ.

5. Những giá trị lớn về tư tưởng, tình cảm thể hiện trong các bài thơ, đoạn thơ trữ tình đã học, đó là: tinh thần yêu nước, yêu quê hương sâu sắc và tinh thần nhân đạo, nhân văn cao cả.

6. Lập bảng thống kê các tác phẩm văn xuôi đã học (trừ phần văn nghị luận) theo mẫu:

Số thứ tự	Nhan đề văn bản	Giá trị chính về nội dung	Giá trị chính về nghệ thuật

Gợi ý: Kết hợp xem các phần Mục lục, phần Kết quả cần đạt và Ghi nhớ của các bài để hoàn thành câu hỏi.

7.* Xem lại bài 21 (Sự giàu đẹp của tiếng Việt) cùng các tác phẩm văn chương vừa thống kê ở câu trên để phát biểu những ý kiến về sự giàu đẹp của tiếng Việt ở những phương diện sau:

- Cái đẹp của tiếng Việt thể hiện ở sự hài hoà về âm hưởng, thanh điệu, còn cái hay lại thể hiện trong sự tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu, có đầy đủ khả năng diễn đạt những tư tưởng, tình cảm của con người và thoả mãn các yêu cầu phát triển của đời sống văn hoá *ngày một phức tạp về mọi mặt kinh tế, chính trị, khoa học, kĩ thuật, văn nghệ,...*

- Sự giàu có, phong phú của tiếng Việt"

+ Tiếng Việt có hệ thống nguyên âm phụ âm phong phú, giàu thanh điệu (6 thanh).

+ Uyển chuyển, cân đối, nhịp nhàng về mặt cú pháp.

+ Từ vựng dồi dào giá trị thơ, nhạc, hoạ.

+ Có khả năng dồi dào về cấu tạo từ ngữ và hình thức diễn đạt.

+ Có sự phát triển qua các thời kì lịch sử về cả hai mặt từ vựng và ngữ pháp. Có khả năng thích ứng với sự phát triển liên tục của thời đại và cuộc sống.

8.* Xem lại bài 24 (*Ý nghĩa văn chương*), kết hợp với việc học tập các tác phẩm văn học đã có, phát biểu những điểm chính sau về ý nghĩa của văn chương:

- Nguồn gốc cốt yếu của văn chương là lòng thương người và rộng ra thương cả muôn vật, muôn loài.

- Văn chương là hình ảnh của cuộc sống đa dạng và phong phú. Qua văn chương, ta biết được cuộc sống, mơ ước của người Việt Nam xưa kia, ta cũng biết cuộc sống của các dân tộc khác nhau trên thế giới.

- Văn chương còn sáng tạo ra sự sống. Qua tác phẩm văn chương, ta biết một cuộc sống trong mơ ước của con người. Đó là ước mơ con người có sức mạnh, lớn nhanh như Phù Đổng để đánh giặc; con người có sức mạnh để chống thiên tai lũ lụt như Sơn Tinh; con người có khả năng kì diệu như Mã Lương sáng tạo ra vật dụng và phương tiện trừng trị kẻ thù.

- Công dụng của văn chương là giúp cho tình cảm và gợi lòng vị tha. Văn chương gây cho ta những tình cảm ta không có, luyện cho ta những tình cảm ta sẵn có. Văn chương luyện những tình cảm gia đình, anh em, bè bạn, tình yêu quê hương đất nước. Văn chương gây cho ta tình cảm vị tha, tình cảm với những người tốt, người cùng chí hướng, những người lao động trong cộng đồng và trên thế giới nói chung. Ví dụ đọc truyện *Cây bút thần*, ta yêu mến nhân vật Mã Lương, căm ghét tên địa chủ và tên vua tham lam.

9. Gợi ý: Xem lại phần giới thiệu SGK lớp 6.

10. Đọc kĩ nhiều lần bảng tra cứu các yếu tố Hán Việt (ở cuối SGK Ngữ văn 7, tập hai) để ghi vào sổ tay những từ khó hiểu và tập thói quen tra cứu nghĩa của các từ đó trong từ điển.

DẤU GẠCH NGANG

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Công dụng của dấu gạch ngang

Trong mỗi trường hợp sau đây, dấu gạch ngang được dùng để làm gì?

a) *Đẹp quá đi, mùa xuân ơi - mùa xuân của Hà Nội thân yêu* [...].

(Vũ Bằng)

b) *Có người khẽ nói:*

- Bẩm, dễ có khi đê vỡ!

Ngài cau mặt, gắt rằng:

- Mặc kệ!

(Phạm Duy Tốn)

c) *Dấu chấm lửng được dùng để:*

- Tỏ ý còn nhiều sự vật, hiện tượng chưa liệt kê hết;

- Thể hiện chỗ lời nói bỏ dở hay ngập ngừng, ngắt quãng;

- Làm giãn nhịp điệu câu văn, chuẩn bị cho sự xuất hiện của một từ ngữ biểu thị nội dung bất ngờ hay hài hước, châm biếm.

(*Ngữ văn 7*, tập 2)

d) *Một nhân chứng thứ hai của cuộc hội kiến Va-ren - Phan Bội Châu (xin chẳng dám nêu tên nhân chứng này) lại quả quyết rằng (Phan) Bội Châu đã nhổ vào mặt Va-ren; cái đó thì cũng có thể.*

(Nguyễn Ái Quốc)

Gợi ý:

- a: đánh dấu ranh giới giữa bộ phận chú giải với các bộ phận khác trong câu. (dấu ngoặc đơn và dấu phẩy cũng có công dụng này)

- b: đánh dấu lời thoại trực tiếp

- c: đánh dấu đầu dòng trong thao tác liệt kê

- d: nối các bộ phận thành cặp.

2. Phân biệt dấu gạch ngang với dấu gạch nối

Dấu gạch nối thường dùng để đánh dấu ranh giới giữa các tiếng khi phiên âm tên nước ngoài, ví dụ: Va-ren, A-lếch-xăng, A-ri-xtít,...

Dấu gạch nối không phải là dấu câu như các dấu: chấm, phẩy, chấm lửng, chấm phẩy, gạch ngang,... Khi viết, dấu gạch nối viết ngắn hơn dấu gạch ngang.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Trong mỗi trường hợp dưới đây, dấu gạch ngang có công dụng gì?

a) *Mùa xuân của tôi - mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội - là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh, có tiếng trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa, có câu hát huê tình của cô gái đẹp như thơ mộng...*

(Vũ Bằng)

b) *Chỉ có anh lính dõng An Nam bồng súng chào ở cửa ngục là cứ bảo rằng, nhìn qua chấn song, có thấy một sự thay đổi nhẹ trên nét mặt người tù*

lừng tiếng. Anh quả quyết - cái anh chàng ranh mãnh đó - rằng có thấy đôi ngọn râu mép người tù nhếch lên đôi chút rồi lại hạ xuống ngay, và cái đó chỉ diễn ra có một lần thôi.

(Nguyễn Ái Quốc)

c) - *Quan có cái mũ hai sừng trên chóp sọ! - Một chú bé con thầm thì.*

- *Ồ! Cái áo dài đẹp chửa! - Một chị con gái thốt ra.*

(Nguyễn Ái Quốc)

d) *Tàu đi Hà Nội - Vinh khởi hành lúc 21 giờ.*

e) *Thừa Thiên - Huế là một tỉnh giàu tiềm năng kinh doanh du lịch.*

Gợi ý:

- a: đánh dấu bộ phận chú giải

- b: đánh dấu bộ phận chú giải

- c: đánh dấu lời nói trực tiếp của nhân vật và đánh dấu bộ phận chú giải

- d: nối các bộ phận thành cặp

- d: nối các bộ phận thành cặp

2. Các dấu gạch nối trong các ví dụ dưới đây dùng để làm gì?

- Các con ơi, đây là lần cuối cùng thầy dạy các con. Lệnh từ Béc-lin là từ nay chỉ dạy tiếng Đức ở các trường vùng An-dát và Lo-ren...

(An-phông-xơ Đô-đê)

Gợi ý: Đánh dấu ranh giới giữa các tiếng phiên âm tên nước ngoài.

3. Đặt câu có sử dụng dấu gạch ngang:

a) Nói về một nhân vật trong vở chèo *Quan Âm Thị Kính*.

b) Nói về một cuộc gặp mặt của đại diện học sinh cả nước.

Gợi ý:

a) *Thị Kính vốn được sinh ra trong một gia đình nông dân nghèo nhưng lại về làm dâu nhà Thiện Sĩ - một gia đình địa chủ.*

b) *Trong buổi gặp gỡ đầu tiên, tôi ngồi cùng với Minh Hải - một học sinh của Cà Mau.*

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

1. Điền những thông tin cần thiết vào bảng sau:

a) Các kiểu câu đơn theo mục đích nói:

Kiểu câu	**Đặc điểm**	**Ví dụ**
Câu nghi vấn		
Câu trần thuật		
Câu cầu khiến		
Câu cảm thán		

b) Câu đơn phân loại theo cấu tạo

Kiểu câu	**Đặc điểm**	**Ví dụ**
Câu bình thường		
Câu đặc biệt		

2. Phân biệt công dụng của các loại dấu câu, lựa chọn những thông tin cần thiết điền vào bảng sau:

Loại dấu câu	**Công dụng**
Dấu chấm	
Dấu phẩy	
Dấu chấm phẩy	
Dấu chấm lửng	
Dấu gạch ngang	

VĂN BẢN BÁO CÁO

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặc điểm văn bản báo cáo

a) Đọc các văn bản sau:

Văn bản 1:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 28 tháng 11 năm 2003

BÁO CÁO

Về kết quả hoạt động chào mừng ngày 20 - 11

Kính gửi: Ban Giám hiệu Trường THCS Trần Quốc Toản

Để thiết thực chào mừng Ngày Nhà giáo Việt Nam 20 -11, hưởng ứng đợt phát động thi đua làm nhiều việc tốt của Ban Giám hiệu nhà trường, trong tháng 11 vừa qua, lớp 7B đã có nhiều hoạt động đạt kết quả tốt, cụ thể là:

1) Về học tập: cả lớp đã có 86 tiết học được xếp loại tốt. Cả lớp được 16 điểm 10, 25 điểm 9 trong đó bạn Lê Văn là người đạt nhiều điểm 9 và 10 nhất. Trong số 45 bạn chỉ có 2 bạn bị điểm dưới trung bình.

2) Về kỉ luật: Cả lớp không bạn nào đi học muộn, không bạn nào bị thầy, cô giáo nhắc nhở trong giờ học, không xảy ra điều gì ảnh hưởng tới việc học tập của lớp.

3) Về lao động: Lớp đã tham gia lao động tập thể 3 buổi theo lịch của nhà trường: dọn vệ sinh, chăm sóc và bảo vệ cây. Kết quả lao động đều tốt, 4 bạn nghỉ có lí do.

4) Các hoạt động khác: Lớp đã tham gia 2 tiết mục trong buổi biểu diễn văn nghệ của nhà trường; làm được 1 tờ báo tường với chủ đề chào mừng ngày 20 - 11.

Thay mặt lớp 7B

Lớp trưởng

(Kí và ghi rõ họ tên)

Văn bản 2:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nam Định, ngày 8 tháng 9 năm 2003

BÁO CÁO

Về kết quả quyên góp ủng hộ các bạn học sinh vùng lũ lụt

Kính gửi: Tổng phụ trách Đội Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi

Hưởng ứng phong trào quyên góp giúp đỡ đồng bào vùng lũ lụt vượt qua những khó khăn do thiên tai gây ra, lớp 7C đã tiến hành quyên góp được một số quà gửi các bạn học sinh vùng lũ lụt như sau:

1) Quần áo: 6 bộ

2) Sách vở: 12 bộ sách giáo khoa cũ (lớp 6) và 30 quyển vở học sinh

3) Tiền mặt: 100 000 đồng.

Tất cả các bạn đều đóng góp, ủng hộ. Trong đó bạn Hoàng Hà là người ủng hộ nhiều nhất: 1 bộ quần áo và 20 000 đồng.

Thay mặt lớp 7C

Lớp trưởng

(Kí và ghi rõ họ tên)

b) Trả lời các câu hỏi:

- Viết báo cáo để làm gì?

Gợi ý:

+ Văn bản 1: Báo cáo kết quả hoạt động chào mừng ngày 20 - 11

+ Văn bản 2: Báo cáo kết quả quyên góp ủng hộ các bạn học sinh vùng lũ lụt

- Qua hai văn bản trên, em thấy cần phải lưu ý những gì về nội dung và hình thức trình bày khi viết một văn bản báo cáo?

Gợi ý: Tuỳ từng trường hợp cụ thể mà nội dung Báo cáo khác nhau, nhưng về cách thức trình bày thì phải đảm bảo đầy đủ các mục: quốc hiệu, tiêu ngữ; địa điểm và thời gian làm báo cáo; tên văn bản; người (nơi) nhận báo cáo; lí do, sự việc và kết quả đã đạt được, hạn chế cần khắc phục; kí và ghi rõ họ tên.

- Một số trường hợp khác cần phải viết báo cáo:

+ Báo cáo khoa học.

+ Báo cáo kinh nghiệm học tập.

+ Báo cáo hoạt động của Ban chấp hành chi đội.

+ Báo cáo về tình hình thu chi tài chính của ban cán sự lớp.

...

c) Trong các tình huống sau đây, tình huống nào phải viết văn bản báo cáo:

(1) Sắp tới nhà trường sẽ tổ chức đi tham quan một di tích lịch sử nổi tiếng theo tinh thần tự nguyện, tất cả các bạn trong lớp đều muốn tham gia.

(2) Gần cuối năm học, Ban Giám hiệu cần biết tình hình học tập, sinh hoạt và công tác của lớp trong hai tháng cuối năm.

(3) Do bố mẹ thay đổi nơi công tác, em phải chuyển đến học một trường tại chỗ ở mới.

Gợi ý: Trường hợp (2) phải viết báo cáo tình hình học tập và sinh hoạt hai tháng cuối năm.

2. Cách làm văn bản báo cáo

Khi làm một văn bản báo cáo cần chú ý xác định các nội dung bằng cách trả lời các câu hỏi: *Báo cáo với ai? Ai báo cáo? Báo cáo về vấn đề gì? Báo cáo để làm gì?*

Xem gợi ý ở mục 1.b) để nắm được trình tự các nội dung cần trình bày trong một văn bản báo cáo. Chú ý tới việc đảm bảo sự chính xác, cụ thể khi báo cáo các số liệu, các nội dung công việc.

Về hình thức trình bày, tương tự như yêu cầu đối với văn bản đề nghị.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Chủ động sưu tầm một văn bản báo cáo nào đó, giới thiệu trước lớp và tự mình chỉ ra nội dung, hình thức các phần, các mục được trình bày trong văn bản đó.

2. Nêu ra các lỗi thường gặp trong văn bản báo cáo bằng cách đặt ra các câu hỏi:

- Em đã từng gặp trường hợp báo cáo nào có nội dung không rõ ràng chưa?

- Em đã gặp các báo cáo bị mắc các lỗi về hình thức như: têm báo cáo không viết chữ in hoa, các phần trong báo cáo không rõ ràng, cân đối và sáng sủa,...hay chưa?

LUYỆN TẬP LÀM VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ VÀ BÁO CÁO

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Nhớ lại các kiến thức đã tìm hiểu về hai kiểu văn bản đề nghị và báo cáo. Trả lời các câu hỏi:

1. Văn bản đề nghị và văn bản báo cáo có khác nhau về mục đích viết không? Cụ thể là gì?

2. Nội dung và cách thức trình bày của hai loại văn bản này có gì giống và khác nhau?

3. Cần tránh những sai sót nào khi viết hai loại văn bản này?

Gợi ý: Xem lại các ví dụ và *Gợi ý* tìm hiểu trong các bài về văn bản đề nghị và văn bản báo cáo.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Ngoài các tình huống đã được giới thiệu trong các bài học, hãy nêu ra một tình huống thực tế đòi hỏi phải viết văn bản đề nghị và một tình huống đòi hỏi viết văn bản báo cáo.

2. Hãy viết một văn bản đề nghị và một văn bản báo cáo theo tình huống đã lựa chọn.

Gợi ý: Dựa theo các văn bản đã dẫn trong các ví dụ để viết.

3. Chỉ ra các lỗi trong những tình huống sau:

a) Do hoàn cảnh gia đình gặp nhiều khó khăn, một học sinh đã viết báo cáo xin nhà trường miễn học phí.

b) Thầy, cô giáo chủ nhiệm cần biết những công việc học tập thể lớp đã làm để giúp đỡ các gia đình thương binh, liệt sĩ và Bà mẹ Việt Nam anh hùng. Một học sinh thay mặt lớp đã viết giấy đề nghị với thầy, cô giáo chủ nhiệm về những việc làm trên.

c) Cả lớp đều khâm phục tinh thần giúp đỡ các gia đình thương binh, liệt sĩ của bạn H. Bạn ấy xứng đáng là Cháu ngoan Bác Hồ. Lớp trưởng thay mặt lớp viết đơn xin Ban Giám hiệu nhà trường biểu dương, khen thưởng bạn H

Gợi ý:

- Tình huống (a) phù hợp với văn bản đơn;
- Tình huống (b) phù hợp với văn bản báo cáo;
- Tình huống (c) phù hợp với văn bản đề nghị.

ÔN TẬP PHẦN LÀM VĂN

I. VỀ VĂN BIỂU CẢM

1. Hãy ghi lại tên các bài văn biểu cảm (văn xuôi) đã được học và đọc trong Ngữ văn 7, tập 1.

Gợi ý: Để xác định được bài văn nào là bài văn biểu cảm, cần hiểu được thế nào là văn biểu cảm. Văn biểu cảm xuất phát từ nhu cầu thổ lộ tình cảm của con người. Vì vậy, văn biểu cảm viết ra là để biểu đạt tình cảm, cảm xúc, sự đánh giá của con người đối với thế giới xung quanh, khơi gợi tình cảm, sự đồng cảm nơi người đọc. Có thể kể tên các bài văn biểu cảm: *Cổng trường mở ra, Mẹ tôi, Một thứ quà của lúa non: cốm, Sài Gòn tôi yêu, Mùa xuân của tôi,...*

2. Văn biểu cảm có những đặc điểm gì? Cho ví dụ cụ thể.

Gợi ý: Chọn bài văn tuỳ thích phân tích để thấy được những biểu hiện của văn biểu cảm trong đó. Chú ý trả lời các câu hỏi:

- Bài văn tập trung biểu đạt tình cảm nào?

- Tác giả đã bộc lộ tình cảm của mình qua các hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng hay bộc lộ trực tiếp những trạng thái tình cảm của mình? Sắc thái tình cảm ấy là gì?

- Tình cảm trong bài văn ấy tạo ra sự xúc động trong em ra sao? Những tình cảm ấy hướng ta tới điều gì?

3. Trong văn biểu cảm, yếu tố miêu tả có vai trò gì? Cho ví dụ cụ thể.

Gợi ý: Miêu tả trong văn biểu cảm khác thế nào với miêu tả trong văn miêu tả? Miêu tả trong văn biểu cảm không nhằm mục đích tái hiện sự vật, hiện tượng mà là nhằm khơi gợi cảm xúc và nó chịu sự chi phối của cảm xúc. Cho nên, sự vật, hiện tượng trong văn biểu cảm hiện ra với hình dáng, màu sắc, ...thấm đẫm tình cảm, cảm xúc của người viết. Đó là *sông xanh, núi tím, trăng mới in ngần, mưa riêu riêu, gió lành lạnh, tiếng nhạn kêu trong đêm xanh,...* gợi nỗi buồn nhớ, hoài niệm da diết, là tình yêu quê hương đằm thắm, đậm sâu mà khắc khoải đến nao lòng (*Mùa xuân của tôi*). Đó là tình yêu Sài Gòn thấm đẫm trong hình ảnh *Sài Gòn cứ trẻ hoài như một cây tơ đương độ nõn nà, với nắng ngọt ngào, là những cô gái tóc buông thõng trên vai, trên lưng... cũng yểu điệu thướt tha nhưng theo cung cách Bến Nghé, e thẹn ngượng nghịu như trăng mới ló, còn ngập ngừng dấu nửa vành sau áng mây...* (*Sài Gòn tôi yêu*).

4. Nêu vai trò của yếu tố tự sự trong văn biểu cảm. Cho ví dụ cụ thể.

Gợi ý: Vai trò của tự sự trong văn biểu cảm có giống với vai trò của tự sự trong văn tự sự không? Tình cảm cảm xúc phải có sự vật, sự việc cụ thể để bộc

lộ, gửi gắm. Sự vật thì nhờ miêu tả, còn sự việc thì nhờ tự sự. Đó là câu chuyện về thú dạo chơi trong tiết xuân gợi cảm giác *êm ái như nhung, say sưa* như uống rượu, là chuyện chuyện thờ cúng tổ tiên sao mà *ấm áp lạ lùng*,... (*Mùa xuân của tôi*) ...

5. Khi muốn bày tỏ tình thương yêu, lòng ngưỡng mộ, ngợi ca đối với một con người, sự vật, hiện tượng thì em phải nêu lên được điều gì của con người, sự vật, hiện tượng đó?

Gợi ý: Không thể có tình thương yêu, lòng ngưỡng mộ, ngợi ca đối với những đối tượng vô hình. Phải khắc hoạ đối tượng, kể về đối tượng theo một cách nào đó thì mới có cớ để bộc lộ tình cảm, thì cảm xúc mới sống động, cụ thể.

6. Ngôn ngữ biểu cảm đòi hỏi phải sử dụng các phương tiện tu từ như thế nào? Cho ví dụ cụ thể.

Gợi ý: Văn biểu cảm thường sử dụng các biện pháp tu từ như so sánh, ẩn dụ, nhân hoá, điệp ngữ,... Hãy tìm trong các bài: *Một thức quà của lúa non: Cốm, Sài Gòn tôi yêu, Mùa xuân của tôi*,... các ví dụ về việc sử dụng các biện pháp tu từ này (chú ý nêu lên tác dụng cụ thể của chúng trong thể hiện tình cảm, cảm xúc).

7. Kẻ lại bảng sau vào vở và điền vào bảng sau:

Nội dung văn bản biểu cảm	
Mục đích biểu cảm	
Phương tiện biểu cảm	

Gợi ý:

- Nội dung biểu cảm:

+ Biểu cảm về sự vật, sự việc nào?

+ Bộc lộ tình cảm gì đối với đối tượng biểu cảm? Tính chất, màu sắc, cung bậc tình cảm ra sao?

- Mục đích biểu cảm: Thổ lộ tình cảm, cảm xúc để làm gì?

- Biểu cảm bằng phương tiện nào? Cách nào?

+ Ngôn ngữ biểu cảm như thế nào?

+ Các biện pháp tu từ được sử dụng để biểu cảm?

8. Kẻ lại bảng sau vào vở và điền những thông tin cần thiết.

Mở bài	
Thân bài	
Kết bài	

Gợi ý:

- Phần nào có nhiệm vụ giới thiệu đối tượng biểu cảm, tính chất của tình cảm?

- Phần nào bộc lộ cụ thể các sắc thái, cung bậc cụ thể của tình cảm đối với đối tượng?

- Phần nào kết đọng ấn tượng về đối tượng, khắc sâu tình cảm về đối tượng?

II. VỀ VĂN NGHỊ LUẬN

1. Trong chương trình Ngữ văn 7, tập 2, em đã được tìm hiểu những bài văn nghị luận nào?

Gợi ý: Có thể kể các bài văn nghị luận như: *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta, Sự giàu đẹp của tiếng Việt, Đức tính giản dị của Bác Hồ, Ý nghĩa văn chương*...

2. Khi nào thì người ta dùng văn nghị luận? Em hãy kể ra một số trường hợp cụ thể đòi hỏi sử dụng văn nghị luận.

Gợi ý: Khi người ta muốn xác lập cho người đọc, người nghe một tư tưởng, quan điểm nào đó thì xuất hiện nhu cầu tạo lập văn bản nghị luận. Văn nghị luận có thể dưới dạng các ý kiến nêu ra trong một cuộc họp, các bài xã luận, bình luận, phát biểu ý kiến trên báo chí,...

3. Làm một bài văn nghị luận, chúng ta phải chú ý đến những yếu tố nào?

Gợi ý: Luận điểm, luận cứ, lập luận là những yếu tố hết sức cơ bản của một bài văn nghị luận. Để tạo lập một bài văn nghị luận, không thể không chú ý đến các yếu tố này.

4. Thế nào là luận điểm? Trong các câu sau đây, những câu nào là luận điểm? Vì sao?

a) Nhân dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước.

b) Đẹp thay tổ quốc Việt Nam!

c) Chủ nghĩa anh hùng trong chiến đấu và sản xuất.

d) Tiếng cười là vũ khí của kẻ mạnh.

Gợi ý:

- Luận điểm là ý kiến thể hiện tư tưởng, quan điểm của bài văn, được nêu ra dưới hình thức câu khẳng định hay phủ định, được diễn đạt sáng rõ, nhất quán; luận điểm là linh hồn của bài viết, có vai trò thống nhất các đoạn văn thành một khối; luận điểm phải đúng đắn, chân thực, có ý nghĩa thực tế.

- Theo đó, các câu (a) và (d) đáp ứng đúng tiêu chuẩn của luận điểm.

5. Có người nói: Làm văn chứng minh cũng dễ thôi, chỉ cần nêu luận điểm

và dẫn chứng là xong. Ví dụ sau khi nêu ra luận điểm "Tiếng Việt ta giàu đẹp", chỉ cần dẫn ra câu ca dao: *Trong đầm gì đẹp bằng sen, Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng...* là được.

Em có đồng ý với ý kiến trên không? Vì sao?

Gợi ý:

- Bài văn lập luận chứng minh cần những yếu tố nào? ý kiến trên đã đảm bảo đầy đủ các yếu tố đó chưa?

- Yêu cầu về chất lượng đối với từng yếu tố trong bài văn lập luận chứng minh là gì?

+ Luận điểm phải thế nào?

+ Lí lẽ phải thế nào?

+ Dẫn chứng phải thế nào?

+ Lập luận phải thế nào?

6. So sánh cách làm hai đề văn sau:

a) Chứng minh rằng *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây* là một suy nghĩ đúng đắn.

b) Giải thích câu tục ngữ: *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.*

Gợi ý: Hai đề trên là ví dụ cho đề văn lập luận chứng minh và lập luận giải thích. Chỉ ra được điểm giống và khác nhau về cách làm giữa hai đề văn này tức là đã nắm được cách làm bài văn lập luận chứng minh và lập luận giải thích.

Hai đề này giống nhau ở nội dung của vấn đề được đưa ra nhưng khác nhau ở yêu cầu về thao tác. Với yêu cầu chứng minh, người viết phải dùng những lí lẽ chặt chẽ, dẫn chứng tiêu biểu, xác thực, đã được mọi người thừa nhận để chứng tỏ luận điểm *Phải biết ơn những người có công tạo ra thành quả cho ta hưởng thụ* thể hiện qua câu tục ngữ *Ăn quả nhớ kẻ trồng cây* là đúng đắn, đáng tin cậy. Với yêu cầu giải thích, nhiệm vụ trọng tâm của người viết là làm cho mọi người hiểu rõ câu tục ngữ; muốn được như vậy, cần phải làm sáng tỏ nghĩa đen, nghĩa bóng của câu này, lí giải và thuyết phục mọi người tin tưởng theo nhận thức của mình về nó.

III. ĐỀ VĂN THAM KHẢO

Đề 1:

Bạn em chỉ ham thích trò chơi điện tử, truyền hình, ca nhạc, ... mà tỏ ra thờ ơ, không quan tâm đến thiên nhiên. Em hãy chứng minh cho bạn thấy rằng thiên nhiên chính là nơi đem lại cho ta sức khoẻ, sự hiểu biết và niềm vui vô tận, và vì thế, chúng ta cần gần gũi với thiên nhiên, yêu mến thiên nhiên.

Đề 2:

Do không được nghe giảng về câu tục ngữ *Nhất canh trì, nhị canh viên, tam canh điền*, nhiều người không hiểu những từ Hán Việt trong câu ấy nghĩa là gì, người xưa muốn nói điều gì qua câu tục ngữ ấy và nói như thế có lí hay không.

Em sẽ giải thích thế nào cho những người đó hiểu?

Đề 3:

Có người sau khi đọc *Những trò lố hay là Va-ren và Phan Bội Châu* cứ băn khoăn: Vì sao Nguyễn Ái Quốc không để nhân vật Phan Bội Châu vạch tội hay thét mắng vào mặt Va-ren mà chỉ im lặng, với nụ cười ruồi thoáng qua, "*kín đáo, vô hình*" trên gương mặt. Người đó cũng không hiểu vì sao "*cái im lặng dửng dưng*" của Phan Bội Châu lại có thể "*làm cho Va-ren sửng sốt cả người*"

Em đã học kĩ tác phẩm này, vậy hãy giải thích cho người đó rõ.

Đề 4:

Hãy chứng minh rằng: trong trích đoạn *Nỗi oan hại chồng*, nhân vật Thị Kính không chỉ chịu khổ vì bị oan mà còn mang nỗi nhục của một thân phận nghèo hèn bị kẻ giàu có, tàn ác khinh rẻ.

Đề 5:

Chép lại đoạn văn sau:

Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta. Từ xưa đến nay, mỗi khi Tổ quốc bị xâm lăng, thì tinh thần ấy lại sôi nổi, nó kết thành một làn sóng vô cùng mạnh mẽ, to lớn, nó lướt qua mọi sự nguy hiểm, khó khăn, nó nhấn chìm tất cả lũ bán nước và lũ cướp nước.

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

a) Tìm các trạng ngữ của câu trong đoạn văn trên và nêu rõ công dụng của các trạng ngữ ấy.

b) Chỉ ra một trường hợp dùng cụm C - V làm thành phần của cụm từ trong đoạn văn trên. Cấu tạo của cụm C - V ấy có gì đặc biệt?

c) Câu đầu của đoạn văn trên có sử dụng biện pháp đảo trật tự từ trong một cụm từ làm phụ ngữ. Hãy chỉ ra từ nào đã được đảo trật tự và nêu tác dụng của biện pháp ấy trong câu văn.

d) Trong câu cuối của đoạn văn trên, tác giả đã dùng hình ảnh nào để thể hiện cụ thể sức mạnh của tinh thần yêu nước? Nêu giá trị của việc sử dụng hình ảnh ấy.

đ) Trong câu cuối đoạn văn trên, có một loạt động từ được sử dụng rất thích hợp. Hãy nêu các động từ ấy và phân tích giá trị của từng trường hợp.

Đề 6:

Đồng bào ta ngày nay cũng rất xứng đáng với tổ tiên ta ngày trước. Từ các cụ già tóc bạc đến các cháu nhi đồng trẻ thơ, từ những kiều bào ở nước ngoài đến những đồng bào ở vùng tạm bị chiếm, từ nhân dân miền ngược đến miền xuôi, ai cũng có một lòng nồng nàn yêu nước, ghét giặc. Từ những chiến sĩ ngoài mặt trận chịu đói mấy ngày để bám sát lấy giặc đặng tiêu diệt giặc, đến những công chức ở hậu phương nhịn ăn để ủng hộ bộ đội, từ những phụ nữ khuyên chồng con đi tòng quân mà mình thì xung phong giúp việc vận tải, cho đến các bà mẹ chiến sĩ săn sóc yêu thương bộ đội như con đẻ của mình. Từ những nam nữ công nhân và nông dân thi đua tăng gia sản xuất, không quản khó nhọc để giúp một phần vào kháng chiến, cho đến những đồng bào điền chủ quyên đất ruộng cho Chính phủ,... Những cử chỉ cao quý đó tuy khác nhau nơi việc làm, nhưng đều giống nhau nơi lòng nồng nàn yêu nước.

(Hồ Chí Minh, *Tinh thần yêu nước của nhân dân ta*)

Đọc kĩ đoạn văn trên và cho biết:

a) Câu mở đoạn và câu kết đoạn.

b) Biện pháp liệt kê đã được sử dụng rộng rãi trong đoạn văn trên. Hãy nêu tác dụng của biện pháp ấy trong đoạn văn đối với việc chứng minh luận điểm cơ bản của bài văn: "*Dân ta có một lòng nồng nàn yêu nước. Đó là một truyền thống quý báu của ta*".

c) Giữa hai vế được liên kết theo mô hình "từ... đến..." ở đoạn văn trên có những mối quan hệ như thế nào?

d) Viết một đoạn văn có sử dụng ba lần mô hình "từ... đến...".

Đề 7:

Tiếng Việt có những đặc sắc của một thứ tiếng ***đẹp***, một thứ tiếng ***hay***. Nói thế có nghĩa là nói rằng: tiếng Việt là một thứ tiếng hài hoà về mặt âm hưởng, thanh điệu mà cũng rất tế nhị, uyển chuyển trong cách đặt câu. Nói thế cũng có nghĩa là nói rằng: tiếng Việt có đầy đủ khả năng để diễn đạt tình cảm, tư tưởng của người Việt Nam và để thoả mãn cho yêu cầu của đời sống văn hoá nước nhà qua các thời kì lịch sử.

(Đặng Thai Mai, *Sự giàu đẹp của tiếng Việt*)

Đọc đoạn văn trên và cho biết:

a) Câu văn nào nêu luận điểm và những câu nào làm nhiệm vụ giải thích luận điểm ấy?

b) Tác giả đã giải thích thế nào về cái *đẹp* và cái *hay* của tiếng Việt? Hai phẩm chất ấy có quan hệ với nhau như thế nào?

Đề 8:

Lựa chọn câu đúng trong các bài tập sau đây:

a) Trong bài văn nghị luận:

- Không thể có yếu tố miêu tả, trữ tình;

- Có yếu tố miêu tả, kể chuyện hay trữ tình;

- Có thể có yếu tố miêu tả, kể chuyện hay trữ tình nhưng các yếu tố ấy không giữ vai trò quan trọng.

b) Trong tác phẩm trữ tình:

Chỉ thể hiện trực tiếp tình cảm, thái độ của tác giả;

Tình cảm, thái độ của tác giả được thể hiện qua bức tranh thiên nhiên và đời sống con người;

Không có hình ảnh thế giới khách quan bên ngoài chủ thể trữ tình.

c) Bài văn nghị luận nào cũng phải có:

Luận điểm cơ bản và hệ thống các luận điểm chi tiết;

Hệ thống các luận điểm chi tiết nhưng không nhất thiết phải có luận điểm cơ bản;

Luận điểm cơ bản nhưng không nhất thiết phải có hệ thống luận điểm chi tiết.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT (TIẾP THEO)

. Điền những thông tin cần thiết vào bảng sau:

Các phép biến đổi câu		Cách thức	Ví dụ
Chuyển đổi câu chủ động thành câu bị động		Chuyển đổi kiểu câu	Mẹ tặng quà cho em -> Em được mẹ tặng quà
Rút gọn câu		Bớt thành phần câu	Người ta là hoa đất
Mở rộng câu	Thêm trạng ngữ	Thêm thành phần trạng ngữ cho câu	Sáng nay, em đi học.
	Dùng cụm C - V để mở rộng câu	Thêm cụm C — V làm thành phần câu	Bố mua hoa tặng mẹ khiến cả nhà rộn rã.

2. Điền những thông tin cần thiết vào bảng sau:

Các biện pháp tu từ cú pháp	Đặc điểm	Ví dụ
Điệp ngữ	Lặp lại một từ hoặc một cụm từ.	Mưa rơi tầm tã, mưa rơi đã mấy ngày, mưa rơi làm tan chảy lòng người.
Liệt kê	Sắp xếp nối tiếp hàng loạt từ hay cụm từ cùng loại.	Tre, nứa, trúc, vầu mấy choc loại khác nhau nhưng đều cùng một họ.

CHƯƠNG TRÌNH ĐỊA PHƯƠNG (PHẦN TIẾNG VIỆT)

RÈN LUYỆN CHÍNH TẢ

I. NỘI DUNG LUYỆN TẬP

Tiếp tục làm các dạng bài tập khắc phục những lỗi chính tả do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương.

1. Đối với các tỉnh miền Bắc

Chú ý viết đúng các phụ âm đầu dễ mắc lỗi như: tr / ch; s / x; r / d / gi; l / n

2. Đối với các tỉnh miền Trung và miền Nam

a) Viết đúng tiếng có các phụ âm cuối dễ mắc lỗi, ví như: c / t; n / ng.

b) Viết đúng các tiếng có các dấu thanh dễ mắc lỗi: dấu hỏi / dấu ngã.

c) Viết đúng các tiếng có các nguyên âm dễ mắc lỗi: i / iê; o / ô.

d) Viết đúng các tiếng có các phụ âm đầu dễ mắc lỗi: v / d.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tự chọn một đoạn văn hoặc một bài thơ chứa các âm, dấu thanh dễ mắc lỗi để tập viết và rèn chính tả.

2. Thực hành các bài tập sau:

a) Điền vào chỗ trống:

(1) Điền một chữ cái, một dấu thanh hoặc một vần vào chỗ trống:

- **ch** hay **tr**: ... ân lí, ... ân châu, ... ân trọng, ... ân thành.

Gợi ý: Thứ tự cần điền lần lượt là: ch, tr, tr, ch.

- Dấu hỏi hay dấu ngã: **mâu** chuyện, thân **mâu**, tình **mâu** tử, **mâu** bút chì.

Gợi ý: Tứ tự cần điền lần lượt là: hỏi, ngã, ngã, hỏi.

(2) Điền một tiếng hoặc một từ chứa âm, vần dễ mắc lỗi vào chỗ trống:

- **giành** hay **dành**: ... dụm, để ..., tranh ..., ... độc lập.

Gợi ý: Các từ cần điền lần lượt là: dành, dành, giành, giành.

- **sĩ** hoặc **sỉ**: liêm ..., dũng ..., ...khí, ... vả.

Gợi ý: Các từ cần điền lần lượt là: sỉ, sĩ, sĩ, sỉ.

b) Tìm từ theo yêu cầu:

- Tìm từ chỉ sự vật, hoạt động, trạng thái, đặc điểm, tính chất:

+ Tìm từ chỉ hoạt động, trạng thái bắt đầu bằng *ch* (*chạy*) hoặc *tr* (*trèo*).

+ Tìm các từ chỉ đặc điểm, tính chất có thanh *hỏi* (*khoẻ*) hoặc thanh *ngã* (*rõ*).

Gợi ý:

- Tìm từ hoặc cụm từ dựa theo nghĩa và đặc điểm ngữ âm cho sẵn:

+ Trái nghĩa với *chân thật*;

+ Đồng nghĩa với *dị biệt*;

+ Dùng chày và cối làm cho giập, nát hoặc tróc lớp ngoài.

c) Đặt câu phân biệt các từ chứa các tiếng dễ lẫn:

- Đặt câu với các từ: *lên / nên*.

- Đặt câu để phân biệt các từ: *vội / dội*.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: (04) 39715011; (04) 39724770; Fax: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO
Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Đối tác liên kết xuất bản:
CÔNG TY SÁCH - TBGD ĐỨC TRÍ

SÁCH LIÊN KẾT

HỌC TỐT NGỮ VĂN 7- TẬP 2

Mã số: 2L - 78ĐH2008
In 3.000 cuốn, khổ 16 X 24cm tại **Xưởng in Quân khu 7**.
Số xuất bản: 509-2009/CXB/07-81/ĐHQGHN, ngày 15/6/2009.
Quyết định xuất bản số: 199 LK/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý III/2009.